

Số 303

VĂN HÓA

P HẬT GIÁO



Kính mừng Đại lễ

Vu-lan

PL 2562

Số Đặc biệt



Cơ sở điêu khắc tượng Phật THIÊN PHÚ THẠO

Nghệ nhân ưu tú: Nguyễn Hữu Thạo 08 37181818 - 01666000666 - 01222999666 Email: dkhuuthao@gmail.com Website: thienphuthao.com



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kèm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trì sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-28) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, ĐD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, Dương Đạt

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-28) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-28) 35265 569
Email: toasoanvhp@gmail.com
Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Trầm tư về đạo hiếu (<i>Thích Thiện Nhơn</i>)	4
Chữ Hiếu cũng cần vun đắp (<i>Nguyễn Cảnh</i>)	6
Đôi nét về Phật giáo và Văn học Phật giáo Bình Định (<i>Thích Giác Toàn</i>)	10
Chỉ nên thuyết pháp (<i>Pháp Đức</i>)	12
Pháp giới và Pháp giới Thế tánh (<i>Nguyễn Thế Đăng</i>)	16
Phật giáo tại Nga (<i>Thích Nguyên Tạng</i>)	18
Những Bà Mẹ của chúng ta (<i>Thị Giới</i>)	22
Đạo đức và lối sống lành mạnh (<i>Thích Trung Định</i>)	26
Mẹ tôi (<i>Cao Huy Thuần</i>)	29
Cho tròn chữ hiếu (<i>Nguyễn Văn Ưông</i>)	32
Sư phụ và đệ tử (<i>Cao Huy Hóa</i>)	36
Chuối trở buồng (<i>Trần Bảo Định</i>)	39
Văn Miếu Huế và bia Tiến sĩ triều Nguyễn (<i>Tôn Thất Thọ</i>)	42
Thơ (<i>Huỳnh Thị Kim Cương, Tịnh Bình, Trần Văn Thiên, Miên Đức Thắng, Nguyễn Chí Ngoan, Trần Hoan</i>)	44
Nữ già làng Tây Nguyên (<i>Trần Vọng Đức</i>)	46
Y đức qua cái nhìn của sinh viên y khoa (<i>Đỗ Hồng Ngọc</i>)	48
Thiên đường thơ ấu (<i>Trần Văn Thiên</i>)	51
Thi sĩ dương cầm (<i>Lê Hải Đăng</i>)	52
Nơi cổ xe Thần Mặt Trời (<i>Hồ Anh Thái</i>)	54

Bìa 1: Mãi mãi hình bóng Mẹ. Ảnh: Trần Thế Phong

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo số 303 này phát hành vào ngày 15/8/2018 - là số báo đặc biệt mừng Đại lễ Vu-lan Phật lịch 2562 đến tay quý độc giả mười ngày trước Đại lễ, mong được chia sẻ ước nguyện báo ân báo hiếu của người con Phật. Nhân dịp này chúng tôi cũng xin chia sẻ niềm hân hoan với chư độc giả, nhất là quý vị thường xuyên có mặt tại các trường hạ trong vai trò cận sự để ủng hộ chư Tăng Ni suốt mùa an cư, đã hoàn tất hạnh nguyện của người cư sĩ. Chúng tôi cũng thành kính chúc mừng chư Tăng Ni trong suốt ba tháng hạ đã tinh cần thúc liễm thân tâm thực hành giáo pháp, nhờ đó tăng trưởng đạo lực ngộ hầu tiếp tục bước đường giáo hóa độ sinh.

Chúng tôi rất cảm kích khi có nhiều tác giả cộng tác viên gần xa đã gấp rút gửi bài cho số báo đặc biệt này kịp thời theo yêu cầu của Ban Biên tập. Bên cạnh đó, cũng có một số tác giả gửi bài đến quá chậm, và lúc chúng tôi đã chọn bài duyệt bài, dàn trang báo và chuẩn bị công tác ấn loát. Những bài này, nếu có nội dung liên quan đến Vu-lan thì chúng tôi đành gác lại, nếu có thể đăng thì cũng phải đợi mùa Vu-lan năm sau; với những bài có chủ đề khác, nếu nội dung phù hợp với chủ trương của tòa soạn thì chúng tôi sẽ chọn đăng vào các số tới. Chúng tôi xin cảm ơn và mong được thông cảm.

Trong mùa Vu-lan, trước thềm Tự tứ, thành tâm nguyện cầu Tam bảo gia hộ cho đạo pháp trường tồn, thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc. Kính chúc quý độc giả thành toàn hiếu hạnh và hưởng trọn pháp lạc do Vu-lan thắng hội mang lại.

Văn Hóa Phật Giáo





**Này các Tỳ-kheo, có hai
hạng người không thể trả
ơn được. Thế nào là hai?
Đó là Mẹ và Cha.**

***(Kinh Tăng-chi,
chương Hai pháp)***

Trăm tư về đạo hiếu

THÍCH THIÊN NHON

Vào những ngày se lạnh của tiết thu sang, lá vàng rơi lả chã trong cơn gió nhẹ, báo hiệu một lần nữa Vu-lan Báo hiếu lại về với những người con Phật và những ai còn lòng tưởng nhớ đến công ơn cha mẹ, cho nên dân gian có câu:

*Trung nguyên ngày vọng hội Vu-lan
Bến giác, chiếu thu sáng đạo ngàn
Những ai còn nhớ công sanh dưỡng
Hãy vận lòng thành đón Vu-lan.*

Hay nói khác hơn, như nhà thơ Nguyễn Bính đã nói:
“Dù cho bát nước nén hương. Còn lòng tưởng nhớ, còn hương tình người”.

Do đó, làm con phải lo báo đáp công ơn cha mẹ qua hai lãnh vực như kinh *Tăng chi II A*, Đức Phật dạy:

“Cha mẹ gọi Phạm Thiên, bậc Đạo sư thời trước, xứng đáng được cúng dường, vì thương đến con cháu. Do vậy, bậc hiền trí, dẫn lễ và tôn trọng, dâng đồ ăn thức uống, vải mặc và giường nằm, thoa bóp cả thân mình, tắm rửa cả tay chân. Với việc làm như vậy, đối với mẹ và cha, đời này người hiền khen, đời sau hưởng thiên lạc”.

(A.IIA)

Kinh *Tạp A-hàm* nói:

“Như người đối cha mẹ. Cung kính và cúng dường. Hiện đời được tiếng thơm. Mệnh chung sanh thiên đường”.

(*Kinh Tạp A-hàm 88, S7.2.9 - Matupasaka*)

Trường hợp thứ hai, như kinh *Tăng chi tập I*, Đức Phật cũng xác định:

“Những ai đến ơn bằng nuôi dưỡng, cúng dường cha mẹ với của cải vật chất, tiền bạc thì không bao giờ đủ trả ơn cha mẹ. Nhưng này các Tỳ-kheo, hãy khuyên cha mẹ tránh ác làm lành, tu tập trai giới, bố thí, đa văn, trí tuệ, tạo phúc báo sanh thiên... Như vậy tức là làm đủ và trả ơn cha mẹ một cách đầy đủ vậy”.

Qua đó, kinh *Tạp A-hàm*, Đức Phật cũng huấn thị:

“Dù vai mặt công cha, vai trái công mẹ, dạo quanh hòn núi Tu-di cũng không báo đáp đầy đủ công ơn cha mẹ. Trái lại, phải khuyên cha mẹ tu tập pháp lành, quy y

Tam bảo, hướng đạo theo con đường thánh thiện an lạc, giải thoát”.

Tiến xa hơn, như kinh *Đại tập*, Đức Phật nhấn mạnh:
“*Sinh nhằm đời không gặp được Phật, thì khéo phụng thờ cha mẹ, xem như kính thờ chư Phật vậy”.*

Qua đó, Đức Phật đã đề cao và đồng hóa hai đấng sanh thành như hai Đức Phật trong nhà. Ý nghĩa ấy, được Đức Phật cô đọng thành bài kệ trong kinh *Nhẫn nhục* như sau:

“*Thờ cha kính mẹ trong nhà. Thích-ca từ phụ, Di-đà mẫu thân. Cúng dường lễ bái ân cần. Mai sau thành Phật một vầng hào quang”.*

Với một ý nghĩa thực tiễn, dung thông hai luồng giáo lý, Đức Phật dạy:

“*Vui thay hiếu kính Cha. Vui thay hiếu kính Mẹ. Vui thay hiếu kính Sa-môn. Vui thay hiếu kính bậc Thánh”.*

(PC 332)

Hiếu kính hay hiếu thảo, báo ân là một phạm trù duy nhất trong chiều hướng thuận lý chân thường, thuận với đạo đức luân lý xã hội và cứu cánh là giải thoát, thành Phật. Thế nên, kinh *Hiếu tử* nói:

“*Tâm hiếu là Tâm Phật, Hạnh hiếu là Hạnh Phật. Muốn chứng quả đồng với Phật. Việc làm đầu tiên là lo báo đáp công ơn cha mẹ”.*

Báo hiếu như vậy, chính là thể hiện trọn vẹn lý nhân quả của Hiếu đạo. Cho nên người xưa nói:

“*Hiếu phụ hoàn sinh hiếu tử. Ngỗ nghịch hoàn sanh ngỗ nghịch nhi”.*

(Làm con hiếu thảo với cha mẹ, thì sinh con ra có hiếu thảo lại với mình. Bằng ngỗ nghịch với cha mẹ, khi sinh con sẽ ngỗ nghịch, bất hiếu lại với mình).

Do đó bổn phận làm con cần ý thức và luôn luôn tỉnh giác lo làm tròn hiếu đạo, không những đối với cha mẹ, mà còn cả gia đình, xã hội, đất nước và Đạo pháp. Vì thế, Đại sư Toàn Nhật Quang Đài đã huấn thị:

“*Lưng mang bức tượng Di-đà. Chử trung, chử hiếu, việc nhà vẹn phân. Dẫn cho đi trọn đường trần. Đạo tâm há để một lần phi pha”.*

(Hứa Sử truyện)

Như kinh *Tâm địa quán*, Đức Phật nói:

"Hàng đệ tử Phật phải đền đáp bốn ân: Ân cha mẹ, ân Tam bảo, ân Quốc vương (ân nhà Lãnh đạo và đất nước), ân chúng sanh".

Sự báo đáp công ơn cha mẹ đơn phương hay tập thể đều có giá trị như nhau. Nhưng tập thể thì có hiệu quả cao hơn, cứu cánh hơn.

Như kinh *Tâm địa quán* nói:

"Công cha núi cả sánh nào. Bể sâu đức mẹ biết sao đo lường. Dù cho báo đáp đơn phương. Cũng không đền đáp công ơn song đường".

Như vậy, phải nhờ đến năng lực tập thể, tạo thành một sức mạnh tổng hợp, thì chuyển hóa được tâm linh, tư tưởng còn nhiều vướng mắc nặng nề. Cũng như thân mẫu Mục-kiền-liên, là bà Thanh-đề, phải nhờ đến sức chú nguyện của mười phương Tăng, oai thần Tam bảo, mà được thoát kiếp ngạ quỷ, khổ đau trong địa ngục.

Thế nên, kinh *Mục-liên Sám pháp* nói:

"Thanh-đề khổ ách hết liền. Ngày Rằm tháng Bảy thành tiên về trời. Nếu gương hiếu thảo đời đời. Mục-liên cứu mẹ rạng ngời sử xanh".

Tóm lại, Đạo hiếu là một qui luật đạo đức phổ quát và tất cả mọi thành phần trong xã hội đều thực hiện, nếu muốn thi hành ý niệm thiện. Vì trong tất cả các điều thiện, việc thiện không gì cao tột hơn là Đạo hiếu.

Thế nên, kinh *Phạm võng*, Đức Phật dạy:

"Hiếu thuận là pháp chí đạo. Hiếu cũng gọi là Giới, cũng gọi là cấm ngăn".

Qua đó, hiếu thuận với cha mẹ thì không làm các điều ác thuộc phạm vi thế gian. Hiếu thuận với Tam bảo là không làm các điều ác thuộc phạm vi xuất thế gian. Dù thế gian hay xuất thế gian, đều quy về Tối Thắng thiện là Chân lý tuyệt đối, gọi là Nhị đế dung thông Tam muội ấn. Nói như thế có nghĩa là Hiếu sẽ cấm ngăn những điều ác, thành tựu mọi điều thiện. Ngăn cấm và đoạn trừ những điều ác, thì thành tựu Đoạn đức, tương ứng Niết-bàn. Thành tựu mọi điều thiện thì được Trí đức, tương ứng Bồ-đề, gọi chung là thành tựu phúc đức và trí tuệ, mà phúc đức, trí tuệ đầy đủ thì thành tựu đạo quả giải thoát.

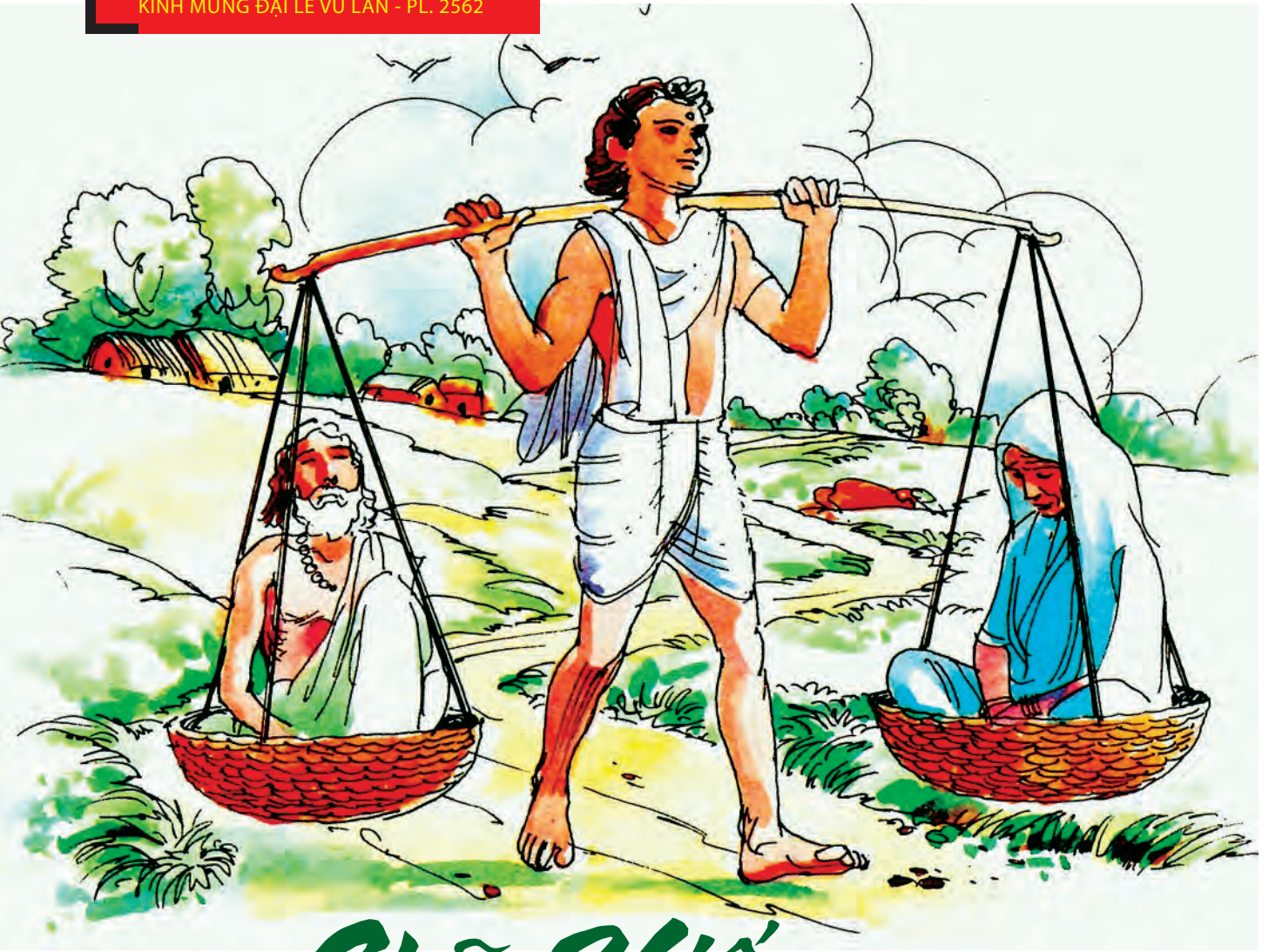
Như cổ đức nói:

"Phúc trí lưỡng toàn phương tác Phật".

Phật tâm, tâm hiếu, hiếu đạo là đồng nhất không hai. Do đó, gọi là Chơn như. Trong *Quan Âm Nam Hải truyện* kết luận bằng một bài kệ:

"Chơn như Đạo Phật rất mầu. Tâm trung chữ Hiếu, niệm đầu chữ Nhân. Hiếu là độ được song thân. Nhân là cứu vớt trăm luân muôn loài". ■





Chữ Hiếu cũng cần vun đắp

NGUYỄN CÂN

Hiếu thảo: một nghĩa vụ vô điều kiện?

Mỗi năm đến mùa Vu-lan, chúng ta lại nghe rất nhiều bài hát ca ngợi hạnh hiếu, lại nói với nhau rất nhiều về lòng hiếu thảo, nhưng vẫn có những băn khoăn ngày một nhiều hơn trong xã hội, rằng chữ hiếu mà chúng ta đề cập bấy lâu có phải là một khái niệm cũ kỹ, có phần không hợp thời nếu cứ bám theo quan niệm là con cái luôn phải vâng lời cha mẹ, phục tùng ý kiến của họ, phải yêu thương họ như chúng ta vốn đã làm như thế từ hàng nghìn năm theo ý thức hệ Nho giáo và Phật giáo?

Thực tế thì dù chữ Hiếu đến nay vẫn được coi trọng như một giá trị thiêng liêng, nhưng lòng hiếu thảo hôm nay ở một số người khá phai nhạt, mù mờ đến mức

đường như không còn... khi họ đổ lỗi cho đời sống công nghiệp, lo làm ăn bù đắp, thì giờ nào mà thăm cha mẹ; nói chi đến sắm báo thục trình hàng ngày. Tôi biết có ông giám đốc có văn phòng làm việc chỉ cách chỗ mẹ mình ở chưa tới 2km mà chẳng bao giờ ông ta ghé thăm, dù trưa hay chiều thậm chí cả ngày lễ; hay có nhà kinh doanh năm thì mười họa gọi điện thoại hỏi thăm cha mẹ qua loa. Tôi đã từng chứng kiến một bà lão thất cổ chết trong nhà vì con cái bỏ đi xa không đoái hoài, bà quá cô đơn!

Có người cho rằng cần phải tiếp thu văn minh Tây phương, vốn được coi là nền văn hóa mà ở đó cha mẹ và con cái có nghĩa vụ rạch ròi: cha mẹ nuôi con đến 18 tuổi, sau đó các con vay tiền nhà nước đi học tiếp và tự lo thân; về phần cha mẹ già, đã có an sinh xã hội lo, có

nursing home. Hình ảnh bữa cơm chiều sum họp hay trưa 30 Tết tề tựu cùng nhau ngày một thưa vắng vì chỉ cần nhắc điện thoại qua *zalo*, *messenger* hay *facetime* là có thể nhìn thấy nhau, rồi cũng như người nước ngoài: cứ Hello, Good-bye vài tiếng là xong!

Vậy thì chữ Hiếu ở đâu trong bối cảnh xã hội đó? Hay có người cho rằng chữ Hiếu bây giờ là *nghĩa vụ có điều kiện*, rằng con cái đã chịu đựng cha mẹ quá nhiều từ sự hà khắc khi còn bé, cưỡng ép nhiều thứ từ món ăn cho đến trường học, phải theo những thực đơn do cha mẹ chọn, phải học những trường điểm, lớp chuyên, theo ý muốn của cha mẹ... phải và phải chọn nghề XYZ...

Họ cảm thấy mệt mỏi chán ngán và không muốn lệ thuộc thêm khi lựa chọn bạn đời, tiến đến hôn nhân, rồi phải sinh con nối dõi... Họ muốn tự do trong quyết định của mình, không thể mãi là một đứa trẻ to xác. Còn niềm vui ư? Tiền bạc, thành công trong sự nghiệp thăng tiến danh vọng họ đều có, cần gì người cha hay người mẹ cổ hủ đặt đẽ. Như vậy muốn duy trì giá trị của chữ Hiếu, chúng ta phải làm gì?

Thật sự tính chất áp đặt uy quyền của cha mẹ lên con cái ảnh hưởng từ Nho giáo nhiều hơn, khi vịn vào lý do chín chữ cù lao nặng nhọc nên cần một sự tuân phục tuyệt đối từ phía con cái: *"Phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu"* thậm chí, *"không có con"* cũng là tội lớn... Còn đạo Phật thì sao?

Nghĩa vụ đến từ hai phía

Trong tác phẩm *"Đạo Phật với con người"*, cố Hòa thượng Thích Tâm Châu nêu nghĩa vụ của cha mẹ trước, gồm:

1. Phải hạn chế không để cho con làm điều ác;
 2. Cần chỉ bảo cho con biết chỗ thiện;
 3. Phải thương yêu con cái thật thấm thía;
 4. Nên vì con cái mà tìm chỗ kết hôn cho xứng đáng;
 5. Nên tùy thời cung cấp cho con những sự cần dùng.
- (trang 125-128)

Sau đó, chương kế tiếp mới là nghĩa vụ con cái đối với cha mẹ, gồm:

1. Công ơn sinh dưỡng;
2. Cúng dường cha mẹ không thiếu thốn;
3. Làm việc gì phải trình thưa trước;
4. Cha mẹ làm việc gì, vâng thuận không trái;
5. Cha mẹ dạy điều phải, không được trái lệnh;
6. Không được ngăn việc làm chân chính của cha mẹ.

nhưng Hòa thượng cũng nhấn mạnh nếu "... cha mẹ mê muội không biết kính tín Tam bảo, cha mẹ tàn bạo cướp của, nói lời gian dối, cha mẹ trái ngược đạo chính, mê say cuồng loạn..." thì người làm con "... phải hết sức can ngăn khiến cha mẹ hướng về đạo chính, giữ năm điều răn, làm mười điều lành, sống cuộc đời trong sạch... Chỉ vậy mới gọi là hiếu".

(trang 129-133)

Nghĩa là đạo Phật đòi hỏi cả hai phía phải có nghĩa vụ với nhau. Quan điểm này đang là xu hướng của xã hội hiện nay, vì gần đây người ta đã chứng minh sự thất bại của nhiều đứa trẻ khi vào đời có một phần nguyên nhân từ cách cha mẹ giáo dục; trong đó, sự độc đoán, việc thiếu tôn trọng tự do phát triển hay năng khiếu thực sự của trẻ, cách dùng roi vọt hay hình phạt quá nhiều, hoặc tình trạng tạo áp lực tinh thần như đòi hỏi thứ hạng hay điểm số cao khiến trẻ mất tự tin và đánh mất luôn cả khả năng tư duy độc lập, óc sáng tạo, sự linh động trong giải quyết vấn đề... khiến cho lòng hiếu thảo nếu hiểu một cách hạn hẹp chỉ là sự vâng lời và phục tùng vô điều kiện vô tình bóp chết năng lực tự lập nơi đứa trẻ. Hãy hướng đến một phương pháp mà con trẻ hợp tác với cha mẹ, cùng nhau giải quyết theo hướng có lợi nhất cho sự phát triển của trẻ.

Theo Tiến sĩ Laura Markham, tác giả cuốn sách *"Rèn cha rồi mới rèn con"* (Phương Lan dịch, Nxb Lao Động, 2017), lý do sâu xa nhất khiến trẻ hợp tác với cha mẹ là bởi chúng yêu thương họ và muốn làm họ hài lòng. Trong Chương trình Asia's Got Talent trên TV gần đây có một cậu bé 12 tuổi tên là Syah Riszuan, người Singapore, hát rất hay. Khi Ban Giám khảo hỏi điều gì khiến em cảm thấy hứng khởi khi tham dự chương trình này, cậu bé trả lời: "Vi em muốn làm cho mẹ vui khi thực hiện được ước mơ của mình". Mẹ em luôn theo dõi sự tiến bộ của con mình khi cậu bé theo đuổi đam mê ca hát, động viên em và luôn lắng nghe em hát ở nhà. Chúng ta biết có những cầu thủ hay vận động viên nổi tiếng vẫn hướng mắt về phía cha mẹ đang ngồi trên khán đài mỗi khi ghi bàn hay đạt thành tích cao vì họ cảm nhận mình đang làm cho cha mẹ vui. Thường những cầu thủ ấy tâm lý rất ổn định và ít khi sa vào những thú vui tai hại cho sức khỏe.

Lý do duy nhất khiến trẻ từ bỏ những điều mà chúng muốn để làm những gì mà cha mẹ muốn là bởi chúng tin tưởng họ và không muốn làm họ thất vọng. Tiến sĩ Laura Markham cho rằng việc kết nối với con đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình nuôi dạy một đứa trẻ cư xử đúng đắn. Bà khuyên các bậc cha mẹ rằng: *"Trên tất cả, hãy bảo vệ sự gắn bó giữa bạn và con. Đó là thứ đòn bẩy duy nhất giúp bạn duy trì ảnh hưởng của mình với chúng. Đó cũng là những gì chúng cần ở bạn nhất"*.

Một điều quan trọng được TS.Laura Markham nhấn mạnh đó là việc trừng phạt con sẽ không khiến trẻ hợp tác hơn với cha mẹ, mà ngược lại chỉ khiến trẻ xa cách cha mẹ và làm giảm sự ảnh hưởng của cha mẹ với trẻ: *"Trẻ con sinh ra một cách tự nhiên sẽ yêu quý cha mẹ - cả những người cha người mẹ khiến chúng bị tổn thương. Nhưng bản năng sống luôn mách bảo chúng không nghe theo lời những người lớn không ủng hộ chúng, và nếu bạn trừng phạt, con bạn sẽ có bằng chứng rõ ràng không phải lúc nào chúng cũng được bạn ủng hộ. Chính vì vậy mà trừng phạt làm giảm sự ảnh hưởng của bạn và*



làm xói mòn mối quan hệ gắn gũi của bạn với con. Điều này sẽ trở nên rõ ràng hơn khi trẻ lớn lên và ít phụ thuộc vào bạn hơn”.

Phương pháp dạy con mà Tiến sĩ Laura Markham chỉ ra cũng có sự tương đồng với phương pháp dạy trẻ được áp dụng ở các trường mầm non Nhật Bản. Theo đó, các quy định thì không được coi trọng bằng việc nuôi dưỡng sự phát triển tình bạn giữa trẻ em và giáo viên. Tương tự như với cha mẹ, người ta tin rằng nếu trẻ em có quan hệ gắn bó với giáo viên thì các em sẽ xử đúng mực bởi vì các em sợ làm họ thất vọng.

Ở đây chúng ta cần đề cập đến phương pháp Shichida là triết lý nuôi dưỡng con cái nhưng điều đặc biệt là nó hướng trọng tâm vào các bậc cha mẹ. Cha mẹ là những người học phương pháp và cũng là những người thực hiện nó.

Hệ thống phương pháp này nếu được phụ huynh thực hiện tốt sẽ có hiệu quả rèn luyện phẩm chất cho mọi đứa trẻ khắc sâu lòng nhân ái, biết chăm sóc cho những người khác, tinh thần hợp tác và sự chân thành. Nó không chỉ giúp trẻ ngoan ngoãn, vâng lời mà còn làm cho trẻ cảm nhận được tình yêu của bố mẹ, một điều vô cùng quan trọng bởi chính giáo sư Shichida tin rằng khi một người mẹ truyền đạt tình yêu của mình với con một cách khéo léo, đứa trẻ ngay lập tức có thể thay đổi thành một đứa trẻ tốt.

(Makoto Shichida, Ba chìa khóa vàng nuôi dạy con theo phương pháp Shichida, 2015, Nxb Thế Giới)

Và để có thể làm được điều đó, hệ thống phương pháp Shichida hướng dẫn cho cha mẹ hai phương pháp vô cùng hiệu quả được rất nhiều học giả nổi tiếng cũng như phụ huynh Nhật Bản áp dụng: “*năm phút thủ thi*” và “*cái ôm tám giây*”.

Thời điểm tuyệt vời để cha mẹ thể hiện tình cảm với con, đặc biệt khi bạn đã xa con cả một ngày dài, là vào buổi tối trước khi con trẻ đi ngủ. Họ khuyên chúng ta bận rộn đi làm về muộn nhưng nên cố gắng dành thời gian buổi tối nằm ru con ngủ, đọc truyện cho con nghe, thì thầm với con những lời yêu thương hay kể chuyện, kể về ước mơ của mình. Người ta đã nghiên cứu và thấy rằng lúc trẻ chập chờn vào giấc ngủ, mọi thông tin trẻ nghe lúc ấy sẽ được lưu giữ hoàn toàn vào tiềm thức hay vô thức, giúp điều chỉnh những nét tính cách không tốt ở con trẻ, đồng thời giúp chúng cải thiện chức năng não bộ và tăng cường trí nhớ; thay đổi đứa trẻ ương bướng trở nên biết vâng lời, biến đứa trẻ thiếu tự tin thành tự tin đầy nhiệt huyết. Quan trọng nhất theo Giáo sư Shichida, bằng cách này, đứa trẻ sẽ cảm nhận được hạnh phúc truyền từ cha mẹ, động viên trẻ làm điều tốt, điều hay để làm cho họ hạnh phúc.

Các bậc cha mẹ hãy nhớ, kết quả của phương pháp “*cái ôm tám giây*” hay “*thủ thi năm phút*” sẽ không đạt được nếu được thực hiện một cách qua loa, hời hợt. Phải làm trong yêu thương quan tâm thật sự, nói theo ngôn ngữ nhà Phật là trong *chánh niệm*, bày tỏ sự tôn trọng và tin tưởng vào những khả năng của con, tránh những lời nói phiến trách hay phàn nàn về những điều con trẻ làm.

Nguồn phúc lạc vô tận

Hiếu vẫn mãi là nguồn phúc lạc vô tận nếu chúng ta biết vun đắp cùng nhau. Người ta đã chứng minh bằng các nghiên cứu khoa học, các con số thống kê, rằng những đứa trẻ lớn lên trong bầu không khí đầm ấm và tràn ngập thương yêu của gia đình hay lớp học thì chúng sẽ không bao giờ trở thành những kẻ xấu ác.

Nếu những đứa trẻ được lớn lên trong một môi

trường luôn bị dày vò bởi những đam mê vật chất, chúng kiến những thói hư tật xấu mà người lớn gieo vào tâm hồn chúng như tính ích kỷ, hận thù, nhỏ nhen, thô bạo... thì những đứa trẻ bất hạnh ấy sẽ bị rơi vào những vũng xoáy của tội lỗi, bởi lẽ ở đó là một khoảng trống văn hóa mà những người lớn, những người có trách nhiệm đã vô tình hay cố ý xô đẩy chúng vào đó (xem bài phân tích trên tạp chí Văn Hóa Phật Giáo số 13). Đây là một vấn đề đáng báo động khi tuổi trẻ đang phải ăn đong lý tưởng và đang ở tình trạng “suy dinh dưỡng tâm hồn” trầm trọng mà lại phải gồng các món ăn độc hại về thói đối trá, về tính vụ lợi đến tận xương tủy. Họ cần phải hiểu rằng họ đang hạnh phúc hơn bao nhiêu người khi họ có một nguồn phúc lạc tràn đầy: Gia đình, trong đó vai trò người cha người mẹ là không thể phủ nhận, vì họ là người đưa con trẻ vào đời và vui buồn theo thăng trầm, thành công hay thất bại của chúng. Các em phải ý thức về tình trạng hạnh phúc của mình khi hiểu rằng: “*Mình có một đôi mắt sáng trong khi hàng triệu người trên thế giới bị mù; mình có một gia đình hạnh phúc trong khi bao đứa trẻ phải mồ côi cha mẹ; mình có đầy đủ thức ăn, nước uống hàng ngày trong khi bao nhiêu người đang chết đói, chết khát*”.

Sự kế tục miên trường

Hiếu là sự kế tục miên trường khi trải dài vô cùng tận vì Phật giáo quan niệm bất cứ ai cũng có thể là cha mẹ mình trong một kiếp trước. Trong bài thơ “*Bông hồng cho Mẹ*”, nhà thơ Đỗ Nghê (Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc) viết:

*Con cài bông hoa trắng
Dành cho mẹ đóa hồng
Mẹ nhớ gài lên ngực
Ngoại chờ bên kia sông...*

Diễn tả chữ Hiếu là đắp đền tiếp nối từ đời này sang đời nọ, từ kiếp này sang kiếp khác, nay thì kiếp này con mồ côi nhưng mẹ lại hội ngộ cùng bà trong cõi khác, nghe thật gần gũi, dù trong tâm thức phàm trần, đứa con rất buồn khi nói thế!

Trong phim đang chiếu hiện nay “*Mama Mia*”, một bài hát nổi tiếng của ban Abba “*My Love, my Life*” được hát lên khi diễn tả niềm vui của người mẹ khi có đứa con đầu lòng, cô nhớ đến mẹ mình khi hoài thai ngày xưa, cũng thế!

*In the mirror of your eyes, my love, my life
I can see it all so clearly...
Like reflections of your mind, my love, my life
Are the words you try to find, my love, my life.*

Đứa con chính là tình yêu và cuộc đời nối dài của người mẹ.

Thiền sư Nhất Hạnh khi dạy về “*Ba cái lay*” hoặc “*Năm cái lay*”, nói rõ về cái lay đầu tiên:

“*Con trở về kính lay liệt vị tiền nhân, dòng họ tổ tiên,*

gia đình huyết thống, hai bên nội ngoại. Con thấy cha mẹ và xương thịt và sự sống đang có mặt và lưu nhuận trong từng tế bào và mạch máu của con. Qua cha con và mẹ con, con thấy ông bà, bên nội cũng như bên ngoại, đã và đang đi vào con với tất cả mọi năng lượng, mọi trông chờ, mọi ước mơ, cũng như tất cả trí tuệ và kinh nghiệm của tổ tiên trải qua bao nhiêu thế hệ. Con mang trong con sự sống, dòng máu, kinh nghiệm, tuệ giác, hạnh phúc và khổ đau của các thế hệ tổ tiên”.

(Thích Nhất Hạnh,
Thương yêu theo phương pháp Phật dạy)

Điều thiện tối cao

Chúng ta trở lại với những lời dạy bảo truyền thống. Kinh *Nhẫn nhục* ghi: “*Điều thiện tối cao là chí hiếu, điều ác tối cao là bất hiếu*”.

Kinh *Tăng nhất A-hàm*, Đức Phật dạy: “*Này các Tỳ-kheo, nếu có kẻ vai trái công cha, vai phải công mẹ, đi xa nghìn dặm, cung phụng mọi thức ăn, đồ mặc, chăn nệm và thuốc thang, thậm chí cha mẹ có tiểu tiện trên vai mình đi chẳng nữa, cũng chưa trả được ân sâu. Các thầy phải hiểu rằng, ân cha mẹ nặng lắm, bông bèo nuôi nấng, dưỡng dục đúng lúc, làm cho ta trưởng thành. Vì thế mà biết ân đó khó trả. Này các Tỳ-kheo, có hai việc làm cho phàm phu có công đức lớn, được quả báo lớn, đó là phụng sự cha và mẹ*”.

Phật dạy về lý nhân quả. Chúng ta hiểu rằng làm một điều bất thiện nhỏ thôi thì cũng chịu quả báo. Huống chi tuổi trẻ bây giờ oán cha trách mẹ, có kẻ mắng cha mẹ, thậm chí phạm tội giết cha mẹ nữa, một trong những ngũ nghịch trọng tội, phải chịu quả báo vô lượng kiếp trong địa ngục. Nhưng họ đâu cần biết địa ngục ở đâu vì nó nằm ngay trong lòng họ khi phạm tội bất hiếu, hoặc ở một mức độ phổ biến hơn hiện nay là sự thờ ơ trước cảm xúc của cha mẹ.

Chỉ cần một buổi chiều gặp bạn bè cũ ở lứa tuổi U-60, U-70 là sẽ nghe nhiều người ta thán về thái độ lạnh lùng của con cái, cả con dâu và con ruột, lối sống thực dụng đến tận xương tủy. Thái độ đối với cha mẹ, dù giàu hay nghèo, mới quan trọng, chứ không phải chuẩn bị mâm cao cỗ đầy giao phó cho người giúp việc và nghĩ rằng đã hoàn thành nghĩa vụ làm con là cách làm sai lầm phổ biến hiện nay.

Đừng đổ lỗi cho nếp sống công nghiệp hay kinh tế thị trường vì nó vốn phi đạo đức, nhưng thái độ vô đạo đức đến từ những chủ thể hành động, là những người con đang có mặt trong đời sống nhưng vắng mặt trong khi thực hiện nghĩa vụ hiếu kính cha mẹ. Để rồi một ngày nào đó họ khuất bóng mới đập đầu than khóc cho sự vô tâm của mình thì đã quá trễ!

Hãy cùng vun đắp chữ hiếu hôm nay và mong rằng sự hy sinh của cha mẹ khi họ còn trẻ sẽ được bù đắp trong tuổi già. Suy cho cùng, đó là nguồn phúc lạc dài lâu cần đắp đền tiếp nối. ■

Phát biểu tại Hội thảo Khoa học
“Phật giáo và Văn học Bình Định - Thành tựu và giá trị”

Đôi nét về Phật giáo và Văn học Phật giáo Bình Định

THÍCH GIÁC TOÀN

Tôi rất hoan hỷ được đến dự và được mời phát biểu nhân cuộc Hội thảo Phật giáo và Văn học Bình Định được tổ chức trong 3 ngày kể từ hôm nay 03/8/2018. Tôi xin gửi lời chào mừng đến Ban Tổ chức và toàn thể các thành viên của Hội thảo.

Mỗi lần đến Bình Định là tôi không ngăn được niềm cảm kích đối với vùng đất có lịch sử Phật giáo lâu đời và có nền văn học phong phú này. Nhân đây, tôi chỉ xin nhắc qua về lịch sử Phật giáo và một số thơ văn về Phật giáo tại vùng đất Bình Định mà người ta vẫn xem như là linh địa Phật giáo.

Ngược dòng lịch sử đến thế kỷ XIII, khi vua Chăm là Chế Mân, một vị vua theo đạo Phật, một Thiền sư, đất Bình Định hẳn là đã có những đóa hoa Phật giáo là những tự viện, am cốc hoặc tư tưởng Phật giáo hòa lẫn trong tín ngưỡng dân gian của người Chăm. Đến năm 1471 sau cuộc chiến tranh Chăm-Việt, vùng đất này thành lãnh thổ của Đại Việt và vua Lê Thánh Tông lập phủ Hoài Nhơn tại Đố Bàn, tức Bình Định ngày nay. Đến thời chúa Nguyễn Phúc Tần, Đại sư Nguyên Thiều đời thứ 33 dòng Lâm Tế đến Qui Nhơn (bấy giờ là phủ Triệu Ninh) vào năm 1676, năm sau ngài cho khởi công xây dựng chùa Thập Tháp Di Đà. Từ đó, Phật giáo phát triển mạnh tại Bình Định, thời gian cũng bằng thời gian hiện hữu cho đến nay của cổ tự Thập Tháp Di Đà, tức là 342 năm, đó là chưa kể thời gian trước đó Phật giáo đã hiện diện tại linh địa này.

Khi Tổ Nguyên Thiều ra Thuận Hóa hành đạo, các Hòa thượng của tông môn kế tiếp trụ trì Thập Tháp Di Đà tự, phát triển Phật giáo Bình Định: chư Hòa thượng Tấnh Đễ Đạo Nguyên, Minh Giác Kỳ Phương, Thật Kiến Liễu Triệt, Tế Đoan Hạo Nhiên, Tế Trí Hữu Phi... cho đến quý Hòa Thượng Kế Châu, Viên Định, cộng tất cả là 17 đời trụ trì, trong đó có

2 vị quốc sư là Tổ Nguyên Thiều và Tổ Phước Huệ.

Công đức phát triển Phật giáo tại Bình Định của chư tôn đức đóng góp tạo truyền thống vì Đạo vì Đời, tạo nên nét đặc thù của Phật giáo trong những năm Phong trào Chấn hưng; năm 1920 với chư tôn thạc đức quý ngài: Phước Huệ, Khánh Hòa, Phổ Huệ, Bích Liên, Liên Tôn, Trí Độ, Thiện Chiếu, Chánh Nhơn... họp bàn về chấn hưng Phật giáo. Tạp chí *Từ Bi Âm* ra đời do Hòa thượng Khánh Hòa làm chủ nhiệm, Hòa thượng Bích Liên làm chủ bút, hoạt động suốt 14 năm (từ 1932-1945) với 235 số báo. Hội Phật học Bình Định được thành lập năm 1934 do Hòa thượng Trí Độ làm Hội trưởng. Hội Phật giáo Bình Định được thành lập do quý Hòa thượng: Bình Chánh, Giác Tấnh, Tâm Hoàng, Huyền Quang, Kế Châu... hoạt động từ năm 1951 đến năm 1963.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Định đã được thành lập từ sau Đại hội Phật giáo Toàn quốc năm 1981 chính thức thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đến nay, Ban Trị sự tỉnh gồm 53 vị, do Hòa thượng Thích Nguyên Phước làm Trưởng ban Trị sự và Đại đức Thích Đồng Thành làm Phó Trưởng ban Thường trực. Hiện nay tại Bình Định có 283 ngôi chùa, 21 tịnh xá, 6 tịnh thất, 30 niệm Phật đường với hơn 1.000 Tăng Ni đang sinh hoạt. Các Phật sự được hoàn thành tốt đẹp, Trường Sơ cấp, Trung cấp Phật học đã đào tạo nhiều Tăng Ni thế hệ mới. Phật giáo Bình Định cũng được ghi nhận về các mặt hoạt động nổi bật về lễ lạt, hội thảo, hội nghị, từ thiện xã hội, Gia đình Phật tử, các khóa tu v.v.

Về lịch sử phát triển của Phật giáo Bình Định, ta có thể phân biệt ba giai đoạn khởi sắc: giai đoạn một từ cuối thế kỷ XVII sau khi Tổ Nguyên Thiều đến Bình Định, giai đoạn hai từ thời Phong trào Chấn hưng Phật giáo từ đầu thế kỷ

XX đến đầu năm 1975; và giai đoạn ba từ sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập năm 1981 cho đến nay.

Giờ đây, tôi xin có đôi lời về văn học Phật giáo Bình Định. Phật giáo Bình Định khởi sắc từ thời Tổ Nguyên Thiều cách đây 342 năm với nhiều vị Thầy Tổ trí tuệ và đức độ cao vời, hần chừ vị đã để lại nhiều tác phẩm Phật học giá trị, các chú sớ, luận giải, kệ tụng, thơ vịnh... Thế nhưng, những tác phẩm ấy không còn dấu tích, thật đáng tiếc. Ta chỉ còn có bài kệ thị tịch của Tổ Nguyên Thiều khi ngài đã rời Bình Định và đang hoằng pháp tại Thuận Hóa:

*Tịch tịch cảnh vô ảnh
Minh minh không vật không
Đường đường vật vô vật
Liêu liêu không vật không.*

(Lặng lặng kính không ảnh, Tỏ tỏ không chẳng không, Đường đường vật không vật, Rõ rõ không chẳng không).

Bài kệ đơn giản mà trầm hùng, khẳng định tánh Không của Phật giáo, khiến ta nhớ đến bài kệ “Bồ-đề bốn vô thọ...” của Lục tổ Huệ Năng. Cái trí tuệ Phật giáo và nghệ thuật thi ca ấy của Tổ Nguyên Thiều hẳn cũng là của chư tôn đức về sau. Nhưng mãi cho đến cuối thế kỷ XIX, khi văn học Bình Định nở rộ với Đào Tấn, Quách Tấn, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Xuân Diệu... ta mới thấy có nhiều bài thơ âm hưởng Phật giáo...

Trước hết, xin nói về cụ Đào Tấn, nhà văn, nhà thơ, soạn giả của chín bản tuồng cổ với hơn 1.000 câu thơ. Cụ có nhiều bài thơ về Phật giáo và trong các bản tuồng, ngoài sự đề cao trung, hiếu, nghĩa phù hợp với Bi, Trí, Dũng của Phật giáo.

Thơ của cụ nhiều chỗ cũng thấm đượm màu sắc Phật giáo, ví dụ:

*Hòa nam khẩu thỉnh Di-lặc Phật,
Phúc trung hứa đại tạng hà vật
Tiểu vân trung hữu nhất đoàn băng
Chỉ thị không không vô xứ ngật.*

(Kính khẩn hỏi Phật Di-lặc rằng bụng Ngài chứa vật gì mà lớn vậy? Phật cười bảo trong đó chứa một tảng băng, chỉ là rỗng không, chẳng ăn gì).

Triết lý “không, vô thường, duyên khởi” ấy được nhà thơ Quách Tấn triển khai bằng những lời thơ nhẹ nhàng mà thâm thúy với giáo lý sắc tức thị không, không tức thị sắc:

*Theo duyên lòng chẳng đổi
Là mộng cũng là chân.*

(Nở xuân)

Tác giả còn yêu cầu khắc lên bia mộ của mình bốn câu thơ:

*Nghìn xưa không còn nữa
Nghìn sau rồi cũng không
Phảng phất là trăng rạng
Hương ứ-đàm trở bóng.*

Chúng ta còn nghe lời than của nhà thơ Chế Lan Viên:

*Với tôi tất cả như vô nghĩa
Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau.*

Đức Phật từng dạy: “Xưa nay ta chỉ nói một điều là khổ và giải thoát khỏi khổ”. Nhà thơ Hàn Mặc Tử, một tín đồ thuần thành của Thiên Chúa giáo từng đau khổ vì cô đơn, vì bệnh tật, đã gửi niềm tin vào Thiên Chúa, nhưng thơ của ông lại có không ít những thuật ngữ Phật giáo; ông viết:

*Thơ tôi thường huyền diệu
Mọc lên đạo từ bi.*

(Cao húng)

*Bay từ Đạo-ly đến trời Đầu-suất
Và hòa theo không biết mấy là hương.*
(Phan Thiết)

*Vi muôn kinh đồn dập cõi thơm tho
Thêm ý nghĩa sáng trưng như thất bảo.*

(Xuân cầu nguyện)

Thì ra, tâm hồn Phật giáo suốt nhiều thế kỷ đã thấm đượm trong người Bình Định, lan tỏa khắp các tự viện, trong ca dao, trong văn học. Từ sau 1945, Bình Định đã có khoảng 50 tác giả thơ, văn nổi tiếng; hy vọng những tác phẩm Phật giáo sẽ xuất hiện nhiều hơn, làm phong phú văn học Bình Định và văn học Phật giáo Bình Định.

Trong kinh *Đại bát Niết-bàn*, phẩm Quang minh Biến chiếu Cao quý Đức vương Bồ-tát, Đức Phật có dạy: “*Có hai hạng người hi hữu ví như đóa hoa Ưu-đàm ngát hương. Thứ nhất là hạng người biết nhớ ơn và thứ hai là hạng người biết làm ơn*”. Chính tinh thần chủ đề Hội thảo: “Phật giáo và Văn học Bình Định: Thành tựu và giá trị” đã nói lên ý nghĩa lớn của thế hệ ngày nay - Nhớ ơn các bậc đạo sư các thế hệ tiền hiền; các nhà văn, nhà thơ... đã lưu lại những tinh hoa tư tưởng cô đọng làm nên những câu thơ, những bài thơ, những tác phẩm đặc sắc cho đạo, cho đời. Đồng thời, sự kiện hội thảo này cũng thể hiện tâm nguyện “làm ơn” là giới thiệu - tạo nên một gạch nối thân thương cho thế hệ đương đại và tương lai cùng soi sáng, dẫn thân tiến bước.

Sau cùng, tôi xin gửi lời tán thán nồng nhiệt đến Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Định, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Trung cấp Phật học Bình Định, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM, Ban Chỉ đạo Hội thảo với Hòa thượng Thích Nguyên Phước, Thượng tọa Thích Đồng Tịnh, Giáo sư Tiến sĩ Võ Văn Sen, Phó Giáo sư Tiến sĩ Ngô Thị Phương Lan, Ban Tổ chức Hội thảo với Đại đức Tiến sĩ Thích Đồng Thành, Phó Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Công Lý, Phó Giáo sư Tiến sĩ Đoàn Lê Giang cùng tất cả các thành viên của Ban Tổ chức, Ban Thư ký, các Ủy viên và toàn thể các thành viên của Hội thảo.

Thay mặt Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, tôi kính chúc chư tôn đức Tăng Ni, chư liệt vị đại biểu tham dự hội thảo được năm điều phước báu: “*Sống lâu, sắc tốt, yên vui, sức mạnh và trí tuệ*”.

Kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp.
Nam-mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật. ■

* Bài này trích gần trọn *Đạo từ* của Hòa thượng Thích Giác Toàn, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam kiêm Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đọc tại Hội thảo nêu trên.

Chỉ nên thuyết pháp

PHÁP ĐỨC



Trong bản kinh Vô tránh phân biệt (Aranavibhanga Sutta) thuộc tuyển tập Trung bộ, Đức Phật đưa ra một lời khuyên liên quan đến hoạt động thuyết pháp có ý hướng như sau: “*Nên biết tán thán và nên biết chỉ trích. Sau khi biết tán thán và sau khi biết chỉ trích, không tán thán, không chỉ trích, chỉ nên thuyết pháp.*”

Lời Phật lưu nhắc kỹ về tiêu chuẩn và tiêu chí dành cho người thuyết pháp. Trước hết, “*nên biết tán thán và nên biết chỉ trích*” ở đây hàm ý người thuyết pháp của Phật cần phải thực tu lời Phật dạy để có Chánh kiến hay trí tuệ phân biệt rõ giữa thiện và bất thiện, thấy rõ lợi ích của thiện pháp và sự nguy hại của bất thiện pháp, có thái độ rõ ràng đối với thiện pháp và bất thiện pháp, tức là biết tán thán thiện pháp và biết phê phán bất thiện pháp¹. Người thuyết pháp mà có đầy đủ các điều kiện như vậy thì việc thuyết pháp mới thật sự chân chánh và đưa đến kết quả tốt đẹp, nghĩa là người ấy “*biết tán thán, biết chỉ trích, nhưng không tán thán, không chỉ trích mà chỉ thuyết pháp.*” Nói cách khác, đó là hạng người khéo tu học và thuyết giảng pháp của Phật, làm lợi ích cho mình và lợi lạc cho người khác, như Bậc Giác ngộ xác nhận: “*Ở đây, này các Tỷ-kheo, có hạng người mau mắn nhận xét trong các thiện pháp, khéo thọ trì các pháp đã được nghe, khéo suy tư ý nghĩa các pháp đã được thọ trì; sau khi hiểu nghĩa, hiểu pháp, thực hành pháp, tùy pháp, là người thiện ngôn, khéo nói, dùng những lời tao nhã, phát âm chính xác rõ ràng, khiến cho nghĩa lý được minh bạch, là người thuyết giảng, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ các vị đồng Phạm hạnh. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là hạng người hướng đến lợi ích cho mình và cho người*”².

Với kinh nghiệm của một bậc Thầy giác ngộ, Đức Phật phân tích cho chúng ta thế nào là có tán thán, có chỉ trích nhưng không thuyết pháp, và thế nào là không tán thán, không chỉ trích mà chỉ thuyết pháp. Ngài cắt nghĩa:

“*Khi được nói đến ‘Nên biết tán thán và nên biết chỉ trích; sau khi biết tán thán và sau khi biết chỉ trích, không tán thán, không chỉ trích, chỉ nên thuyết pháp’, do duyên gì được nói đến như vậy?*”

Này các Tỷ-kheo, thế nào là tán thán, thế nào là chỉ trích, nhưng không thuyết pháp?

Vị ấy chỉ trích một số người và nói như sau: ‘Những ai tìm thấy lạc liên hệ với dục nhưng đam mê loại hỷ hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích, tất cả những người ấy có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não, thuộc tà đạo’. Vị ấy tán thán một số người và nói như sau: ‘Những ai tìm thấy lạc liên hệ với dục, nhưng không đam mê loại hỷ hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích, tất cả những vị ấy không có đau khổ, không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não, thuộc chánh đạo’. Ở đây, vị ấy chỉ trích một số người và nói như sau: ‘Những ai đam mê hành trì tự kỷ khổ hạnh, đau khổ, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích, tất cả những vị ấy đều có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não, thuộc về tà đạo’. Ở đây, vị ấy tán thán một số người và nói như sau: ‘Những ai không đam mê hành trì tự kỷ khổ hạnh; đau khổ, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích, tất cả những vị ấy đều không có đau khổ, không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não, thuộc chánh đạo’. Ở đây, vị ấy chỉ trích một số người và nói như sau: ‘Những ai chưa đoạn tận hữu kiết sử, tất cả những vị ấy đều có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não, thuộc tà đạo’. Ở đây, vị ấy tán thán một số người và nói như sau: ‘Những ai đã đoạn tận hữu kiết sử, tất cả những vị ấy không có đau khổ, không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não, thuộc chánh đạo’. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là có tán thán và có chỉ trích nhưng không thuyết pháp.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là không có tán thán và không có chỉ trích, nhưng có thuyết pháp?

Vị ấy không nói như sau: ‘Những ai tìm thấy lạc liên hệ với dục, nhưng đam mê loại hỷ hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích, tất cả những vị ấy có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não, thuộc tà đạo’. Vị ấy chỉ thuyết pháp và nói như sau: ‘Sự đam mê là một pháp có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não, thuộc tà đạo’. Vị ấy không nói: ‘Những ai tìm thấy lạc liên hệ với dục, nhưng không đam mê loại hỷ hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không xứng bậc Thánh, tất cả những vị ấy không có đau khổ, không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt

não, thuộc chánh đạo. Vị ấy chỉ thuyết pháp và nói như sau: 'Không đam mê là một pháp không đau khổ, không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não, thuộc chánh đạo.' Vị ấy không nói: 'Những ai đam mê hành trì tự kỷ khổ hạnh, đau khổ, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích, tất cả những vị ấy có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não, thuộc tà đạo.' Vị ấy chỉ thuyết pháp và nói như sau: 'Sự đam mê là một pháp có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não, thuộc tà đạo.' Vị ấy không nói: 'Những ai không đam mê hành trì tự kỷ khổ hạnh, đau khổ, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích, tất cả những vị ấy đều không có đau khổ, không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não, thuộc chánh đạo.' Vị ấy chỉ thuyết pháp và nói như sau: 'Sự không đam mê là không đau khổ, pháp này không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não, thuộc về chánh đạo.' Vị ấy không có nói: 'Những ai chưa đoạn tận hữu kiết sử, tất cả những vị ấy đều có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não.' Vị ấy chỉ thuyết pháp và nói như sau: 'Khi hữu kiết sử chưa đoạn tận, hữu chưa đoạn tận.' Vị ấy không nói như sau: 'Những ai đã đoạn tận hữu kiết sử, tất cả những vị ấy không có đau khổ, không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não.' Vị ấy chỉ thuyết pháp và nói như sau: 'Và khi hữu kiết sử được đoạn tận, hữu được đoạn tận.' Như vậy, này các Tỷ-kheo, là không tán thán, không chỉ trích, nhưng chỉ thuyết pháp.

Khi được nói đến 'Nên biết tán thán và nên biết chỉ trích; sau khi biết tán thán và sau khi biết chỉ trích, chớ có tán thán, chớ có chỉ trích, chỉ nên thuyết pháp', chính do duyên này được nói đến như vậy³.

Bậc Giác ngộ cũng giải thích rõ vì sao Ngài có lời khuyên và cần nhắc như vậy: "Ở đây, này các Tỷ-kheo, pháp tán thán và chỉ trích nhưng không thuyết pháp này, pháp này có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có phiền não, thuộc tà đạo. Do vậy, pháp này là pháp hữu tránh (đưa đến tranh chấp). Ở đây, này các Tỷ-kheo, pháp không tán thán, cũng không chỉ trích, chỉ có thuyết pháp, pháp này không có đau khổ, không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não, thuộc chánh đạo. Do vậy, pháp này là pháp vô tránh (không đưa đến tranh chấp)⁴.

Những lời Phật cần nhắc về tiêu chí thuyết pháp rất đáng cho chư Tăng Ni lưu tâm học hỏi và thực hành, vì nó liên quan đến một hoạt động quan trọng của người xuất gia. Đó là sự nghiệp thuyết pháp độ sinh. Rõ ràng, ngoài phận sự tu học giải thoát cho tự thân, người xuất gia còn có trách nhiệm chia sẻ pháp giải thoát cho người khác, cho cuộc đời. Đó là một hạnh tu hết sức căn bản và cao quý mang ý nghĩa tự lợi và lợi tha của người con Phật. Người xuất gia mà thể hiện được đức năng giải thoát và hướng người khác theo gương hạnh giải thoát của Phật thì được xem là người mang lại lợi ích lớn cho cuộc đời⁵. Nhưng thế nào là thuyết pháp đúng như lời Phật dạy?

Bậc Giác ngộ cho chúng ta một bài học sâu sắc: Khi những người Kàlāmà xứ Kesaputta tìm đến và thưa với Ngài sự việc có một số Sa-môn và Bà-la-môn chuyên

dùng lời lẽ tán thán mình và chỉ trích người khác trong các cuộc thuyết pháp khiến cho họ rơi vào hoang mang nghi ngờ, Đức Phật xác nhận tâm lý phân vân ấy và khuyên những người Kàlāmà hãy tự mình xem xét kỹ các giáo thuyết để đi đến quyết định hoặc thực hành hoặc từ bỏ. Ngài thuyết pháp cho dân chúng xứ Kesaputta bằng cách nêu rõ các tiêu chuẩn về thiện và bất thiện để cho mọi người tự quyết định:

"- Các người nghĩ thế nào, này Kàlāmà! Lòng tham khởi lên trong nội tâm người nào, khởi lên như vậy là đưa lại hạnh phúc hay bất hạnh?

- Bất hạnh, bạch Thế Tôn.

- Người này có tham, này các Kàlāmà, bị tham chinh phục, tâm bị xâm chiếm, giết các sinh vật, lấy của không cho, đi đến vợ người, nói láo, khích lệ người khác cũng làm như vậy. Như vậy, có làm cho người ấy bất hạnh đau khổ lâu dài hay không?

- Thưa có, bạch Thế Tôn.

- Các người nghĩ thế nào, này các Kàlāmà, lòng sân khi khởi lên trong nội tâm người nào, khởi lên như vậy là đưa lại hạnh phúc hay bất hạnh?

- Bất hạnh, bạch Thế Tôn.

- Người này có sân, này các Kàlāmà, bị sân chinh phục, tâm bị xâm chiếm, giết các sinh vật, lấy của không cho, đi đến vợ người, nói láo, khích lệ người khác cũng làm như vậy. Như vậy có làm cho người ấy bất hạnh đau khổ lâu dài hay không?

- Thưa có, bạch Thế Tôn.

- Các người nghĩ thế nào, này các Kàlāmà, lòng si khởi lên trong nội tâm người nào, khởi lên như vậy là đưa lại hạnh phúc hay bất hạnh cho người ấy?

- Bất hạnh, bạch Thế Tôn.

- Người này có si, này các Kàlāmà, bị si chinh phục, tâm bị xâm chiếm, giết các sinh vật, lấy của không cho, đi đến vợ người, nói láo, khích lệ người khác cũng làm như vậy. Như vậy, có làm cho người ấy bất hạnh đau khổ lâu dài hay không?

- Thưa có, bạch Thế Tôn.

- Các người nghĩ thế nào, này các Kàlāmà, các pháp này là thiện hay bất thiện?

- Là bất thiện, bạch Thế Tôn.

- Có tội hay không có tội?

- Có tội, bạch Thế Tôn.

- Bị người có trí quở trách hay không bị người có trí quở trách?

- Bị người có trí quở trách, bạch Thế Tôn.

- Nếu được thực hiện, được chấp nhận, có đưa đến bất hạnh đau khổ không, hay ở đây, là như thế nào?

- Được thực hiện, được chấp nhận, bạch Thế Tôn, chúng đưa đến bất hạnh, đau khổ. Ở đây, đối với chúng con là vậy.

- Các người nghĩ thế nào, này các Kàlāmà, không tham, khi khởi lên trong nội tâm người nào, khởi lên như vậy, là đưa lại hạnh phúc hay bất hạnh lâu dài cho người ấy?

- Hạnh phúc, bạch Thế Tôn.
 - Người này không tham, này các Kàlàma, không bị tham chinh phục, tâm không bị xâm chiếm, không giết các sinh vật, không lấy của không cho, không đi đến vợ người, không nói láo, khích lệ người khác cũng làm như vậy. Như vậy có làm người ấy được hạnh phúc an lạc lâu dài hay không?
 - Thưa có, bạch Thế Tôn.
 - Các người nghĩ thế nào, này các Kàlàma, không sân, khi khởi lên trong nội tâm người nào, khởi lên như vậy là đưa lại hạnh phúc hay bất hạnh cho người ấy?
 - Hạnh phúc, bạch Thế Tôn.
 - Người này không sân, này các Kàlàma, không bị sân chinh phục, tâm không bị xâm chiếm, không giết các sinh vật, không nói láo, khích lệ người khác cũng làm như vậy. Như vậy có đem lại hạnh phúc, an lạc lâu dài cho người ấy không?
 - Thưa có, bạch Thế Tôn.
 - Các người nghĩ thế nào, này các Kàlàma, không si khởi lên trong nội tâm người nào, khởi lên như vậy là đưa lại hạnh phúc hay bất hạnh cho người ấy?
 - Hạnh phúc, bạch Thế Tôn.
 - Người này không si, này các Kàlàma, không bị si chinh phục, tâm không bị xâm chiếm, không giết các sinh vật, không nói láo, khích lệ người khác cũng làm như vậy. Như vậy, có đem lại hạnh phúc an lạc lâu dài hay không?
 - Thưa có, bạch Thế Tôn...
 - Các người nghĩ thế nào, này các Kàlàma, các pháp này là thiện hay bất thiện?
 - Là thiện, bạch Thế Tôn.
 - Các pháp này là có tội hay không có tội?
 - Không có tội, bạch Thế Tôn.
 - Bị người có trí quở trách hay được người trí tán thán?
 - Được người trí tán thán, bạch Thế Tôn.
 - Nếu được thực hiện, được chấp nhận, có đưa đến hạnh phúc, an lạc không, hay ở đây, là như thế nào?
 - Được thực hiện, được chấp nhận, bạch Thế Tôn, chúng đưa đến hạnh phúc, an lạc. Ở đây, đối với chúng con là vậy⁶.
 Thế Tôn không tán thán giáo pháp của mình, không chỉ trích quan điểm của người khác, chỉ nói lên sự thật rằng tham-sân-si là pháp bất thiện, có tội, bị người có trí quở trách, đưa đến bất hạnh khổ đau, cần phải từ bỏ; không tham-sân-si là pháp thiện, không có tội, được người có trí tán thán, đưa đến hạnh phúc an lạc, nên chấp nhận thực hành. Đó là thái độ của người biết tán thán (điều thiện), biết chỉ trích (điều ác), nhưng không tán thán, không chỉ trích ai mà chỉ thuyết pháp, nêu rõ ý nghĩa lợi ích của thiện pháp và sự nguy hại của ác pháp. Có thể nói, ngoài sức sống của một giáo lý giải thoát mới mẻ dành cho hết thảy mọi người, không phân biệt giai cấp hay giới tính, Đức Phật đã thành công lớn trong sự nghiệp độ sanh nhờ phương pháp khéo thuyết giảng của Ngài.
 Thông tin từ kinh Trung bộ cho biết sau bảy tháng đi theo dò xét các hoạt động của Thế Tôn, thanh niên Uttara quay về trình báo với thầy mình là Bà-la-môn Brahmàyu rằng Sa-môn Gotama có vô số ưu điểm; "Ngài thuyết pháp

cho hội chúng, không tán dương hội chúng ấy, không chỉ trích hội chúng ấy, trái lại với pháp thoại khai thị hội chúng ấy, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ"⁷. Rất nhiều bản kinh khác thuộc văn tạng Pàli cũng ghi nhận sự kiện Thế Tôn luôn luôn làm cho mọi người phấn khởi, hoan hỷ và hài lòng với bài pháp thoại⁸, kể cả những người từng chủ trương chống đối Ngài⁹. A. K. Warder cho rằng nét độc đáo của Đức Phật là việc Ngài luôn luôn làm cho câu chuyện của mình thích hợp với người đối thoại. "Tác phong nhã nhặn của Ngài trong các cuộc luận thuyết là ở điểm này: Không bao giờ Ngài công khai lên án các quan điểm và lối thực hành của người khác và đòi người ta phải chứng minh chúng. Phương pháp của Ngài dường như có phần nào đồng tình với lập trường của người đối thoại và rồi hoàn thiện nó bằng vấn đáp cho đến khi người ấy đi đến một quan điểm phù hợp với lập trường của Ngài. Như vậy Ngài hướng người đối thoại tới sự thật mà Ngài đã chứng ngộ, nhưng để cho vị ấy tiếp tục sự suy cứu của mình theo hình thức đã làm để rồi vươn tới những hiểu biết cao hơn những gì vị ấy đã hiểu trước đó hoặc tin tưởng hơn ở các quan niệm đạo đức"¹⁰.

Theo chân bực Đạo sư, chư vị Thánh đệ tử của Phật cũng thực hiện phương cách thuyết pháp độ sinh giống như bậc Giác ngộ đã thể hiện và khuyên dạy. Tôn giả Ānanda đã khiến cho một vị gia chủ ngoại đạo tin theo lý thuyết tà mạng hoan hỷ với bài pháp thoại như thế này:

"- Thưa Tôn giả Ānanda, pháp của những ai được khéo thuyết? Những ai khéo hành trì ở đời? Những ai khéo vượt qua ở đời?

- Vậy này gia chủ, về vấn đề này ta sẽ hỏi Ông. Ông kham nhẫn thế nào, hãy trả lời như vậy. Ông nghĩ thế nào, này Gia chủ, những ai thuyết pháp để đoạn tận tham, thuyết pháp để đoạn tận sân, thuyết pháp để đoạn tận si, pháp có được các vị ấy khéo thuyết hay không? Hay ở đây, Ông nghĩ thế nào?

- Thưa Tôn giả, ai thuyết pháp để đoạn tận tham, thuyết pháp để đoạn sân, thuyết pháp để đoạn si, pháp được vị ấy khéo thuyết. Và ở đây, tôi nghĩ như vậy.

- Ông nghĩ thế nào, này Gia chủ? Những ai thực hành đoạn tham, thực hành đoạn sân, thực hành đoạn si, những vị ấy có khéo thực hành ở đời hay không? Hay ở đây, Ông nghĩ thế nào?

- Thưa Tôn giả, những ai hành đoạn tham, thực hành đoạn sân, thực hành đoạn si, những vị ấy khéo thực hành ở đời. Và ở đây, tôi nghĩ như vậy.

- Ông nghĩ thế nào, này Gia chủ, với những ai, tham được đoạn tận, với những ai, sân được đoạn tận, với những ai, si được đoạn tận, cắt đứt từ gốc rễ, làm cho như thân cây tala, làm cho không thể hiện hữu, làm cho không thể sanh khởi trong tương lai; những vị ấy có khéo vượt qua ở đời hay không? Hay ở đây, Ông nghĩ thế nào?

- Thưa Tôn giả, với những ai, tham được đoạn tận, với những ai, sân được đoạn tận, với những ai, si được đoạn tận, cắt đứt từ gốc rễ, làm cho như thân cây tala, làm cho không thể hiện hữu, làm cho không thể sanh khởi trong tương lai; những vị ấy khéo vượt qua ở đời. Và ở đây, tôi nghĩ như vậy.

- Như vậy, Ông đã trả lời như sau: 'Thưa Tôn giả, những ai thuyết pháp để đoạn tham, thuyết pháp để đoạn sân, thuyết pháp để đoạn si, pháp được các vị ấy khéo thuyết'. Và Ông đã trả lời như sau: 'Thưa Tôn giả, những ai đã thực hành đoạn tận tham, những ai đã thực hành đoạn tận sân, những ai đã thực hành đoạn tận si, những vị ấy đã khéo thực hành ở đời'. Và Ông đã trả lời như sau: 'Thưa Tôn giả, những ai đã đoạn tận tham, những ai đã đoạn tận sân, những ai đã đoạn tận si, đã cắt đứt từ gốc rễ, làm cho như thân cây tala, làm cho không thể hiện hữu, làm cho không thể sanh khởi trong tương lai, những vị ấy khéo vượt qua ở đời'.

- Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả! Thật hy hữu thay, thưa Tôn giả! Ở đây sẽ không có tự khen pháp của mình, không có chê trách pháp của người khác, chỉ có thuyết pháp trong giới xứ, chỉ nói đến mục đích, không đề cập đến tự ngã.

Thưa Tôn giả, Tôn giả thuyết pháp để đoạn tham, thuyết pháp để đoạn sân, thuyết pháp để đoạn si, và thưa Tôn giả, pháp được Tôn giả khéo thuyết. Thưa Tôn giả Ananda, Tôn giả thực hành đoạn tham, đoạn sân, đoạn si, Tôn giả đã khéo thực hành ở đời. Thưa Tôn giả Ananda, tham đã được Tôn giả đoạn tận, sân đã được Tôn giả đoạn tận, si đã được Tôn giả đoạn tận, cắt đứt từ gốc rễ, làm cho như thân cây tala, làm cho không thể hiện hữu, làm cho không thể sanh khởi trong tương lai. Tôn giả đã khéo vượt qua ở đời.

Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả! Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả! Thưa Tôn giả, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống... Thưa Tôn giả Ananda, con nay xin quy y Thế Tôn, quy y Pháp và chúng Tăng. Mong Tôn giả Ananda nhận con làm đệ tử cư sĩ, từ nay cho đến mạng chung, con xin trọn đời quy ngưỡng!¹¹

Nhìn chung, thuyết pháp độ sinh là hạnh nguyện cao quý của người xuất gia vốn có nhiều nhân duyên học sâu và hành sâu pháp giải thoát của Phật. Trước khi vào Niết-bàn, Thế Tôn ân cần khuyên nhắc các Tỷ-kheo chuyên tâm tu học pháp giải thoát của Ngài để tiếp tục thay Ngài mở rộng con đường giải thoát, làm lợi ích cho cuộc đời: "Này các Tỷ-kheo, nay những pháp do Ta chứng ngộ và giảng dạy cho các người, các người phải khéo học hỏi, thực chứng tu tập và truyền rộng để phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người. Này các Tỷ-kheo, thế nào là các pháp do Ta chứng ngộ và giảng dạy, các người phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người? Chính là Bốn Niệm xứ, Bốn Chánh cần, Bốn Thần túc, Năm Căn, Năm Lực, Bảy Bồ-đề phần, Tám Thánh đạo phần. Này các Tỷ-kheo, chính những pháp này do Ta chứng ngộ và giảng dạy, mà các Người phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người"¹².



Sự nghiệp bốn mươi lăm năm thuyết pháp độ sinh của Đức Phật để lại cho nhân loại nhiều bài học thức tỉnh sâu lắng đi sâu vào lòng người. Tầm gương kiên trì giáo hóa cho đến hơi thở cuối cùng của bậc Đạo sư và những lời Ngài dạy về cách thái nhu hòa trong phương pháp thuyết giảng - "không tán thán, không chỉ trích, chỉ nên thuyết pháp" - mãi mãi là bài học lớn cho các thế hệ đệ tử Ngài trong sứ mạng thực thi hạnh nguyện Như Lai sứ giả. Rõ ràng, người xuất gia mà khéo học tập và vận dụng phương pháp thuyết pháp đúng như lời Đức Phật đã khuyên dạy thì luôn luôn là chỗ nương tựa lớn cho cuộc đời. Tương truyền lúc còn sinh tiền, cố Hòa thượng Thích Minh Châu thường tham dự nhiều hội nghị và hội thảo quốc tế về hòa bình, vì giai đoạn ấy liên tục xảy ra chiến tranh lạnh giữa các khối chủ nghĩa. Người ta ghi nhận Hòa thượng đi dự hội nghị không nói theo ai cả, chỉ dùng lời Phật trong kinh *Pháp cú* nói lên lập trường hòa bình của đạo Phật tại các cuộc hội thảo, không đụng chạm đến ai, mà ai nghe cũng thích.

Đức Phật nổi tiếng là bậc Đạo sư giác ngộ có cách thái rất mực từ tốn¹³, không bao giờ tranh chấp với ai ở đời¹⁴, chỉ nói lên sự khổ và sự diệt khổ¹⁵, khéo thuyết giảng Chánh pháp¹⁶ vì lòng từ thương xót hết thảy chúng sinh khổ đau¹⁷. Giáo pháp khéo thuyết của Ngài được mệnh danh là lối sống hiểu biết đưa đến tương ái, tương kính, hoan hỷ, hòa đồng, không tranh luận, hòa hợp, nhất trí¹⁸, là con đường giải thoát an lạc dành cho mọi người, mời mọi người đến và thấy (*ehipassiko*), được người có trí (*pandito*) tự mình chứng hiểu¹⁹. Will Durant nói rằng cứ từ từ, dịu dàng, không cần tranh biện, Đức Phật thành lập một tôn giáo không tín điều và tuyên bố rằng con đường giải thoát mở ra cho mọi người, kể cả những người không theo đạo²⁰. ■

Chú thích:

1. Kinh Chánh tri kiến, *Trung bộ*; 2. Kinh Lợi mình, *Tăng chi bộ*; 3&4. Kinh Vô tránh phân biệt, *Trung bộ*; 5. Kinh Nhiều lợi ích, *Tăng chi bộ*; 6. Kinh Các vị ở Kesaputta, *Tăng chi bộ*; 7. Kinh Brahmāyu, *Trung bộ*; 8. Kinh Ratthapāla, Kinh Thương Già, Kinh Sela, *Trung bộ*; Kinh Bình bát, Kinh Dục lậu, *Tương ưng bộ*; Kinh Các hội chúng, Kinh Tướng quân Siha, *Tăng chi bộ*; 9. Kinh Potaliya, Kinh Pháp trang nghiêm, *Trung bộ*; 10. A.K. Warder, *Indian Buddhism*, tr.64-65; 11. Kinh Tà mạng đệ tử, *Tăng chi bộ*; 12. Kinh Đại bát Niết-bàn, *Trường bộ*; 13. Đại kinh Saccaka, *Trung bộ*; 14. Kinh Bông hoa, *Tương ưng bộ*; 15. Kinh Xà dụ, *Trung bộ*; 16. Kinh Đoạn giảm, *Trung bộ*; 17. Kinh Bất động lợi ích, *Trung bộ*; 18. Kinh Kosambiya, *Trung bộ*; 19. Kinh Ví dụ tắm vải, *Trung bộ*; 20. Nguyễn Hiến Lê, *Lịch sử Văn minh Ấn Độ*, tr.84.



Pháp giới và Pháp giới Thể tánh

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Trong phần mở đầu của *Pháp hội Pháp giới Thể tánh vô phân biệt*, kinh *Đại Bảo Tích* do pháp sư Mạn-đà-la đời Lương dịch, Đức Phật bảo Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thuyết pháp:

“Đức Phật dạy: Ông nên nói về nhân duyên pháp giới thể tánh.

Ngài Văn-thù-sư-lợi bạch: Bạch Đức Thế Tôn! Tất cả các pháp giới là pháp giới thể tánh. Ngoài pháp giới không có cái gì để được nghe. Vì sao Đức Thế Tôn bảo nhân nơi pháp giới mà nói về pháp?

Đức Phật nói: Này Văn-thù-sư-lợi! Chúng sanh kiêu mạn nếu nghe pháp này sẽ sanh lòng kinh quái.

Ngài Văn-thù-sư-lợi bạch rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Pháp giới thể tánh không có kinh quái. Sự kinh quái ấy tức là pháp giới thể tánh”.

Pháp giới là vũ trụ, gồm cả vô tình và hữu tình. Pháp giới thể tánh là thể tánh của vũ trụ.

Lời thuyết pháp đầu tiên của Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi là *“Tất cả các pháp giới là pháp giới thể tánh”*. Tất cả các vũ

trụ, tất cả những gì hiện hữu, sắc thanh hương vị xúc pháp, mắt tai mũi lưỡi thân ý, tất cả không gian thời gian là thể tánh của pháp giới. Nói cách khác, tất cả các hiện tượng đều là bản thể, tất cả mọi tướng xuất hiện đều là thể tánh.

Không có một cái nghe, cái thấy, cái hiểu, cái xúc chạm nào có thể ở ngoài pháp giới, nghĩa là ở ngoài pháp giới thể tánh. Tất cả các tướng đều là tánh, tất cả các pháp đều là “pháp giới tánh” (chữ của kinh). Đây là cái thấy trực tiếp của một vị Đại Bồ-tát. Nhưng khi nói ra sự thật này, những người còn chìm đắm không thể không kinh quái. Sở dĩ kinh quái vì chúng ta đã ở quá lâu trong một thế giới phân biệt, các sự vật tách lia nhau, chống trái nhau vì sự cứng đặc nặng nề của chúng. Đây là do cái thấy lầm tất cả có bản chất riêng, bản tánh riêng, tự tánh riêng. Sống quen trong thế giới của sự khác biệt do vọng tưởng như vậy nên khi nói tất cả là pháp giới thể tánh, nghĩa là tất cả là một thể tánh, và thể tánh ấy là vô phân biệt, thì người bình thường kinh sợ, quái lạ.

Đức Phật nói, “*Chúng sanh kiêu mạn nếu nghe pháp này sẽ sanh lòng kính quý*”. Chúng sanh kiêu mạn là do không biết nên vô tình vọng tưởng ra một cái tôi và tích tập vào cái tôi ấy những kinh nghiệm của sáu giác quan. Từ đó, tự cắt lia mình khỏi toàn bộ pháp giới vốn là pháp giới thể tánh. Càng sống, càng có nhiều kinh nghiệm tích tập quanh một cái tôi thì pháp giới càng phân mảnh, chống trái, xung đột nhau. Do đó mà khi nghe toàn thể pháp giới là một vị pháp giới tánh thì bèn kính quý.

Ở cấp độ chân lý tương đối, có thời gian không gian, sự vật tiến từ nhân đến quả, chúng ta có thể nói rằng pháp giới sanh ra từ pháp giới thể tánh; tất cả các tướng sanh ra từ thể tánh. Chúng sanh ra từ thể tánh, hiện hữu trong thể tánh và tiêu tan trong thể tánh. Thể tánh pháp giới là nền tảng từ đó pháp giới sanh ra, hiện hữu trong đó và tiêu tan trong đó. Như tất cả bóng sanh ra trên nền tảng là tấm gương, tất cả sóng sanh ra trên nền tảng là đại dương. Ngoài pháp giới thể tánh không có cái gì để nghe, để thấy, để hiểu... Tất cả mọi hiện tượng xuất hiện đều trên nền tảng pháp giới thể tánh, không thể có cái gì có thể ở ngoài nền tảng này.

Mọi xuất hiện, mà theo chúng ta có thể tốt hoặc xấu, đều sanh ra từ pháp giới thể tánh. Thế nên khi Đức Phật nói các chúng sanh kiêu mạn sẽ sanh lòng kính quý, Bồ-tát Văn-thù lập tức nói, “*Pháp giới thể tánh không có kính quý. Sự kính quý ấy tức là pháp giới thể tánh*”. Đây là sự chỉ thẳng pháp giới thể tánh, mà người thực hành phải dùng tất cả giới, định, huệ mới mong có ngày phá thủng để nhập.

Tiếp theo đoạn kinh trên là sự trả lời cho ngài Xá-lợi-phất:

“*Ngài Xá-lợi-phất hỏi ngài Văn-thù-sư-lợi: Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Nếu tất cả pháp đều là pháp giới thể tánh, thì chúng sanh chỗ nào có ô nhiễm có thanh tịnh; vì pháp giới thể tánh không có nhiễm tịnh?*”

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: *Thưa Đại đức Xá-lợi-phất! Các chúng sanh ấy thân kiến điên đảo chấp ngã và ngã sở. Các phàm phu ấy phát khởi ngã tưởng và tha tưởng mà phát khởi tâm và tâm sở. Những tâm và tâm sở ấy tạo tác các nghiệp thiện hoặc các nghiệp bất thiện. Do hành nghiệp ấy làm nhân mà các chúng sanh ấy có quả báo. Nếu đã có sanh thì có nhiễm ô. Chính nhiễm ô ấy là pháp giới thể tánh.*

Thưa Đại đức Xá-lợi-phất! *Nếu biết nhiễm ô là pháp giới thể tánh thì gọi là bạch tịnh vậy. Nhưng nơi đệ nhất nghĩa không có nhiễm ô, không có pháp nhiễm hay pháp tịnh.*

Khi ngài Văn-thù-sư-lợi nói pháp này, có năm trăm Tỳ-kheo dứt hết phiền não, được tâm vô lậu”.

Ngài Xá-lợi-phất là một vị A-la-hán, đã được tâm vô lậu, đã rõ, “tất cả pháp đều là pháp giới thể tánh”, nhưng ngài hỏi để làm sáng tỏ thêm cái *đệ nhất nghĩa* này cho những người chung quanh, và kết quả là có năm trăm Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán.



Nếu tất cả pháp đều là pháp giới thể tánh thì còn có một khe hở nào cho cái nhiễm ô hay cái thanh tịnh? Nếu toàn thể pháp giới bản tánh đều là vàng, thì còn có khe hở nào cho các thứ cặn bã hay găm vóc, lựa là? Pháp giới là pháp giới thể tánh, và trong pháp giới thể tánh, chỉ có pháp giới thể tánh vô phân biệt, không có nhiễm tịnh, đây là đệ nhất nghĩa.

Trong pháp giới thể tánh không có nhiễm tịnh này, vì điên đảo vọng tưởng mà chúng sanh tưởng ra một thân và một tâm, cho là của mình, từ đó có tướng tôi (ngã tưởng) và cái khác với tôi (tha tưởng). Đã có tâm thì có các hoạt động của tâm (tâm sở) dựa trên các đối tượng hư vọng, từ đó có ra các hành động (nghiệp) thiện và bất thiện. Vòng sanh tử luân hồi xoay mãi như vậy.

Cái thấy “pháp giới là pháp giới thể tánh” là chánh kiến của trí huệ cắt đứt vòng sanh tử luân hồi: “*Nếu đã có sanh thì có nhiễm ô. Chính nhiễm ô ấy là pháp giới thể tánh*”. Không còn ở đâu có nhiễm ô, không còn ở đâu có sự sanh ra nhiễm ô. Tất cả pháp giới đều là pháp giới thể tánh, đều là pháp giới vô lậu.

Ngài Văn-thù-sư-lợi kết luận, “*Nếu biết nhiễm ô là pháp giới thể tánh thì gọi là bạch tịnh (trắng sạch) vậy. Nhưng trong đệ nhất nghĩa không có nhiễm ô, không có pháp nhiễm hay tịnh*”. Đây là tịnh hoá đệ nhất, sám hối đệ nhất, khiến tâm không còn nhiễm ô, chỉ còn thể giới bạch tịnh.

Để đạt đến pháp giới vốn là pháp giới thể tánh, vốn là pháp giới bạch tịnh này, kinh điển thường dạy Văn-Tư-Tu. Trước hết là nghe, đọc; rồi tư duy về nghĩa; sau đó thực hành bằng thiền định và thiền quán cho đến khi thấy đệ nhất nghĩa để rõ ràng. Với những người ít nghiệp xấu, nhiều thiện căn phước đức thì tiến trình xảy ra nhanh. Nhưng dù chậm dù nhanh, thì chân lý, đệ nhất nghĩa để, chỉ có một. ■

Phật giáo tại Nga

THÍCH NGUYỄN TẠNG



Nga (Liên Xô cũ), một quốc gia nằm giữa hai châu: Âu và Á châu. Với diện tích 17.075.200km², Nga là nước có diện tích lớn nhất thế giới và Nga cũng là nước đông dân thứ 9 thế giới với gần 144 triệu người (thống kê năm 2017). Nước này kéo dài toàn bộ phần phía Bắc châu Á và 40% châu Âu, bao gồm 11 múi giờ, sở hữu nhiều loại môi trường và địa hình. Thủ đô Moscow. Mật độ dân cư: 8,6 người/km². Phật giáo tại Nga được xem là tôn giáo lớn thứ tư đứng sau Chính Thống giáo, Hồi giáo và Do Thái giáo. Hiện có khoảng 700.000 đến 1,5 triệu Phật tử ở Nga, chủ yếu ở các bang Buryatia, Kalmykia và Tuva.

Nguồn gốc Phật giáo tại Nga

Theo truyền thuyết, Phật giáo được truyền vào Nga vào khoảng giữa thế kỷ thứ nhất Tây lịch, trước tiên và chủ yếu là ở vùng Trung Á, những nơi nằm trên Con đường tơ lụa nối liền giữa Đông và Tây. Lúc ấy Phật giáo được truyền đến Khoroz, rồi lan ra từ bờ biển Caspien, biển Aral cho đến tận bờ biển Thái Bình Dương. Trong địa bàn rộng lớn này, nhiều trung tâm Phật giáo đã được xây dựng. Vào đầu thời kỳ trung cổ, những thành phố lớn ở các vùng Trung Á đều có các tự viện Phật giáo. Các trung tâm Phật giáo ở Koutcha và Khotan đều nổi tiếng từ lúc bấy giờ. Từng có nhiều cao tăng Ấn Độ

đã đến tận Khotan để sưu tầm lại những kinh sách Phật giáo quý hiếm đã mất dấu tại Ấn Độ.

Tuy nhiên, theo các tài liệu hiện có, thì những Tăng sĩ truyền giáo người Tây Tạng và Mông Cổ đến Nga đầu tiên là vào hậu bán thế kỷ thứ XVII, những nơi các ngài dừng chân đầu tiên là phía Đông của hồ Baikal, một vùng gần với biên giới Mông Cổ. Về sau, nơi này đã trở thành một trong những trung tâm Phật giáo lớn nhất ở Nga.

Sau cuộc cách mạng Tháng Mười Nga (1917), người ta đã tiến hành nhiều công trình khai quật khảo cổ quan trọng ở Trung Á, nhờ đó đã phát hiện ra nhiều di tích lịch sử Phật giáo tại Nga như nhiều chùa chiền, tranh tượng... Chẳng hạn, ở vùng Termez đã tìm thấy nhiều tượng Phật bằng đá, thuộc trường phái nghệ thuật Gandhara, những di tích của một ngôi chùa với những tượng sư tử bằng đồng đen. Ở thung lũng sông Tchou, phía Bắc Kyrgyzstan có rất nhiều di tích chùa và tranh tượng Phật. Tại thành phố cổ Djoul, đã phát hiện ra một tu viện lớn với nhiều thiêu thất nhỏ dành cho các thiên sinh tu tập... Ở phía Bắc thành phố Bairamalia, thuộc nước Cộng hòa Xô-viết Turkmenistan, các nhà khảo cổ đã khai quật một đền thờ Phật và một bình đồ gốm có nhiều hoa văn Phật giáo và trong bình có nhiều tượng Phật nhỏ bằng đá.

Những năm gần đây, người ta lại phát hiện thêm nhiều trung tâm Phật giáo nằm ở Seniretchié tại thành phố cổ Krasnoretchenskoie và miền Nam nước Cộng hòa Tajikistan và ở thung lũng Ferghana thuộc miền Nam nước Cộng hòa Takjik. Đặc biệt, gần đây, các nhà khảo cổ học đã phát hiện trong những vùng này có đến hai mươi văn kiện cổ Phật giáo viết bằng chữ Brahmi và chữ Kharoshti.

Tất cả những phát hiện trên chứng tỏ Phật giáo đã có mặt tại Nga vào giữa thế kỷ thứ nhất Tây lịch và đã có một địa bàn hoạt động rộng lớn ở vùng Trung Á. Mặc dù Phật giáo được truyền vào Nga ở một thời điểm xa xưa như vậy, nhưng tầm ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống tinh thần của dân tộc Nga chỉ mới bắt đầu vào khoảng thế kỷ thứ XVIII.

Giới trí thức Nga và Phật giáo

Sự quan tâm đến Phật giáo tại Nga sớm hơn các nước phương Tây, vì các quốc gia láng giềng ở phía Đông và phía Nam của nước này có một truyền thống Phật giáo rất thịnh hành. Thật khó xác định được thời điểm chính xác là nó bắt đầu từ lúc nào, nhưng người ta biết rằng

vào năm 1876 Đại đế Peter đã gửi một phái đoàn Tăng sĩ đến Bắc Kinh để nghiên cứu Phật giáo Trung Hoa và Tây Tạng. Sau đó, phái đoàn này đã viết một cuốn sách về cuộc đời của Đức Phật bằng tiếng Nga. Nhà sử học nổi tiếng người Nga G. Miller cũng nghiên cứu về Phật giáo. Trong thời kỳ này người ta thấy có những tác phẩm giá trị về vũ trụ quan Phật giáo, chân dung và lối sống ở các tu viện Phật giáo, tiểu sử Thái tử Tất-đạt-đa và cuộc đời tu tập và hành đạo của Đức Phật Thích-ca được viết bởi viện sĩ hàn lâm Nga Palas.

Nền tảng của việc nghiên cứu Phật giáo tại Nga được đặt trên một mô hình phác họa bởi viện sĩ hàn lâm Vasily Vasiliyev, một trong những đại diện xuất sắc nhất của phong trào nghiên cứu tư tưởng Đông phương.

Ông Vasily Vasiliyev, con của một giáo sĩ, sanh ngày 20 tháng 2 năm 1818 tại Nizhlm Novgorod. Năm 16 tuổi ông theo học ngành Đông phương thuộc khoa Triết tại Đại học Kazan; ở đây ông học tiếng Mông Cổ. Theo lời khuyến của thầy, Kovalevsky, ông chọn môn ý thức hệ Đông phương, đặc biệt là Phật giáo, một môn học mà lúc đó hoàn toàn chưa được khai phá. Năm 19 tuổi, ông bảo vệ thành công luận án cao học với chủ đề là *"Tinh thần những tác phẩm Phật giáo của Altan Gerala"*.

Làm việc không mệt mỏi, ông Vasiliyev đã sưu tập được nhiều tài liệu Phật giáo Tây Tạng, Ấn Độ và Trung Hoa. Ông đã mang về Nga toàn bộ kinh sách Phật giáo bằng tiếng Trung Hoa được dịch rút gọn và tu chỉnh cũng như những trích dẫn từ vô số sách về triết học và

lịch sử Trung Hoa và Tây Tạng. Năm 1855, ông đến St. Petersburg, ông đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ *"Nền tảng triết học của Phật giáo"*. Ông được bầu làm viện sĩ thông tấn và không lâu trước khi qua đời ông được chọn làm viện sĩ hàn lâm khoa học Nga. Ông mất ngày 27 tháng 4 năm 1900 tại St. Petersburg, hưởng thọ 82 tuổi. Những tác phẩm Phật học nổi tiếng của ông gồm có *"Phật giáo, nguyên lý, lịch sử và văn chương"*; *"Tự điển Phật học Makhavjutpatti"*; *"Giảng luận về các trường phái văn chương Phật giáo"*; *"Lịch sử Phật giáo Tây Tạng"*; *"Lịch sử Phật giáo Ấn Độ"*... Đặc biệt là tác phẩm *"Phương pháp nghiên cứu Phật giáo"*... Trong tác phẩm này ông đã đưa ra hình thức ngắn gọn về cách nhìn của ông đối với Phật giáo và những phương pháp nghiên cứu Phật học, chứa đựng những ý tưởng mới, những giả thuyết táo bạo, và cách giải thích độc đáo. Nó làm nền tảng cho việc nghiên cứu khoa học về Phật giáo tại châu Âu về sau này.



Ivan Minayev, học trò ông Vasiliyev tiếp tục công việc của thầy. Ông học tại Đại học St. Petersburg, khoa Ngôn ngữ Đông phương. Ông rất quan tâm đến hệ thống tôn giáo và triết lý Phật giáo. Khác với những nhà khoa học trước, ông chỉ chú trọng nghiên cứu Phật giáo Nam truyền; ông là học giả đầu tiên được xem là người sáng lập xu hướng mới trong việc nghiên cứu Phật giáo Nam truyền tại Nga. Ông dành hết thời gian và công sức vào việc nghiên cứu tất cả những di tích và văn chương cổ của Phật giáo Nam tông trong tiếng Pali và cả Sanskrit và những ngôn ngữ Ấn hiện đại. Năm 1862, sau khi tốt nghiệp đại học, ông ra nước ngoài để nghiên cứu Phật giáo. Ông có năm năm làm việc tại Viện Bảo tàng Luân Đôn, thư viện Bá Linh (Đức quốc), thư viện Paris để nghiên cứu kinh điển viết bằng tiếng Pali. Ông quan tâm đến lịch sử ngôn ngữ và truyền thuyết dân gian Phật giáo Ấn Độ. Bằng việc nghiên cứu này, ông Minayev có được sự nhận định sâu sắc hơn về hệ thống triết lý tôn giáo phức tạp này. Ông mất ở tuổi 49 và để lại hơn 130 tác phẩm. Ông được xem là một trong những người Nga đầu tiên thu hút sự chú ý của các nhà khoa học Nga và phương Tây vào hệ thống triết lý Phật giáo.

Sergei Oldenburg (1863-1934) là một nhà Đông phương học nổi tiếng khắp thế giới, đã dành hết cuộc đời của mình vào việc nghiên cứu lịch sử, nghệ thuật và văn học Phật giáo. Ông học tiếng Ba Tư và Sanskrit tại khoa Ngôn ngữ Đông phương thuộc Đại học St. Petersburg. Năm 1894 ông bảo vệ luận án cao

học về đề tài các truyền thuyết Phật giáo. Kiến thức rộng về dân ca Ấn giúp ông hiểu rõ ý nghĩa những hình ảnh được khắc trên bảo tháp Eharhut và trên các bia đá tháp Borobudur tại Java, Indonesia. Năm 1897 ông bắt đầu in một loạt các tác phẩm triết học và Phật học của cả Phật giáo Bắc và Nam truyền với sự góp sức của các nhà Phật học nổi tiếng khắp thế giới do chính ông đứng đầu, tổng cộng ấn hành được hơn 30 bộ sách. Với thành tích đóng góp của ông, Oldenburg được bầu làm hội viên danh dự Hội Châu Á của hoàng gia Anh, Hội Châu Á của Pháp, Chủ tịch danh dự Hội Nghiên cứu Văn học Phật giáo tại Heidelberg, viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Bá Linh và Göttingen, và hội viên danh dự của Viện Khảo cổ Ấn Độ. Vào những năm cuối đời, viện sĩ Oldenburg làm Giám đốc Viện Nghiên cứu Đông phương của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô.

Fyodor Ippolitovich Shcherbatskoy (1866-1942), một nhà Phật học Nga lừng danh trên thế giới, sáng



lập viên và là viện trưởng đầu tiên Viện Văn hóa Phật giáo (Institute of Buddhist Culture). Ông học ngành lịch sử triết học tại Đại học St. Petersburg. Năm 1910, ông đến Ấn Độ để tiếp tục nghiên cứu về Phật giáo. Ông viếng thăm Bombay, Calcutta, Benares và những thánh tích khác. Một trong những tham vọng của ông là khám phá các thư viện Ấn Độ và Tây Tạng để lục tìm các bản kinh cổ nguyên gốc tiếng Sanskrit đã bị thất lạc. Kết quả, ông đã biên soạn một tác phẩm nổi tiếng là *Lô-gích học Phật giáo (Buddhist Logic)*, gồm hai quyển, dày hơn 1.000 trang, do Viện Hàn lâm Khoa học Xô-viết xuất bản lần đầu tiên vào năm 1930 và tái bản năm 1963; bộ sách này có lưu hành tại Việt Nam nhưng chưa được chuyển ngữ), nó được xem là đỉnh cao của sự phát triển lâu dài của triết học Phật giáo Ấn Độ và độc lập với luận lý Hy Lạp. Người dân Ấn biết ơn ông vì sự đóng góp to lớn của ông trong việc phát triển tư tưởng triết học Ấn. Không một cuốn sách Phật giáo hiện tại nào mà không nhắc đến tên tuổi của ông. Ông là hội viên danh dự của Hội Nghiên cứu Phật giáo ở Anh, Pháp, Đức... và là viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Göttingen. Ông tạ thế vào năm 1942.

Một nhà Phật học Nga nổi tiếng khác, và cũng là người học trò thân tín và xuất sắc nhất của Giáo sư F. I. Shcherbatskoy, là Tiến sĩ Eugene Obermiller (1901-1935), sáng lập viên Trường Ấn Độ học và Phật học Nga và có công rất lớn trong việc làm lớn mạnh hạt giống bồ-đề trên đất nước Nga. Tiếc thay, ông đã bệnh nặng và qua đời ở tuổi 46, để lại phía sau mình gần 20 tác phẩm và dịch phẩm Phật học.

Một trong những chuyên gia hàng đầu thế giới về Phật học được biết đến ở Nga là ông Yuri Roerich, người nhận được sự giáo dục tại Nga và hoàn tất tại London, Paris và Mỹ. Ông dành nhiều năm ở Mông Cổ, Trung Hoa, Tây Tạng, Tích Lan, Nepal, Miến Điện và Ấn

Độ để chiêm bái thánh tích và nghiên cứu Phật giáo. Ông thông thạo sáu thứ tiếng ở châu Á và bốn ngôn ngữ khác ở châu Âu và sở hữu một vốn kiến thức bách khoa về lịch sử, triết học, luận lý học, đạo đức học, văn chương và nghệ thuật Phật giáo. Ông đã phiên dịch và xuất bản quyển *Kinh Pháp cú* bằng tiếng Nga. Ông đã đột ngột qua đời vào năm 1960.

Các tổ chức hoàng pháp tại Nga

Năm 1741, hai tu viện Phật giáo được xây dựng và được Nữ hoàng Nga Elizabeth Petrovna chính thức công nhận Giáo hội Phật giáo Nga (Russian Buddhist Church), đây là sự chuyển động quan trọng cuối cùng của Phật giáo Nga trong một quốc gia sắp bước qua thời hiện đại.

Năm 1895, Thượng tọa Agvan Dorzhiev khai sơn một tu viện ở St. Petersburg, ngài là một người có công gìn giữ truyền thống tông phái Hoàng Mạo (một tông phái theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng) và nghiên cứu Phật giáo nghiêm mật. Ngài sinh năm 1854 trong một gia đình theo đạo Phật tại Khara Shibin. Ngài đã đến Tây Tạng để xuất gia tu học và trở thành một Tăng sĩ nổi tiếng. Sau khi tốt nghiệp tiến sĩ Phật học tại Đại học Gormang và được chỉ định làm cố vấn việc học cho Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 13. Sau nhiều năm tu học và làm việc tại Tây Tạng, ngài trở về Nga và bắt đầu thực hiện công tác truyền giáo của mình; ngài bắt tay cải cách và phát triển Phật giáo tại Buryatia, Kalmykia và Volga. Đầu thế kỷ XX, Thượng tọa Dorzhiev nhận thấy đời sống tu viện suy thoái nghiêm trọng. Trong nỗ lực nâng cao phẩm chất cho hàng xuất gia, ngài đã cho xây dựng thêm nhiều tu viện mới, nhận nhiều người vào tu và tổ chức lễ truyền giới cho họ. Năm 1909, ngài khởi công xây dựng một tu viện lớn với sự tham gia tận tụy của hai Phật tử Nga là Vasilyevich Baranovskiy, một kiến trúc sư nổi tiếng, và họa sĩ Nicholas Roerich. Đến năm 1915, tu viện đã hoàn thành và nó đã trở thành một tu viện Phật giáo tầm cỡ đầu tiên tại châu Âu.

Rồi cách mạng đến, mọi hoạt động Phật sự đều bị ngưng lại. Thập niên hai mươi là thời kỳ yên tĩnh của Phật giáo Nga. Chùa Leningrad chậm chạp phục hồi. Năm 1929, Hội Truyền giáo Mông - Tạng (Tibetan - Mongolian Mission) được thành lập. Dưới sự lãnh đạo của Thượng tọa Dorzhiev, nhiều tự viện đã được xây dựng. Tháng 01 năm 1927, Hội nghị Phật giáo Xô-viết (Congress of Soviet Buddhists) được tổ chức tại Moscow.

Một người có công lớn phục hồi Phật giáo Nga là nhà Phật học George Nicholas Roerich trở về từ Ấn Độ. Roerich là một chuyên gia nghiên cứu về Phật giáo Tây Tạng và Mông Cổ, được chỉ định là khoa trưởng Phật giáo thuộc Viện Đông phương tại Moscow. Tại đây, ông đã tạo ra làn sóng mới về nghiên cứu Phật học. Từ năm 1958, Roerich gặp nhà Phật học Dandaron và hai người đã hợp tác, các kinh Phật bắt đầu được phiên dịch

trở lại và các bài báo lại xuất hiện trên các tờ chuyên khảo về nghiên cứu triết học Phật giáo. Năm 1960 ông Roerich còn tổ chức in ấn kinh sách và tổ chức một hội nghị họp mặt các nhà Phật học Nga. Đặc biệt, ông kết hợp với Tiến sĩ G.P. Malalasekera (sáng lập viên Hội Liên hữu Phật giáo Quốc tế (The World Fellowship of Buddhists), là Đại sứ Tích Lan tại Liên Xô lúc bấy giờ) để ấn hành bản dịch kinh *Pháp cú* tiếng Nga. Cuốn sách được tung ra rộng rãi và đó là một thành công lớn của Roerich. Ông mất vào ngày 21 tháng 5 năm 1960 ở tuổi 58 vì bệnh nhồi máu cơ tim.

Cuối thập niên năm mươi, một phong trào truyền bá khác xảy ra ở Nga. Đó là các tác phẩm giáo lý tiếng Nga được quay roneo và phát hành dưới hình thức phổ biến nội bộ. Rồi cuối thập niên 60, những tác phẩm thiển của Tiến sĩ D.T. Suzuki, Alan Watts; những sách về Phật giáo Tây Tạng của W.Y. Evan Wets, Alexandra David Neel và Lạt-ma Govinda bắt đầu phổ biến ở Nga. Đầu thập niên 70 thì phong trào học Phật ở Nga tuy âm thầm nhưng rất mạnh và có một số ít Tăng sĩ nước ngoài đến Nga để thuyết giảng.

Đầu năm 1985, với không khí cải cách và đổi mới, một dòng người Nga kéo đến Buryatia để nghiên cứu Phật giáo. Năm 1987, Đức Đạt-lai Lạt-ma ghé sang Leningrad trên đường đến Mông Cổ. Năm 1989, Lạt-ma Bakula Rinpoche là một đại sứ Ấn Độ tại Mông Cổ đã đến diễn thuyết tại Moscow. Từ năm 1989 đến nay, đã có nhiều cuộc tiếp xúc giữa Phật tử Nga và các hội đoàn Phật giáo phương Tây và Hoa Kỳ, tất cả các pháp sư đã quan tâm và thường xuyên đến hoàng pháp tại Nga. Trong số này có cả những Tăng sĩ người Việt, đó là Thiền sư Nhất Hạnh, Hòa thượng Minh Tâm, Hòa thượng Như Điển.

Hiện nay có khoảng 300 ngàn người Việt định cư tại Nga (di cư đến Nga nhiều giai đoạn khác nhau, nhưng khởi điểm là vào giữa những năm năm mươi của thế kỷ XX) và một ngôi chùa Việt là Hội Phật giáo Thảo Đường, do HT Minh Tâm và HT Như Điển chứng minh thành lập, trực tiếp điều hành giai đoạn đầu là ông bà đạo hữu Malkhanova Inna Thiện Xuân (người Nga) và Thiện Mẫn (người Việt) cùng cô Tâm Diệu Hương.

Tháng 8 năm 1992, Đức Đạt-lai Lạt-ma viếng thăm chính thức Nga. Tại Buryatia và Kalmykia, ngài đã truyền giới sa-di cho 30 người Nga và cụ túc giới cho 13 Tăng sĩ Nga, tổ chức khóa tu ngăn ngày cho hàng ngàn tín đồ Nga và làm lễ đặt đá xây dựng hai tu viện cỡ lớn. Đặc biệt cuối chuyến viếng thăm, ngài đã nói chuyện tại Đại học Moscow.

Đến ngày 23 tháng 4 năm 1993, ngài George Churinoff, một thiền sư người Mỹ, đã tổ chức chuyển hoàng pháp 3 tháng tại Nga, kết quả có rất nhiều người theo quy y sau khi nghe bài pháp của ngài về *"Những cơ sở khoa học về Phật giáo và sự thích ứng của nó với sự phát triển kinh tế xã hội tại Nga sau thời cộng sản"*.

Một thế hệ mới các học giả Phật học Nga xuất hiện ở St. Petersburg, trong đó nhiều người đã đi tu và nhiều người khác làm công tác nghiên cứu và dịch thuật. Đáng chú ý nhất là bản dịch kinh *Pháp hoa* ra tiếng Nga của giáo sư Alexander Ignatovich vừa hoàn thành năm 1996.

Năm 1989, chính quyền địa phương đã trả lại ngôi chùa Leningrad cho cộng đồng Phật tử thành phố. Trong thập niên sáu mươi thế kỷ XX, ngôi chùa này được dùng như cơ sở thí nghiệm của Viện Động vật học Leningrad. Tuy nhiên, năm 1970, nó được công nhận như là một công trình kiến trúc cổ quan trọng của thành phố và được chuyển sang sở hữu nhà nước. Tháng 9 năm 1990, Đại đức Tenzin Khetsun Samayev, một Tăng sĩ trẻ người Nga được mời làm trụ trì. Bước vào tòa nhà người ta ngạc nhiên bởi sự hùng vĩ trước đây của nó, những cánh hoa sen bằng kim loại ở những bệ cột cẩm thạch đỏ sậm ở vòm cổng, đà cửa gỗ khắc những hoa văn sắc sảo cao khó chạm đến ở những đỉnh cột... Tuy nhiên ấn tượng nổi bật nhất là sự bỏ hoang không được sửa chữa. Cái giàn thô kệch nhô ra những trần nhà nguy hiểm. Lớp sơn vàng và xám của văn phòng, phết đại lên những màu sắc Tây Tạng sống động, bị bong tróc đi. Cùng với vị sư trụ trì Samayev là 18 Tăng sĩ trẻ Nga, bộ y đồ tươi của họ là những dấu hiệu duy nhất của ấm áp dễ chịu.

Sự kiện mới đây có ý nghĩa gần đây nhất đối với Phật giáo Nga là vào ngày 25 tháng 5 năm 2012, Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học Liên bang Nga (Institute of Philosophy of the Russian Academy of Sciences) đã phát hành *Bộ Bách khoa Toàn thư Phật giáo* (Encyclopedia of Buddhism) gồm 1.045 mục từ do Tiến sĩ Marietta Stepanyants chủ biên. Sự kiện này đã diễn ra với sự hiện diện của các học giả từ Pháp, Ấn Độ, Iran, Nhật Bản, Lithuania, Nga, Syria, Thổ Nhĩ Kỳ, Anh và Mỹ, những người tham gia Hội nghị Quốc tế lần thứ ba về Triết học so sánh: "Triết học và Khoa học trong Văn hóa Đông và Tây" được tổ chức bởi Viện Triết học ở Moscow.

Với hình ảnh buổi ra mắt *Bộ Bách khoa Toàn thư Phật giáo* này đã nhắc lại cho mọi người nhớ đến một nước Nga từng có một truyền thống hào hùng về truyền thống truyền bá và nghiên cứu Phật học ngang hàng với bất cứ nơi nào trên thế giới và hôm nay, mọi người lại có quyền lạc quan về một tương lai xán lạn cho Phật giáo trên toàn cõi đất nước Nga. ■

Tổng hợp từ các tài liệu:

- *Buddhist for Peace*, Mongolia, tháng 05/1988.
- *Mandala Journal*, USA, tháng 07/1993.
- *Wakening of the West*, USA, 1994.
- *Religion in the Soviet Republics*, USA, 1991.
- *Buddhistchannel.tv* (2012).
- *En.wikipedia.org* (2018).

Những Bà Mẹ của chúng ta

THỊ GIỚI

Mẹ là sinh ra, nuôi dưỡng, tự thành và thương yêu. Mỗi người chúng ta đều có nhiều bà Mẹ: Mẹ Đẻ, Mẹ Đất, Mẹ Trí tuệ, kể thêm còn có những bà Mẹ như Mẹ Tổ quốc, Mẹ Chúng sanh... mà bao trùm tất cả là Mẹ Từ bi.

Mẹ Từ bi bao trùm trong hạnh của các Bà Mẹ và là nền tảng cho Tánh Mẹ (Motherhood). Nếu không có từ bi, sẽ không có những người Mẹ, không có sự Đản sanh của Đức Phật, không có sự nuôi dưỡng của Đất, không có trí tuệ phương tiện của Bồ-tát cứu độ chúng sanh...

Ở đây, người viết xin đề cập đến ba bà Mẹ: Mẹ Đẻ, Mẹ Đất và Mẹ Trí tuệ.

Mẹ Đẻ

Ấn đức của Mẹ Đẻ hầu như mọi người đều biết và ghi nhận, đã được mọi nền văn hóa ca tụng không hết lời. Trong Phật giáo, chúng ta thấy sự đề cao tình mẹ trong nền văn hóa cổ của Ấn Độ tiếp tục được tôn trọng. Tình mẹ được Đức Phật dùng làm khí cụ giảng dạy giáo pháp của Ngài trong nhiều trường hợp. Trong kinh điển nguyên thủy, việc tu tập đức Từ của người tu sĩ Phật giáo được diễn tả như sau:

*Giống như người mẹ trong khổ nạn của cuộc đời,
Thương yêu và bảo vệ con trai duy nhất của mình.
Cũng vậy, vị Tỳ-kheo tu tập tình thương rộng lớn!
Đối với tất cả chúng sinh...*

(Kinh Từ)

Vì tình mẹ-con là tình thương không điều kiện và vô hạn nên đời sống của người Mẹ cũng thường gắn liền với người con có thể trong nhiều kiếp. Như Hoàng hậu Maya đã làm Mẹ của tiên thân Đức Phật trong nhiều kiếp, và trong lần tái sinh cuối cùng của Ngài, theo những giai thoại được ghi lại, dù thác sanh vào cung trời Đao-lợi bảy ngày sau khi Thái tử chào đời, bà vẫn theo dõi Ngài cho đến khi Ngài nhập Niết-bàn.

Trong kinh *Ma-ha Ma-da*¹, khi Phật nhập Niết-bàn, thánh mẫu Maya từ cung trời Đao-lợi đến viếng, nói một bài kệ có đoạn như sau:

*Ta từ vô lượng kiếp
Cùng Ngài làm mẹ con
Nay Ngài thành Chánh Giác
Duyên này mới dứt hẳn...*

Theo kinh *Đại Phương Tiện Phật Báo Ân*, Lộc nữ, là tiền thân của hoàng hậu Maya, sau khi kết hôn với vua nước Ba-la-nại, sinh được một bông sen năm trăm cánh với năm trăm vị hoàng tử trên đó. Khi trưởng thành, vì chán ghét sự vô thường của thế gian nên năm trăm vị hoàng tử xin vua và hoàng hậu được xuất gia tu hành.

Sau khi xuất gia, các hoàng tử đều chứng quả Bích-chi Phật. Chứng quả xong, các vị hoàng tử vì cha mẹ, hiện các thứ thần biến, rồi nhập Niết-bàn.

Hoàng hậu thấu các thần cốt, xây năm trăm tháp, ngày ngày thắp hương, thổi nhạc để cúng dường. Hoàng hậu buồn lòng tự nhủ: *"Ta tuy sinh năm trăm hoàng tử mà không có một người nào phát tâm bồ-đề"*.

Bà lập thệ nguyện: *"Ta cúng dường năm trăm Phật Bích-chi, gồm xây năm trăm tháp, cúng dường xá-lợi, công đức xin hồi hướng cho tất cả chúng sanh, khiến ta đời sau, thà sinh một con mà phát tâm bồ-đề, hiện thế xuất gia, chúng được Nhất thiết trí, còn hơn sinh nhiều con mà không phát tâm bồ-đề"*.

Đó là nhân duyên nhiều đời thánh mẫu Maya làm Mẹ của Đức Phật.

Và trong lần tái sinh cuối cùng để chứng Vô thượng Bồ-đề của Phật, dù những giai thoại sau đây là thật hay tưởng tượng, chúng cũng nói lên tính chất vĩnh cửu và sâu đậm của tình mẹ con, cũng như sự kết nối không rời giữa con và mẹ. Đó là Tánh Mẹ.

Có ba giai thoại như sau:

Khi hay tin Đức Phật kiệt sức vì tu khổ hạnh có thể lìa đời, từ cung trời Đao-lợi, bà Maya lập tức đến bờ sông Nairanjana (Ni-liên-thuyền).

Bà thốt lên: *Con ơi, khi ta sinh con ra trong vườn Lâm-tỳ-ni, như một con sư tử, không sợ hãi, con bước đi bảy bước, nhìn bốn phương, nói những lời tốt đẹp: "Đây là lần tái sinh cuối cùng của ta". Những lời này giờ đây sẽ không bao giờ thành tựu. Những lời tiên tri của A-tu-đà rằng con sẽ giác ngộ sẽ không là sự thật. Tất cả ta thấy chỉ là sự vô thường của chết...*

Biết là mẹ mình, Bồ-tát Tất-đạt-đa trả lời: *Trái đất này có thể vỡ nát; mặt trời mặt trăng có thể rơi rụng, nhưng con sẽ không chết. Con sẽ chứng Phật quả không lâu.*

(Theo *Lalitavistara Sutra*)

Lần thứ hai thánh mẫu Maya gặp Đức Phật là sau khi Đức Phật chứng Vô thượng giác, ngài vào cung trời Đao-lợi để thuyết pháp.



Thánh mẫu Maya

Câu chuyện được kể như sau:

Đức Phật đến cung trời Đao-lợi an cư và giáo hóa trong ba tháng. Một hôm, Ngài ngồi dưới gốc cây ba-lợi-chất-đa với nhiều đệ tử vây quanh. Lúc đó, Ngài bảo Văn-thù-sư-lợi đem một bài kệ đến Maha Maya và mời thánh mẫu đến nơi Đức Phật để dâng lễ Ba Ngôi Báu. Nghe những lời từ con trai, sữa chảy ròng từ hai ngực của bà. Quá cảm xúc, bà trả lời rằng nếu người đó thực sự là Tất-đạt-đa con trai của bà, sữa của bà sẽ trực tiếp đến miệng của người đó. Và thật kỳ diệu, những giọt sữa như những bông sen trắng bay đến rơi vào miệng của Đức Phật từ xa. Thánh mẫu vô cùng hân hoan, ba ngàn đại thiên thế giới chấn động, muôn loài hoa đẹp nở rộ, muôn loài trái cây đồng chín. Thánh mẫu nói với ngài Văn-thù rằng bà chưa từng trải qua niềm vui lớn như vậy từ khi kết làm mẹ con với Đức Phật, rồi cùng ngài Văn-thù đến chỗ Phật. Đức Phật thấy Thánh mẫu đến, "lòng tràn đầy hân hoan, tôn kính. Toàn thân Ngài dao động như tướng rung động của núi chúa Tu-di và bốn biển lớn".

Mẹ và con đoàn viên, theo lời Phật, thánh mẫu Maya quy y Tam bảo để cuối cùng chứng quả Tu-đà-hoàn ngay tại đó (theo kinh *Ma-ha Ma-da*)².

Và lần thứ ba thánh mẫu Maha Maya gặp Phật là khi Ngài nhập Niết-bàn. Câu chuyện được kể trong kinh *Ma-ha Ma-da*, đại khái như sau:

Khi tin Đức Phật viên tịch, được Tôn giả A-na-luật báo tin, thánh mẫu Maya từ cung trời Đao-lợi lập tức đến bên quan tài, bà ngất lịm vì xúc động. Tỉnh lại, bà nhìn thấy y, bát và tích tượng của Phật, bà buồn bã chạm vào và khóc lóc thảm thiết làm cho đại chúng

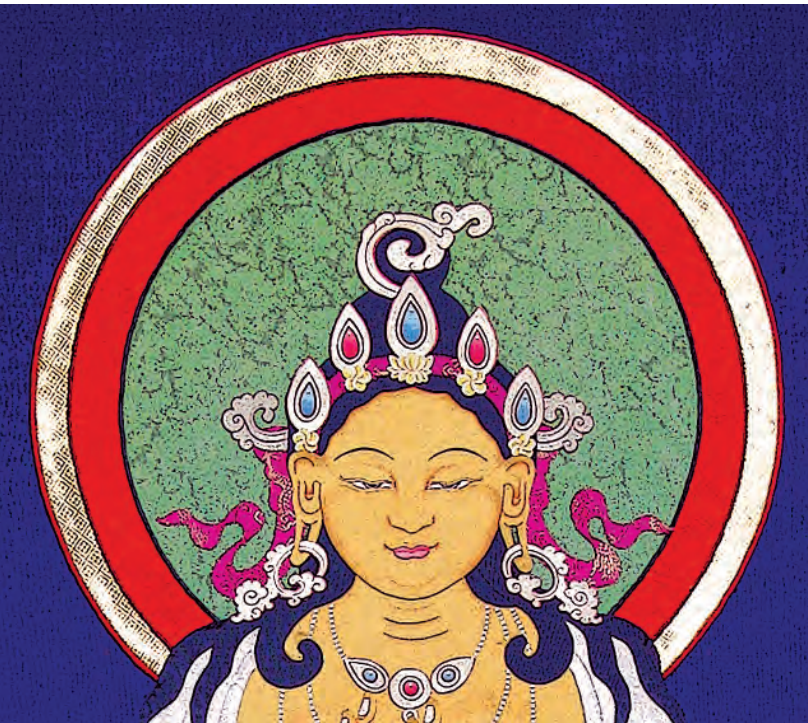
càng thêm buồn. Khi đó, nắp quan tài tự động mở, Đức Phật ngồi dậy với ngàn hào quang chiếu sáng mười phương, chấp tay hướng về thánh mẫu nói: "*Mẹ từ xa đã đến cõi Diêm-phù-đề này. Các pháp hành là như thế, xin Mẹ đừng buồn khổ khóc lóc!*".

Rồi Ngài nói bài kệ như sau:

*Trong tất cả ruộng phước
Ruộng phước Phật hơn hết
Trong tất cả người nữ
Ngọc nữ báu hơn hết
Hôm nay Mẹ của con
Không một ai sánh bằng
Đã sinh ra ba đời
Phật, Pháp và Tăng bảo
Con từ kim quan này
Xin hoan hỉ tán thán
Để báo ân sinh thành
Tỏ bày lòng hiếu thảo
Chư Phật tuy diệt độ
Pháp, Tăng bảo vẫn còn
Xin Mẹ đừng đau buồn
Quán các pháp vô thường.*

Đức Phật nói bài kệ xong, thánh mẫu Maha Maya cảm thấy được an ủi, dung nhan dần xinh tươi trở lại. Tôn giả A-nan thấy Đức Phật đã ngồi dậy, lại nghe Ngài nói kệ, nghẹn ngào chảy nước mắt, ngài cố gắng kềm chế, chấp tay bạch Phật:

"*Nếu sau này mọi người hỏi con rằng: Lúc Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, Ngài có nói điều gì không, thì con nên trả lời như thế nào?*".



Mẹ Trí tuệ

Đức Phật bảo Tôn giả A-nan:

Thầy nên trả lời như vậy: Sau khi Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, thánh mẫu Ma-ha Ma-da từ trên cõi trời Đao-lợi hạ giáng xuống chỗ kim quan. Lúc đó, Đức Thế Tôn vì các chúng sanh bất hiểu trong đời sau, mà từ kim quan đã ngồi dậy trong tư thế mạnh mẽ như sư tử chúa chấp tay hướng về đức thánh mẫu và nói bài kệ như trên”.

Trải qua bao nhiêu kiếp sống làm mẹ nuôi dưỡng xác thân tứ đại của Đức Phật với bầu sữa của mình, bà giờ đây đã cắt đứt vĩnh viễn sợi dây trói buộc. Điều đó có nghĩa là chấm dứt rốt ráo sau cùng mối quan hệ mẹ-con, để thành tựu một mối quan hệ bao la và sâu thẳm hơn.

Từ những giai thoại trên, chúng ta có thể hình dung được ý nghĩa của Tánh Mẹ. Tánh Mẹ hiện diện trong nhiều tôn giáo để làm thăng hoa con người. Khi nghĩ về Mẹ là nghĩ về tình thương bao trùm không gian và thời gian. Khi ở trong Mẹ là ở trong tình thương của toàn bộ không gian và thời gian. Tánh Mẹ nâng đỡ trong trong mỗi ý niệm, hiện diện trong mỗi tế bào của chúng ta. Tánh Mẹ bao trùm, kết nối. Tánh Mẹ là vô ngã.

Trong kinh Đại Phương Tiện Phật Báo Ân, Đức Phật dạy: “Cha mẹ, chúng Tăng là hai thứ ruộng phước của tất cả chúng sanh, là diệu quả của cõi Nhân, Thiên, Niết-bàn giải thoát cũng do đó mà thành tựu vậy”.

Mẹ Đất

Như đã nói, Mẹ là sinh ra, nuôi dưỡng, tựu thành và thương yêu. Mẹ Đất đã sinh ra, nuôi dưỡng, tựu thành và thương yêu chúng ta cùng mọi loài trên thế gian.

Encyclopaedia Britannica viết về Mẹ Đất:

“Bà đơn giản chỉ là một bà mẹ; không có gì phân cách khỏi bà. Mọi thứ đến từ bà, trở về với bà, và là bà...”

Dr. Kevin Danaher viết:

“Mẹ Đất luôn luôn thực hành hạnh phong nhiêu và độ lượng: bà ban cho chúng ta oxy để thở, ban sự tươi đẹp của thiên nhiên cho tâm hồn của chúng ta, ban cho chúng ta nước và thực phẩm. Đổi lại, bà chỉ yêu cầu chúng ta một việc: Đừng làm bản tổ ấm của các người, hoặc là các người phải trả giá.

Trở thành một người mẹ là dẫn thân vào việc tạo ra một đời sống mới. Đó là một trong những hành động cao cả nhất của sự sáng tạo”.

(It's Time for Matriotism: Love of Mother Earth)

Thầy Thích Nhất Hạnh viết về Mẹ Đất:

Chúng ta thường gọi hành tinh của chúng ta là Mẹ Đất. Xem Đất như mẹ giúp chúng ta nhận ra chân tánh của đất. Đất không phải là một người, nhưng đất thật sự là một bà mẹ sản sinh ra hàng triệu loài, trong đó có loài người.

Mẹ Đất của chúng ta đã đem đến cho chúng ta đời sống và tạo mọi điều kiện cho chúng ta sống còn. Qua bao nhiêu quãng thời gian dài, bà đã phát triển một môi trường mà từ đó con người có thể xuất hiện và phát triển. Bà tạo ra một bầu khí quyển che chở, với không khí cho chúng ta thở được, thực phẩm dồi dào cho chúng ta ăn, nước trong lành cho chúng ta uống. Bà không ngừng nuôi dưỡng và bảo vệ chúng ta. Chúng ta có thể coi bà như mẹ của chúng ta và mẹ của mọi chúng sanh.

Chúng ta là một đứa con của Đất và hành tinh của chúng ta là một bà mẹ vô cùng độ lượng ôm ấp chúng ta và bảo vệ chúng ta với mọi thứ chúng ta cần. Và một ngày kia khi chúng ta không còn hiện hữu trong hình tướng này, chúng ta trở về với Đất, mẹ chúng ta, chỉ là chuyển hóa để chúng ta có thể xuất hiện trở lại trong một hình tướng khác trong tương lai.

Nhưng đừng nghĩ rằng Mẹ Đất ở bên ngoài bạn. Nhìn sâu, bạn có thể thấy Mẹ Đất ở bên trong bạn, cũng giống như người mẹ máu thịt sinh ra bạn cũng ở ngay bên trong bạn. Bà hiện diện trong mỗi tế bào của bạn. (Buddha Nature and Our Relationship With Mother Earth).

Và Bà Mẹ lớn đó - Mẹ Đất - cũng đã là vị làm chứng cho sự giác ngộ của Đức Phật.

Khi sắp giác ngộ, Đức Phật sắp thành bị Ma vương quấy phá để lung lạc, nhưng Ngài không lay động. Ma vương nói rằng sự giác ngộ phải là của Ma vương. Đám lính Ma vương reo hò: “Tôi làm chứng cho điều này!”. Ma vương thách Đức Phật sắp thành: “Ai sẽ làm chứng cho ông?”.

Đức Phật sắp thành lấy tay phải chạm vào mặt đất, Đất gầm lên: “Tôi làm chứng cho ngài!” Theo đó, Ma vương biến mất.

Mẹ Đất đã làm chứng cho Đức Phật và Mẹ Đất chắc chắn cũng đã chứng kiến và làm chứng cho sự xuất hiện của những bậc thánh nhân, hiền giả đi vào trong

cõi đời này để cùng Mẹ Đất làm phong nhiêu cho đời sống trên thế gian này. Và chắc chắn Mẹ Đất cũng đã và đang theo dõi và chứng kiến những bước chân của chúng ta trên thế gian này. Mẹ Đất biết rằng sinh ra làm người không phải là chuyện nhỏ, những đứa con của Mẹ Đất có những trách nhiệm trên vai, trách nhiệm của một con người có lương tri và trí tuệ. Trách nhiệm đó là nuôi dưỡng, chữa lành, tạo sự hòa điệu cho sự sống của toàn thể anh em trong lòng của Mẹ Đất. Và do đó, chắc chắn Mẹ Đất cũng rất đau đớn khi có những đứa con hung hăng phá hoại môi trường sống.

Mẹ Trí tuệ

Bát-nhã Ba-la-mật-đa được gọi là Mẹ, Bà Mẹ Lớn như được gọi trong Phật giáo Tây Tạng, của chư Phật, chư Bồ-tát. Bà cũng được đề cập đến bằng nhiều tên khác nhau và được coi là hiện thân của Trí tuệ Siêu vượt. Đi trên đường giải thoát của Đức Bổn sư, chúng ta cũng là những đứa con sẽ sinh của Bà Mẹ Trí Tuệ này.

Bà Mẹ này là Tánh Không nhưng không phải là hư vô, đã thể hiện ra Tướng Không để chúng ta, những người con, có thể tiếp cận. Tâm kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa là bản kinh nhỏ để thực hành nên không đề cập đến Tánh Không mà đề cập đến Tướng Không. Tướng, không phải Tánh, là Lý đi vào Sự, để chúng ta có thể tiếp cận, sống trong đó, ở trong đó, hàm chứa cái đó trong chúng ta.

Vì từ bi, Bà Mẹ Tánh Không này cũng hiện ra trong hình tướng tương đối để chúng ta, những người con, tích tập công đức. Nữ thành tựu giả Machik Labdrön (khoảng 1055-1150 CE), cũng là một vị thầy lớn trong Phật giáo Tây Tạng, viết: *“Bà Mẹ Nguyên thủy, Yum Chemo (Bát-nhã Ba-la-mật-đa), là tánh chất cơ bản của mọi hiện tượng, tánh không, chân như, vượt khỏi hai sự ngăn che. Bà là thực thể thuần túy của trường tánh không, của trí tuệ quán chiếu vô ngã. Bà là tử cung sinh ra tất cả chư Phật trong ba đời. Tuy nhiên, để ban cho chúng sanh cơ hội tích tập công đức, bà hiện thân như một đối tượng để tôn kính”*.

(Jérôme Edou,

Machig Labdrön and the Foundations of Chöd)

Bà Mẹ đó cũng đi vào trong năm Ba-la-mật để dẫn chúng ta bước vững trên Con Đường. Bồ thí, Giữ giới, Nhẫn, Tinh tấn, Thiền định sẽ không thể thành tựu nếu không được Trí tuệ Ba-la-mật dẫn đạo. Trí tuệ Ba-la-mật tựu thành và giữ gìn năm Ba-la-mật kia trên con đường Bồ-tát, chuyển hóa các pháp thế gian còn trong vòng chấp ngã vào cánh cửa vô ngã.

Bồ thí, Giữ giới, Nhẫn, Tinh tấn, Thiền định nếu không nương trên Trí tuệ Ba-la-mật sẽ không thể chuyển hóa tận căn cơ để sản sinh một vị Bồ-tát đi thành thang trong thế gian, vị Bồ-tát rỗng không, không tự tánh, hoàn toàn trong trẻo thanh tịnh trong hành hoạt, để cứu độ và giải thoát tất cả chúng sanh.

Theo kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa, công đức của Trí



Mẹ Đất

tuệ Ba-la-mật không thể suy lường, phát khởi và cung cấp năng lượng công đức vô tận của vô ngã, tạo sức mạnh cho toàn bộ tâm và hạnh của Bồ-tát trên con đường giải thoát tất cả chúng sanh, đưa tất cả chúng sanh vào biển phúc lạc của Phật tánh. Trí tuệ đó đi vào trong năm lãnh vực tư duy và thực hành chuyển hóa chúng thành vô ngã trong hành trình cứu độ đó. Vì vậy nói rằng Trí tuệ Ba-la-mật là chỉ đạo, làm cho năm Ba-la-mật kia trở nên hoàn hảo.

Nói về sự hiện hữu của chúng ta trong thế gian này, như sóng sinh ra từ nước, như mây sinh ra từ bầu trời, chúng ta và mọi pháp sinh ra từ Bát-nhã. Thân và tâm của chúng ta sinh ra từ Bát-nhã Ba-la-mật, là con của Bát-nhã Ba-la-mật. Cũng như sóng không bao giờ tách rời nước, chúng ta chưa từng tách rời khỏi Bà Mẹ Trí tuệ. Chúng ta và Mẹ Trí tuệ luôn luôn ở trong nhau, là Một với nhau. Và cũng vì lý do này, chúng ta và tất cả chúng sanh khác cũng luôn luôn ở trong nhau, là Một với nhau. Và khi nhận ra điều này, chúng ta sẽ không còn là một đứa con hoang, sống bám víu và cô đơn trong lang thang vô định.

Tóm lại, Mẹ Đẻ, Mẹ Đất, Mẹ Trí tuệ đều là những Bà Mẹ lớn của chúng ta, những Bà Mẹ sinh ra, nuôi dưỡng và thành tựu cho chúng ta. Tuy mức độ nuôi dưỡng và thành tựu khác nhau, Tánh Mẹ chỉ là một, là từ bi, bao dung, vô ngã, và không bao giờ tách lìa chúng ta. Mẹ luôn luôn ở trong chúng ta và chúng ta cũng luôn luôn ở trong Mẹ. Biết mình luôn luôn ở trong Mẹ và Mẹ luôn luôn ở trong mình là bước khởi đầu cho mọi phước đức, công đức trên con đường kết nối và vô ngã, con đường của người Phật tử phải đi trên đó. Lúc đó chúng ta cũng biết rằng mình với tất cả chúng sanh chỉ là Một, ở trong nhau và cùng ở trong Lòng của Mẹ, là trăm con cùng một bọc, năm trăm hoàng tử từ cùng một bông sen. ■

Chú thích:

1&2. *Kinh Ma-ha Ma-da*, do cư sĩ Hạnh Cơ dịch.



Đạo đức và lối sống lành mạnh

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Đạo đức là nền tảng luân lý mà bất kỳ thời đại nào cũng cần phải xây dựng, củng cố và phát triển. Con người nếu không có đạo đức thì không dùng được. Cuộc đời, nếu thiếu nền tảng đạo đức thì xã hội sẽ rối loạn. Luân lý đạo đức là phương châm, lối sống định hướng cho con người và xã hội sống tốt, sống thiện mang đến an bình và hạnh phúc. Đạo đức có tính cách chủ quan, mỗi cộng đồng, mỗi xã hội, mỗi tôn giáo... có thể có những chuẩn mực đạo đức riêng. Đạo đức Phật giáo được thiết lập nhằm mục đích tịnh hóa tam nghiệp, đưa đến đời sống an lạc hạnh phúc thật sự.

Theo đó, đạo đức Phật giáo được thiết lập trên hai cấp độ, thế gian và xuất thế gian. Với đời sống xuất thế, đạo đức Phật giáo căn cứ vào Cụ túc nhằm đưa đến sự thành tựu phạm hạnh, đạo quả giác ngộ, với mục đích giải thoát khỏi luân hồi. Với thế gian, đạo đức Phật giáo

dựa trên nền tảng của tam quy, ngũ giới và thập thiện, có mục đích xây dựng một xã hội an lạc, hạnh phúc. Dù là thế gian hay xuất thế gian thì đạo đức Phật giáo đều có căn bản là giới luật. Giới trong Phật giáo được hiểu là tự nhiên, chánh thuận với giải thoát. Giới cũng được hiểu là thói quen hay tập quán, tính cách cao thượng, sự ngay thẳng, quy tắc đạo đức. Giới còn là sự phòng hộ, chế ngự, thu thúc lục căn và tịnh hóa tam nghiệp thân khẩu ý thuận theo tự nhiên.

Kinh tạng Phật giáo giải thích rằng giới hay đạo đức có đặc tính hài hòa trong ba nghiệp thân, khẩu, và ý. Giới mang lại sự hài hòa trong các hành động, mang lại lợi ích riêng cho bản thân, mang lại hạnh phúc cho cá nhân và cộng đồng xã hội. Tất cả những hành động trái với tinh thần giới luật đều gây nên cảm giác tội lỗi, lo âu và hối hận. Ngược lại, người hành trì theo giới sẽ đạt tình trạng bất hối, có được niềm vui của hỷ và lạc. "Giới là để

chế ngự, chế ngự là để khỏi hối hận, không hối hận là để được hân hoan, hân hoan để được hỷ, hỷ để được khinh an, khinh an để được lạc, lạc để được định, định để được chánh kiến, chánh kiến để được vô dục, vô dục để được ly tham, ly tham để giải thoát, giải thoát để có giải thoát tri kiến, giải thoát tri kiến để đi đến vô thủ trước Niết-bàn”.

Thực hành giới là phương cách hữu ích đưa đến sự cân bằng tâm lý, tình cảm của con người. Hơn nữa, giới còn giúp tạo dựng cuộc sống hài hòa giữa người với người, giữa con người với thiên nhiên và cộng đồng xã hội. Ngược lại, việc hành động bất chấp các nguyên tắc đạo đức - nghĩa là không theo giới - sẽ dẫn đến sự sút mẻ trong các mối quan hệ do tính cạnh tranh, khai thác, và xâm lược. Hành động phù hợp với đạo đức thúc đẩy sự hòa hợp giữa người và người, mang lại hòa bình, hợp tác và tôn trọng lẫn nhau. Sự hài hòa đạt được nhờ giới không dừng lại ở mức độ xã hội mà còn dẫn hành động của chúng ta tiến tới sự hài hòa với một định luật cao hơn, luật nhân quả, nghiệp và nghiệp quả. Định luật này sẽ chi phối một cách vô hình đằng sau toàn bộ thế giới của sự tồn tại.

Nhiều học giả trên thế giới đã thừa nhận đạo đức Phật giáo có thể được coi là chuẩn mực đạo đức cho loài người, mang giá trị phổ biến. Đáng chú ý nhất là sự đánh giá của Albert Schweitzer, nhà Ấn Độ học người Đức. Ông viết: *“Đức Phật đã sáng tạo ra một nền đạo đức nội tâm hoàn thiện nhất, và trong lĩnh vực này, Đức Phật đã nói lên những chân lý đạo đức có giá trị bất hủ, nền đạo đức không phải của riêng đất nước Ấn Độ mà của cả loài người nói chung. Đức Phật là một trong những nhà đạo đức học vĩ đại nhất, kỳ tài nhất mà thế giới có được”.*

Sống lành mạnh dựa trên nền tảng đạo đức là lối sống an lành, thanh thoi, bền vững và có chỉ số hạnh phúc cao. Sống lành mạnh là con người luôn hài lòng, an vui với những gì mình đang có. Sống lành mạnh, theo Phật giáo, là phải kiên toàn trên hai mặt về sức khỏe tinh thần và sức khỏe thể chất. Theo kinh *Pháp cú*, sức khỏe được cho là quý giá nhất; biết đủ là giàu sang nhất. Sức khỏe thể chất đạt được thông qua phúc lợi an sinh xã hội về hành vi của một người trong sự vắng mặt của các hành động bất thiện; sức khỏe tinh thần đạt được thông qua phúc lợi tinh thần, chẳng hạn như tâm hồn thoải mái, hạnh phúc an lạc do giữ giới đưa đến.

Tuy nhiên, do đạo đức ngày càng suy giảm nên lối sống lành mạnh khó thiết lập. Sống lành mạnh trong thế giới đương đại đang bị đe dọa bởi một số lý do như: nghèo đói, mù chữ, phân phối của cải không đồng đều, vi phạm quyền con người, ô nhiễm môi trường, kỳ thị giới tính và chủng tộc, sự phát triển nền văn hóa giải trí thô bạo và không lành mạnh, sự vắng mặt của một nền hòa bình bền vững... Nói cho cùng, tất cả những hiện tượng đó đều dẫn xuất từ các tâm sở bất thiện tham, sân, si mê tác động đến cuộc sống lành mạnh của con người. Muốn xây dựng đời sống hạnh phúc thì cần phải

thiết lập nền tảng đạo đức luân lý và thực hành lối sống lành mạnh.

Đạo đức và lối sống lành mạnh tuy hai nhưng là một. Bởi sống theo nếp sống đạo đức thuần thiện là lối sống lành mạnh. Và sống lành mạnh tức là thực hành theo nếp sống đạo đức. Đạo đức và lối sống lành mạnh đưa đến sự an tịnh tâm hồn, phát triển hài hòa giữa thân và tâm, làm cho cuộc sống trở nên chất lượng và ý vị. Đạo đức và lối sống lành mạnh đưa đến sức khỏe về thể chất cũng như tinh thần. Người sống theo nếp sống này ít bệnh, ít náo và có thọ mạng lâu dài. Đức Phật khẳng định rằng sống đúng theo năm giới thì sống thọ. Y học hiện đại phát hiện rằng tế bào con người rất nhạy cảm với nếp sống đạo đức hay là phi đạo đức. Chính cuộc sống phi đạo đức làm yếu các tế bào bạch huyết cầu, khiến cho những tế bào đó bị yếu đi, không đủ sức bảo vệ cơ thể, vì vậy cơ thể dễ lâm bệnh. Thật vậy, hệ thần kinh bị mất thăng bằng bởi những hành động bất thiện của thân, khẩu, ý trở nên không đủ sức điều khiển sự phát triển lành mạnh của các tế bào khiến phát sinh ra các tế bào ung thư, phát triển vô tổ chức, tạo ra những khối u ác tính. Đồng thời, những tình cảm bất thiện kèm theo sự lo âu, sợ hãi, lương tâm cắn rứt... kích thích các tuyến nội tiết bài tiết vào trong máu đủ các thứ chất độc. Ngược lại, tình cảm và tư tưởng hiền thiện giúp các tuyến nội tiết bài tiết vào trong máu nhiều chất bổ làm cho toàn cơ thể khỏe mạnh, tinh thần sảng khoái.

Trong truyện tiền thân *Đại nhân Hộ pháp* [Maha-Dhamma-Pala-Jataka, truyện số 447, Trần Phương Lan dịch], có kể chuyện chàng thanh niên Dhammapala Kumara (Nam tử Hộ pháp) ngạc nhiên vì thấy con trai thầy giáo mình chết đột ngột khi còn nhỏ tuổi. Khi được hỏi vì sao ngạc nhiên thì anh trả lời là trong gia đình anh, mọi người đều sống thọ và chết già. Thầy giáo muốn kiểm tra lời học trò mình, bèn tìm cách đi thăm gia đình của anh này, vốn ở xa, và báo tin cho cha anh ta rằng anh ta đã chết đột ngột. Người cha cười và nói rằng trong gia đình ông không có người nào chết lúc nhỏ tuổi cả; vì từ bấy đời nay, gia đình ông sống theo đúng năm giới, và chính nhờ sống theo năm giới mà mọi người trong họ ông từ bấy đời, đều sống thọ và chết lúc tuổi già. Câu chuyện này cho thấy một sự thật tất yếu giữa cuộc đời và niềm tin bất hoại trong việc hành trì Tam quy và Ngũ giới. Vì giới là thuận theo lẽ tự nhiên và chánh thuận với giải thoát nên người hành trì sống khỏe và sống thọ là điều tất yếu.

Hành vi đạo đức có ý nghĩa hết sức quan trọng cho cuộc sống khỏe mạnh, bao gồm thân không làm các việc ác như: sát sanh, trộm cắp, tà dâm; khẩu không nói lời thô dữ, độc ác và nói dối; ý không tham lam, sân hận và si mê. Đồng thời, việc tuân thủ năm giới cấm giúp ngăn chặn hoàn toàn sự phạm pháp liên quan đến năm khía cạnh quan trọng về nhân quyền được ghi lại trong các Công ước Nhân quyền của Liên Hiệp Quốc.

Cụ thể là:

1. Mỗi người đều có quyền bảo vệ cuộc sống của mình;
2. Mỗi người đều có quyền bảo vệ của cải và tài sản;
3. Mỗi người đều có quyền sống một cuộc sống gia đình bình yên;
4. Mỗi người đều có quyền được biết thông tin đúng;
5. Mỗi người đều có quyền duy trì sự an bình của tâm.

Các quyền cơ bản vẫn được giữ nguyên bởi việc chấp hành năm giới đạo đức.

Ngược lại, một lối sống không lành mạnh, phi đạo đức sẽ dẫn đến những kết quả tai hại, gây khổ đau cho mình và cho người. Đức Phật cũng chỉ ra rằng một người bình thường khởi lên lòng tham thì sẽ gây đau khổ cho một người hoặc vài người; nhưng nếu các vị lãnh đạo tham những thì sẽ gây ra những hậu quả tai hại đối với xã hội và thiên nhiên. Kinh *Tăng chi bộ*, chương 4 pháp, phẩm Nguồn công đức, phần Phi pháp, giải thích: “*Khi nào, này các Tỷ-kheo, các vua phi pháp có mặt, khi ấy, các đại thần phi pháp của vua có mặt. Khi nào các đại thần phi pháp của vua có mặt, khi ấy các Bà-la-môn gia chủ phi pháp có mặt. Khi nào các Bà-la-môn gia chủ phi pháp có mặt, khi ấy dân chúng thị thành và dân chúng các làng trở thành phi pháp. Khi nào dân chúng thị thành và ở các làng là phi pháp, ... và ngược lại khi nào, này các Tỷ-kheo, các vua đúng pháp có mặt, thì khi ấy các vị đại thần đúng pháp của vua có mặt. Khi nào các vị đại thần đúng pháp của vua có mặt, khi ấy các Bà-la-môn gia chủ đúng pháp có mặt. Khi nào các Bà-la-môn gia chủ đúng pháp có mặt, khi ấy dân chúng thị thành và dân chúng các làng trở thành đúng pháp. ...*”.

Đoạn kinh cho thấy có mối liên hệ giữa hành vi đạo đức của con người và sự thay đổi xảy ra trong môi trường tự nhiên. Giáo pháp là trật tự tự nhiên. Đi ngược tinh thần giáo pháp và giới luật tức là phá vỡ trật tự tự nhiên đó. Đoạn kinh này chú ý tới trách nhiệm của những vị lãnh đạo đất nước trong việc duy trì các tiêu chuẩn đạo đức nhằm bình ổn xã hội. Nếu một vị lãnh đạo khởi tâm tham những, cường quyền thì sẽ gây nên sự bất bình, rối loạn xã hội cũng như môi trường tự nhiên. Ngược lại, nếu một người lãnh đạo sống thanh liêm công chính, thuần thiện thì tự nhiên đạo đức và trật tự xã hội được thiết lập.

Đạo đức và lối sống lành mạnh còn đưa đến sự phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, xã hội. Kinh Chuyển luân Thánh vương Sư tử hống - kinh số 26 của *Trường bộ* - cho thấy mối quan hệ giữa đạo đức và các điều kiện kinh tế của người dân. Bản kinh chỉ ra rằng một nguyên nhân chính cho sự suy giảm dần dần đạo đức là cái nghèo, sự chênh lệch về kinh tế, và cảnh cùng cực. Ngược lại, thông qua sự hồi sinh của các tiêu chuẩn đạo đức trong xã hội thì nền tảng đạo đức sẽ được thiết lập, trật tự xã hội và sự thịnh vượng có thể được phục hồi. Kinh *Tăng chi bộ*, chương 3 pháp, phẩm Các Bà-la-môn chỉ ra nguyên nhân của sự nghèo nàn, tàn hoại là do loài người bị tham ái phi pháp làm cho say đắm và bị ác tham chinh phục, bị tà kiến chi phối. “*Một người cảm*

thấy phần khích bởi ham muốn bất chính, vượt qua tham lam bất chính, đau khổ bởi pháp sai lầm... Đó là lý do tại sao hiện nay số người đã bị suy sụp, dân số giảm sút, làng mạc, thị trấn, thành phố và các quận đã biến mất”.

Tham là căn bệnh trầm kha của hết thảy chúng sinh. Nhưng tham lam bất chính lại là một tai họa lớn cho toàn thể nhân loại. Các cuộc khủng hoảng về đạo đức, kinh tế... xuất phát từ lòng tham lam bất chính. Khi một người khởi tâm tham bất chính, tất nhiên họ luôn bị sai khiến bởi các tà trí và xảo trí. Họ tìm cách luồn lách, tìm khe hở của pháp luật để thực hiện thỏa mãn lòng tham của mình. Nếu nhiều người có ý đồ thực hiện lòng tham bất chính thì đây là mối hiểm họa gây nên tranh chấp và xung đột.

Qua đây cho chúng ta thấy Đức Phật không chỉ quan tâm đến việc xây dựng nền tảng đạo đức mà còn quan tâm đến đời sống chính trị, xã hội. Bởi khi đã thừa nhận đời sống hạnh phúc tại thế gian thì điều tất yếu đời sống chính trị và kinh tế Ngài cũng phải quan tâm đến. Do vậy, người Phật tử tại gia nên chú ý đến các mảng vấn đề về chính trị, giáo dục và kinh tế... Làm sao các Phật tử tham gia vào lĩnh vực chính trị, để góp tiếng nói của mình trong các hoạch định chính sách, đem lại lợi ích cho mọi người. Tham gia vào công tác giáo dục để truyền thụ, đóng góp những kiến thức hiểu biết bên cạnh nền tảng đạo đức căn bản sẽ tạo nên một môi trường giáo dục toàn diện. Tham gia vào kinh tế để phát triển nền kinh tế bền vững, uy tín và chất lượng dựa trên nền tảng chánh nghiệp, chánh mạng và chánh tinh tấn trong Bát chánh đạo. Nếu làm được như vậy, người Phật tử đóng góp một phần lớn trong việc xây dựng đời sống hạnh phúc an lạc cho cuộc đời một cách thiết thực đúng theo lời Phật dạy.

Đức Phật, nhà đạo đức, nhà giáo dục, nhà tâm lý vĩ đại đã chỉ ra căn nguyên của mọi tranh chấp, xung đột và đưa ra phương pháp để hóa giải hận thù, tranh chấp, và xung đột ấy. Việc thiết lập nền tảng đạo đức để tạo nên lối sống lành mạnh là điều kiện thiết yếu trong việc kiến tạo hạnh phúc an lạc lâu dài cho đời sống của con người. Dựa trên nền tảng đạo đức, con người thiết lập một đời sống an bình, và thịnh vượng. Do vậy, bất kỳ ở đâu, giai đoạn nào thì đạo đức và lối sống lành mạnh cần phải được giữ gìn, phát triển. Khi tất cả mọi người đều ý thức đầy đủ về giá trị của đạo đức thì cuộc đời sẽ trở nên thanh bình, hạnh phúc và an lạc. Giá trị đời sống sẽ được nâng cao, năng lượng thiện lành sẽ lan tỏa khắp mọi nơi. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Albert Schweitzer - *Indian thought and its development*, p.117.
2. Hòa thượng Thích Minh Châu, *Năm giới - Một nếp sống an lạc hạnh phúc*, <http://www.phatgiaohue.vn>.
3. Các kinh *Trường bộ*, *Tăng chi bộ*, *Tiểu bộ* [*Chuyện Tiên thân Đức Phật*] và *Thanh tịnh đạo luận*.

Mẹ tôi

CAO HUY THUẬN

Viết về mẹ tôi mà bắt đầu bằng Thúy Kiều, mẹ tôi chắc chắn không ngạc nhiên. Bởi vì mẹ tôi quá biết tính nết con trai mình: cả đời hụt chết mấy lần vì nhan sắc. Ít ra mẹ tôi cũng rộng lượng với con: nó đâu có phải là phường ham mê nữ sắc, chỉ mê cái đẹp thôi. Mà Thúy Kiều thì đẹp, quá đẹp.

Nhưng thế nào là đẹp? Với tôi, Kiều đẹp, không phải vì “*hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh*”: mặt như hoa, mày như liễu thì giai nhân nào chẳng thế, điển hình là Dương Quý Phi dưới ngòi bút của Bạch Cư Dị: “*phù dung như điện liễu như mi*”. Kiều đẹp hơn Dương Quý Phi, đẹp hơn tất cả mọi nhan sắc trong văn chương kim cổ, vì trời đất, cỏ cây, hoa lá, tất cả đều đẹp trong ngày xuân thần tiên ấy, tất cả đều đẹp để nâng cái đẹp của Thúy Kiều trước mắt một chàng Kim Trọng sống sờ. Đố ai không sống sờ trước cái dáng đẹp dường như chỉ có thiên nhiên mới xuất thân vẽ ra được một bức tranh tuyệt mỹ như thế:

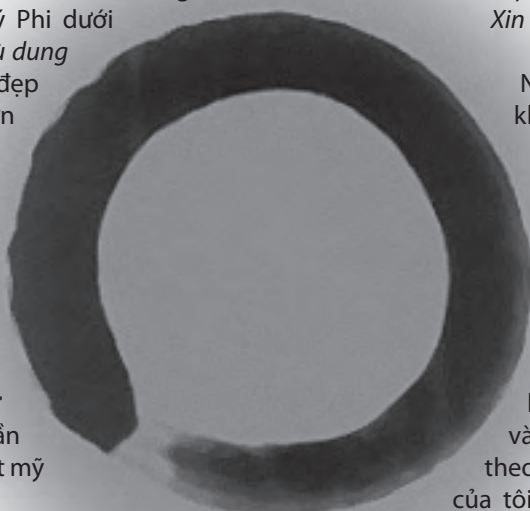
*Chàng Vương quen mặt ra chào
Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa.*

Với tôi, “*đẹp*” là như thế. Với mẹ tôi, không phải thế. Với mẹ tôi, cái “*đẹp*” là Nguyệt Nga, không phải trước mắt sống sờ của Vân Tiên, vì Vân Tiên không có mắt. Đừng hỏi mẹ tôi Nguyệt Nga đẹp như thế nào khi gặp Vân Tiên: có chữ nào tả nhan sắc của nàng đâu. Vân Tiên gặp Nguyệt Nga trước hết là qua *tiếng nói*, tiếng than khóc của người ngồi kín mít trong xe vọng ra. Rồi khi người ngồi kín mít ấy toan bước ra thì chàng khoát tay vội nói “*khoan khoan...*”. Đúng là thằng con trai của mẹ tôi quá khác Vân Tiên: nó mà nghe có người vén màn thì chỉ mong bước ra lẹ lẹ. Người ấy bước ra rồi, Vân Tiên cũng đâu nhìn mặt, chỉ *nghe* lời nói. Chàng đồng dục hỏi lý lịch như công an; nàng thành khẩn khai báo như dân quen. Khai báo cả chuyện riêng tư: cha làm tri phủ ở xa, sai quân rước nàng qua phủ để gả chồng. Gả chồng thì có gì đáng nghe; đáng nghe là hai câu tiếp theo:

*Làm con đầu dấm cãi cha
Ví dầu ngàn dặm đường xa cũng đành.*

Cái đẹp của mẹ tôi bắt đầu hiển lộ qua lời nói của Nguyệt Nga. Cái đẹp ấy của lời nói đi đôi với cái đẹp của cử chỉ; cái đẹp của cử chỉ tiếp theo cái đẹp của lời nói; tất cả chỉ là lời, là miệng nói, là tai nghe, tuyệt đối con mắt không có tò mò tham dự gì vào cảm quan thắm mỹ. Đây là cái đẹp lỏng trong cử chỉ:

*Trước xe quân tử tạm ngồi
Xin cho tiện thiếp lay rồi sẽ thưa.*



Nàng thưa gì? Giữa đường thiếp không có gì quý để đền ơn cho chàng, xin chàng đi theo thiếp đến phủ đường để thân phụ tạ ơn. Lòng thẳng như mũi tên, Nguyệt Nga đâu có “*e lệ*”? Đâu cần phải “*nép*” vào đâu để thưa gửi với chàng trai mới gặp tức thì? Mà chàng trai ấy chỉ có cây gậy tầm vông trong tay để đánh lữ du côn, đâu có ngựa trắng với vài tên tiểu đồng lon ton bung traps theo hầu như chàng Kim phong nhã của tôi? Nguyệt Nga cũng vậy, không cần đến con mắt. Nàng chỉ nghe tiếng nói trong lòng. Dù rằng khi nàng vừa nói ân nghĩa xong thì, ô hay:

*Vân Tiên nghe nói liền cười
Làm ơn há dễ trông người trả ơn...*

Ai nghe tiếng cười ấy mà bảo rằng quê thì thật là đàn gảy tai trâu. Nguyệt Nga thì nghĩ khác: tri âm đây rồi! Mà sao Vân Tiên không cười được! Ta mà đi theo nàng à? Ha ha... Coi chừng, trượng phu ơi, cứng thì thua, mềm bao giờ cũng thắng. Như rằng thì rụng, lười cứ còn hoài. Huống hồ cái mềm này vừa đẹp, vừa cương quyết, dứt khoát:

*Nguyệt Nga vốn đứng thuyền quỳên
Tai nghe lời nói tay liền rút trâm
Thưa rằng: “Nay gặp tri âm
Xin đưa một vật để cầm làm tin...”*

Thúy Kiều thể thốt với Kim Trọng thì có người cho là bạo. Nguyệt Nga rút trâm làm của tin trăm năm vàng

đá với người mới gặp thì ngay cả mẹ tôi cũng gật đầu tán thưởng. Vì sao vậy? Vì Kim Trọng và Thúy Kiều thì chỉ mê nhau, còn Nguyệt Nga và Vân Tiên thì ăn chắc mặc bền với ân, với nghĩa, với những lời nói không phải thẳng như ruột ngựa, mà thẳng như ruột của thánh hiền. Thánh hiền của mẹ tôi.

Vậy mà cho đến lúc đó, Vân Tiên vẫn chưa hề động đến con mắt. Thậm chí, khi Nguyệt Nga trao trâm, Vân

Tiên vẫn “ngơ mặt chẳng nhìn”. Làm trai như vậy mới đáng nên trai, chắc mẹ tôi nghĩ thế. Nghĩa là càng không mê gái, gái càng mê. Quả vậy, người đầu tiên sử dụng con mắt không phải là chàng mà là nàng.

Vân Tiên ngơ mặt chẳng nhìn

Nguyệt Nga liếc thấy càng thìn nết na.

Liếc, mà vẫn nết na. Không phải “hai bên cùng liếc hai lòng cùng ưa” kiểu Thúy Kiều và Từ Hải. Ở đây, chỉ một người liếc thôi, người kia vẫn không chịu nhìn, chỉ “nghe lời nói thanh tao” tiếp theo một cử chỉ tình cảm vượt ngoài khuôn sáo mà thánh hiền của mẹ tôi cũng phải vui vẻ đồng tình. Chà chà, đến khi đó thì Vân Tiên mới giật mình, chết rồi, chữ tình là thế này đây? Đầu phải tiêng sét giữa tiết thanh minh! Trêu nhau đây mà! Thấy nó có cái gì vương vương:

Vân Tiên khó nổi làm thỉnh

Chữ ân buộc lại chữ tình dây dây

Than rằng: “Đó khéo trêu đây...”

Đến mức đó, Vân Tiên vẫn chưa chịu nhìn, không nhìn cả trâm, chỉ khoái đọc thơ, đọc rất kỹ bài thơ Nguyệt Nga làm tặng để thể cho chiếc trâm hằm hiu, rồi nhanh tay họa lại. Lần đầu tiên chàng nhìn, chẳng phải nhìn, chẳng biết nhìn ai, chỉ “ngó” để mà hối thúc:

Vân Tiên ngó lại rằng ừ

“Làm thơ cho kịp bấy chữ chớ lâu”.

Đây là hai tay cao thủ xướng họa thách đố nhau, không phải “nàng” thách “chàng”, “quân tử” thách “tiên thiếp”, “anh hùng” thách “thuyền quyên”, mà, ui chao, sao mà Vân Tiên sử dụng ngôn ngữ mùi mẫn đến thế, “đó” trêu “đây”, “đây” thách “đó”! Học từ anh nông dân nào vậy? Mê chết đi thôi!

Tình ái bắt đầu như thế, không phải bằng “dung” như trong Kiều, mà bằng “ngôn”, bằng “hạnh”, hai cái đẹp trong tứ đức của thánh hiền, khuôn mẫu của mẹ tôi. Sở dĩ tôi dài dòng ở trên về con mắt và lời nói là vì vậy: cái đẹp của mẹ tôi trước hết là cái đẹp của nết, nhan sắc là cái đẹp đáng dè chừng chớ có vội theo.

Nhưng nói như vậy phải chăng phủ nhận chữ “dung” trong tứ đức hay sao? Tôi chưa bao giờ động đến câu hỏi ấy với mẹ tôi, sợ mẹ tôi lại đe. Cái gì mà mẹ tôi sợ tôi vấp, mẹ tôi có thái độ làm ngược lại. Mẹ tôi không muốn làm đẹp. Mẹ tôi không muốn hưởng sướng. Tất cả những gì trời phú cho mẹ tôi, từ nhan sắc, học thức, đến tấm áo, miếng ăn, mẹ tôi nhường cả cho chồng con. Mẹ tôi làm bài toán trừ cho bản thân để làm bài toán cộng cho cả gia đình nhà chồng. Tôi đau thắt ruột cả đời vì mẹ tôi cứ mặc áo vá, ăn bếp dưới. Ước ao mạnh nhất của tôi khi đi học là đỡ đạt để mặc áo bào hoàng hậu cho mẹ. Nhưng mẹ tôi một đời vẫn mặc áo vá quét sân. Tôi mơ ước được tự hào mẹ mình đẹp trước mắt bạn trai bạn gái của tôi, nhưng nước mắt cứ



chảy vì mẹ tôi vẫn thế. Tôi muốn định nghĩa chữ “dung” một cách khác để cãi lại mẹ, nhưng biết thế nào được khi quan niệm cổ đã in chặt trong đầu mẹ tôi và in chặt cả trong đầu thế hệ của tôi và các em tôi. Cho đến bây giờ tôi vẫn còn thuộc lòng bài tập đọc trong *Quốc văn Giáo khoa thư* lớp Dự bị, nghĩa là lớp Hai ngày nay, lúc mới bảy tuổi. Tôi học, mẹ tôi dạy, chân lý sáng ngời như kinh thánh: *“Cô Năm chẳng học hành, chẳng may vá gì. Cả ngày chỉ cái gương, cái lược, chải chuốt, vuốt ve, sắm sửa trong mình cho đẹp. Bà mẹ thấy vậy, một hôm mắng rằng: “Mày tưởng chỉ có môi son, má phấn, áo quần là lượt mới là đẹp thôi ư? Không, con ơi! Người ta đẹp không cốt gì ở cái trang sức bề ngoài. Chỉ có người làm ăn chăm chỉ nết na tử tế mới thật là đẹp mà thôi. Mày học hành khá, khâu vá giỏi, xếp đặt mọi việc trong nhà cho có ngăn nắp, ấy là cái đẹp của mày ở đấy, con ạ”*

Hỏi bảy tuổi, tiếp thu chân lý như thế, đâu có vương ngại gì. Huống hồ mình là con trai, đâu có nằm trong vòng cương tỏa của luân lý dành cho con gái. Nhưng mười năm sau, hồi trời, nếu con mắt không biết thưởng thức cái đẹp của nhan sắc thì ông sinh ra con mắt làm chi? Đó không phải là câu hỏi của riêng tôi đâu: của mọi trái tim, kể cả trái tim giả vờ không biết đập của các cụ nhà Nho. Mà cũng đừng tưởng Lục Vân Tiên không có con mắt hoặc con mắt chỉ biết “làm ngơ”. Không thua ai đâu, chàng cũng có con mắt thứ ba, con mắt ấy vốn tinh ranh xấp ngàn lần hai con mắt thịt. Nó đã được báo cáo rồi từ dân chạy loạn còn đồ: lũ ấy hung dữ khét tiếng, đang phấn khởi vì tóm được một tiểu thư:

*Con ai vóc ngọc mình vàng
Má đào mà liễu dung nhan lạnh lùng.*

“Lạnh lùng”, chắc là chữ xưa, nhưng “má đào mà liễu” thì quá đủ rồi! Cũng “phù dung như điện liễu như mi” đâu có kém gì Dương Quý Phi! Không, trăm lần không, “dung” không phải chỉ là nết na.

Tình cờ, mùa hè năm nay, tôi được Giáo sư Trần Ngọc Vương tặng quyển sách rất lý thú của ông, *“Nhà Nho tài tử và văn học Việt Nam”*, trong đó, lại tình cờ, tôi đọc được một chi tiết làm tôi nghĩ đến mẹ tôi. Tác giả giải thích chữ “dung” như sau: *“Giữa những tiêu chuẩn để làm người phụ nữ (người vợ, người mẹ) mẫu mực của Nho giáo, có một tiêu chuẩn về hình thức xếp hàng đầu trong ‘tứ đức’, đó là ‘dung’. Nhà nho đem ‘dung’ để đối lập với ‘sắc’. ‘Nữ dung’ không phải là làm cho đẹp, giữ sắc đẹp, mà là giữ cho nét mặt dịu dàng, thùy mị, không kiêu kỳ”*.

Chắc hẳn mẹ tôi biểu quyết nhất trí với tác giả. Và chắc hẳn mẹ tôi lại biểu tôi gơ tay biểu quyết thêm mấy câu tiếp theo: *“Trong chế độ chuyên chế, người có sắc đẹp ‘phúc ít họa nhiều’, ‘sắc’ luôn luôn có khả năng chuyển hóa thành một nguy cơ, cho chính bản thân người mang nó, lẫn cho gia đình họ, rộng hơn, cho cả quốc gia, xã hội. Nhà nho chính thống, vì vậy, thường coi*

người đẹp là ‘vưu vật’, luôn luôn nhắc nhở phải xa lánh chúng. Đối với họ, không chỉ trau chuốt, làm đom, mà cả trang điểm son phấn nữa cũng ở ngoài nữ dung”.

Câu cuối, tác giả mượn uy danh của GS Trần Đình Hượu để trích lại.

Vậy là “nữ dung” và “nữ sắc” là hai cái đẹp khác nhau, và mẹ tôi vô cùng có lý khi sợ tôi hệt giò vào cái đẹp thứ hai. Nhưng, trời hỡi, làm sao cái này thiếu cái kia được! Tôi có nên trách Nho gia đã nâng sự phân biệt đến mức cực đoan để làm tôi phải chảy nước mắt mỗi lần giỗ mẹ?

* * *

Cách đây ít lâu, em tôi ở trong nước, không biết lục lọi từ đâu trong đồng tro tàn sách vở còn sót lại sau mấy lần chạy loạn, một tấm ảnh chân dung mẹ tôi hồi chưa lấy chồng. Mẹ tôi tóc vấn trần, cổ đeo kiềng vàng, vè mặt thùy mị đoan trang, áo dài lụa là khuê các. Đó là hình ảnh duy nhất tôi thấy mẹ hồi còn trẻ. Thoạt nhìn, tôi muốn bật lên một tiếng mà cả đời chưa hề thốt ra cũng chẳng dám thốt ra: mẹ đẹp! Hóa ra mẹ tôi đẹp như thế. Trong phút chốc, tôi định đóng khung tấm ảnh đặt trên bàn thờ cạnh bức ảnh khi mẹ già để trẻ trung hóa kỷ niệm. Nhưng nước mắt tôi bỗng ứa ra, dường như nghe được tiếng mẹ quở bên tai: *“Con đừng thờ mẹ nơi cái đẹp hình dung... Con đừng tìm mẹ nơi cõi hình dung...”*

Tôi tìm mẹ tôi ở đâu trong ngày Vu-lan này? Chắc không phải ở trên cõi trời, vì cõi trời chỉ gồm toàn những người sang trọng, đâu có chỗ cho bà lão nón lá quét sân? Chắc cũng không phải ở cõi lang thang, vì mẹ tôi an trú vững chắc trong cái vui nằm sau tấm áo vá. Có chăng một cõi thánh dành cho những bà thánh tứ đức tam tông của Nho gia? Tôi không tìm mẹ tôi trong đó, vì mẹ tôi không hề nghĩ mình làm việc gì khác hơn là làm mẹ, bình thường như mọi người mẹ, đẹp như mọi người mẹ, vì chỉ con bất hiếu mới không thấy mẹ là người đẹp nhất trên đời.

Tôi biết tôi tìm mẹ tôi ở đâu. Trong lời cầu nguyện của kinh Vu-lan. Vừa đọc kinh, tôi vừa thấy mẹ tôi qua khói hương: mẹ tôi không mặc áo vá, cũng không khuê các lụa là, mẹ tôi bận áo lam, mẹ tôi nói với tôi: *“mẹ đã ở chỗ kia, bây giờ mẹ đã về chỗ ấy”*. Chỗ ấy là chỗ mà Nho gia đều về khi mãn đời, quy Phật, tìm Bát-nhã. Như khói tìm mây.

Và cũng như mây, tôi cầu mẹ tôi tan biến như thế, trong cõi vô hình dung mà mẹ tôi thường nói, cõi ấy không có đẹp không có xấu, không có luân lý không có bổn phận, không có nữ dung không có nữ sắc, không có Thúy Kiều không có Nguyệt Nga, không có gì cả, chỉ một màu lam thanh thoát. Với thần thông Vu-lan, tôi biết mẹ tôi đang ở cõi ấy, cùng với mọi bà mẹ đã từng là mẹ như mẹ tôi.

Như mọi bà mẹ, mẹ tôi đẹp nhất trên đời. Vu-lan đẹp nhất trong năm. Cõi Vu-lan đẹp nhất trong mọi cõi. ■

Cho tròn chữ hiếu

NGUYỄN VĂN UÔNG

Tháng Bảy, lên chùa đánh lễ Vu-lan, mỗi thiện tín được cài lên ngực đóa hoa báo hiếu. Đóa hoa trắng như cảm thông, chia sẻ nỗi niềm người con mất mẹ. Đóa hoa hồng như lời chung vui với người còn đấng sinh thành. Những đóa hoa Vu-lan nhắc nhủ chúng ta về đạo hiếu của người con với các bậc xuân huyền mà kinh *Báo ân* đã dạy. Mang trên ngực đóa hoa trắng, lòng ai đó có xót xa khi nghĩ về những thiếu sót của mình với mẹ ngày xưa? Đóa hoa hồng rực sáng buông tim khiến lòng tự hứa với lòng từ nay không quên nói lời ngọt ngào “con yêu mẹ” mỗi ngày khi về nhà gặp mẹ.

Trong truyền thống dân tộc và giáo lý của đấng Bổn sư, đạo hiếu là cội nguồn của đạo đức. Tình yêu cha mẹ là khởi nguồn của những tình cảm con người trong cộng đồng nhân loại. Lời nói hy sinh tình cảm gia đình riêng tư vì lợi ích chung là suy nghĩ phiến diện, cực đoan. Người không yêu cha mẹ mình thì có đâu tình cảm để dành cho những giá trị xa vời khác.

Kho tàng dân ca, hát ru, ca dao - lời nói tâm tình của dân tộc ta - ghi dấu ấn sâu đậm đạo lý này. Tình yêu cha mẹ thể hiện từ những hành động đơn sơ, giản dị, bình thường trong các mối giao cảm cuộc sống hằng ngày di dưỡng tinh thần, như cơm ăn, nước uống cần thiết để nuôi sống và phát triển thể chất. Đó là tình cảm kính trọng, biết ơn công đức sinh thành dưỡng dục và những hành động báo đền để làm tròn chữ hiếu. Cha mẹ biết bao khó nhọc, hy sinh, dành mọi yêu thương, trân quý cho nóm ruột của mình cất ra. Cất tiếng khóc chào đời, người con xa rời máu mẹ, tự hít thở khí trời sống đời độc lập cũng là lúc người mẹ vỡ òa hạnh phúc sau kỳ chín tháng mang nặng, đẻ đau. Nói sao hết được sự hy sinh của mẹ cho mầm sống manh nha từ những ngày con còn trong trứng nước.

“Con vào dạ, mẹ đi tu”, chín tháng mẹ chỉ sống vì mầm sống hình thành trong mẹ, dành mọi yêu thương, sửa mình, nhẫn nhịn cho ngày sinh linh bé bỏng đó chào đời. Sau ngày con cất tiếng khóc chào đời, mẹ cũng còn qua bao nhiêu khó khăn, gian khổ để nuôi con lớn khôn, thành người. Quá trình “ba tháng lấy, bảy tháng bỏ” đến tri trò gọi mẹ, đến thôi nôi, đến trưởng thành... biết bao khó khăn, vất vả mẹ vì con mà phần đầu. Người con là sản phẩm của mẹ, một sản phẩm

mà mẹ đã dành mọi công sức, tâm huyết, đôi khi cả sự sống của mình để bảo bọc, bao che.

Ngày con biết phát những âm đầu đời, tiếng con nói đầu tiên mẹ nghe được là tiếng gọi ba, gọi mẹ. Rồi con bi bô với mẹ mỗi khi triu mến, bú mớm... thì đối với mẹ, còn có tài sản nào quý giá bằng:

*Có vàng vàng chẳng se số
Có con con nói trâm trở mẹ nghe.*

Mẹ sung sướng với những bước con đi chập chững đầu đời, chơi với nít tay mẹ. Mẹ hạnh phúc thấy con hay ăn chóng lớn. Mẹ khổ đau, lo lắng mỗi khi con se mình, khó ở:

*Con ho lòng mẹ tan tành
Con sốt lòng mẹ như bình nước sôi
Gặp khi trái gió, trở trời
Sớm hôm lòng mẹ đứng ngổ không yên.*

Mẹ chăm lo từng miếng ăn, giấc ngủ cho con. Trong giọng hò chứa chan triu mến của người bà ru cháu, bà kể với cháu biết bao khó nhọc, hy sinh của mẹ vì đứa con bé nhỏ của mình:

*Cái ngủ mà ngủ cho lâu
Mẹ mà đi cấy ruộng sâu chưa về
Bắt được con trắm, con trê
Cầm cổ lòi về cho cái ngủ ăn.*

Để nuôi con khôn lớn, mẹ phải chịu biết bao đắng cay, vất vả đến héo gầy thân xác:

*Nuôi con buôn bán tảo tần
Mong con khôn lớn nên thân với đời.*

*Nuôi con thân mẹ héo gầy
Vì con mắt mẹ lệ đầy viền mi.*

Con cái được sống với cha mẹ là niềm hạnh phúc lớn lao. Lỡ không may cha mẹ mất đi, chịu cảnh mồ côi, con cái gặp biết bao tủi hờn, khổ nạn:

Cơm với cá như mẹ với con.

*Còn cha gót đỏ như son
Lỡ mai cha chết gót con đen sì
Còn cha lấm kẻ yêu vì
Đến khi cha chết ai thì yêu con.*

*Nghé ơ! Nghe ơ!
Nghé đi theo mẹ được ăn, được bú
Nghé đi theo chú, được ba xác khoai
Nghé đi theo ai, tiêu hành, nước mắm mà xắm nghe đi.*

Chăm cái ăn, cái mặc, cha mẹ còn chăm lo dạy dỗ, giáo dục con cái điều hay lẽ phải, đạo lý và cách sống ở đời; chuẩn bị cho con hành trang vào đời gánh vác vai trò của một thành viên cộng đồng xã hội:

*Con ơi muốn nên thân người
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha
Gái thì giữ việc trong nhà
Khi vào canh cửa, khi ra thêu thùa
Trai thì đọc sách ngâm thơ
Dùi mài kinh sử để chờ kíp khoa
Mai sau nối được nghiệp nhà
Trước là đẹp mặt, sau là ấm thân.*

Trong xã hội phong kiến phụ quyền trước đây, việc phân công lao động cho từng thành viên gia đình rõ ràng. Người đàn bà là nội tướng giữ vững giếng mối mái ấm. Người đàn ông bươn chải ngoài đời kiến tạo cơ đồ, sự nghiệp. Một xã hội thuần nông lâu đời đã sản sinh một nền văn minh nông nghiệp lúa nước với những giá trị tinh thần lẫn vật chất phong phú kể cả thượng tầng luân lý đến nhu cầu sinh hoạt thường ngày. Cuộc sống đã đổi thay nhưng những giá trị đạo lý dân tộc ấy còn phảng phất đâu đó trong tâm hồn người Việt hôm nay. Phải chăng đó là nét đẹp truyền thống?

Trong từng gia đình, việc con cái nghe lời cha mẹ là điều cần thiết. Kinh nghiệm “*Trúng không khôn hơn vịt*” ở một chừng mực nào đó, là khuôn thước chung trong quan niệm giáo dục con cái ngày xưa:

*Cá không ăn muối cá ươn
Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.*

Sự hy sinh của cha mẹ cho con thì vô bờ bến. Đó là công cưu mang dưỡng dục, chịu cơ cực cho con hạnh phúc. Người con phải kính yêu, vâng lời cha mẹ lúc sinh tiền. Lỡ ngày cha mẹ khuất núi phải phụng thờ, báo hiếu:

*Ơn cha ba năm dưỡng dục
Nghĩa mẹ chín tháng cưu mang
Bên ướn mẹ nằm, bên ráo con lăn
Bây chừ lấy chi đền nghĩa khó khăn
Hai đứa mình lên non chắn đá xây lăng phụng thờ.*

Tắm chiếu mẹ và con nằm, mẹ giành phần bên ướn để bên khô ráo cho con. Khi bé thơ, mẹ ấp con ngủ mỗi đêm bé dầm ướn chiếu là chuyện không thể không có. Nhưng ướn rồi, mẹ lại chuyển con qua chỗ khô, mẹ chịu phần ướn. Việc làm nhỏ thôi mà ai không thấy tình mẹ lớn lao chừng nào! Nhớ những việc này, tình cảm hiếu đạo của con đối với cha mẹ càng khắc sâu.



Hay là:

*Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*

Công ơn cha mẹ cao dày như thế, bổn phận người con hiếu là phải tôn kính, vâng lời cha mẹ. Khi cha mẹ còn sống với ta, con cái phải hiếu thuận chăm sóc miếng ăn, giấc ngủ. Biết trân quý cha mẹ để người sống mãi với con cháu:

*Mẹ già như chuối ba hương
Như xôi nếp một, như đường mía lau.*



*Đêm đêm khẩn vái Phật, Trời
Cầu cho cha mẹ sống đời với ta.*

“*Bần cùng tri hiếu tử*”. Nghèo khó mới biết được con hiếu. Vì thế dù cuộc sống khó khăn, người con hiếu phải biết dành phần ngọt bùi cho cha mẹ:

*Đói lòng ăn hột chà là
Để cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng.*

*Tôm hùm lột vỏ, bỏ đuôi
Gạo de An Cựu dành nuôi mẹ già.*

Người già thích vui với miếng trầu trong câu chuyện hàn huyền. Miếng trầu đỏ môi, mặ miệng, sưởi ấm tuổi già khi xế bóng. Con cái phải biết đây là một nhu cầu tâm tình để hầu hạ:

*Mâm mê bữa miếng cau dầy
Trầu têm cánh phượng dâng thầy mẹ ăn.*

Cha mẹ ốm đau, con cái phải chung tay lo thuốc thang, cơm cháo để các người chóng khỏi bệnh:

*Mẹ già là mẹ già chung
Anh lo thang thuốc, em giùm cháo cơm.*

Cha mẹ già yếu luôn luôn mong mỗi con cái quay quần đoàn tụ. Trong xã hội nông thôn nông nghiệp xưa, bến sông, cánh đồng, lũy tre làng gắn bó sâu đậm người dân nông thôn trong tình cảm gia tộc, tình làng nghĩa xóm. Con cái lớn lên thành gia thất “ra riêng” nhưng may mắn còn ở gần cha mẹ thì phải hôm sớm tới lui chăm sóc, hỏi han cha mẹ:

*Mẹ già ở túp lều tranh
Sớm thăm, tối viếng mới đành dạ con.*

Lỡ con đi làm ăn xa, thoát ly nông thôn, các bậc cha mẹ cảm thấy lạc lõng, bơ vơ khi tuổi cao sức yếu. “*Trẻ cậy cha, già cậy con*”; con cái bỏ đi rồi thì cha mẹ lấy ai cậy nhờ hôm sớm:

*Đi mô bỏ mẹ ở nhà
Gối nghiêng ai sửa, chén trà ai bung.*

Vì thế nỗi buồn của người con gái lấy chồng xa, về nhà chồng lạ cảnh, lạ người, đau đáu trông về quê mẹ ngậm ngùi đứt từng khúc ruột nghĩ về mẹ sớm hôm thui thủi nhớ con:

*Chiều chiều ra đứng ngõ sau
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều.*

*Văng nghe chim vịt kêu chiều
Bâng khuâng nhớ mẹ chín chiều ruột đau.*

Ấy thế! Người đời thường nói “*nước mắt chảy xuôi*”. Cha mẹ thương con thì “*biển hồ lai láng*” nhưng có những người con vô tình, vô tâm đã vội quên ân nhân cao dày của đời mình. Vô hồn! Mong ai đó bình tâm lắng lòng nhìn vào ca dao để nghe rõ hơn những khúc nhôi ấy. Khó khăn, cha mẹ vẫn nuôi bầy con khôn lớn nhưng khi cha mẹ già yếu thì các con so bì, tị nạnh nhau, không nuôi nổi mẹ già:

*Một mẹ nuôi chín, mười con
Chín mười con không nuôi tròn một mẹ.*

*Cha mẹ nuôi con biển hồ lai láng
Con nuôi cha mẹ kể tháng, kể ngày.*

Những thực tế ấy nhan nhản xảy ra trong cuộc sống. Có nhiều gia đình, cha mẹ ở nông thôn, chân lấm tay bùn, cày sâu cuốc bẫm hy sinh đời mình tạo cơ đồ sự nghiệp cho con. Con cái học hành thành đạt sinh sống ở thị thành, cha mẹ tuổi già sức yếu, nghe lời con cái mời mọc, bán hết gia sản lên thành phố tạo cơ ngơi cho con để cùng con gần gũi. Một kết cục phũ phàng, có những người con đối xử tệ bạc với bố mẹ già, làm phòng riêng cho bố mẹ ở góc khuất, tầng cao; sợ xấu hổ với bạn bè, không cho tiếp xúc với khách khứa. Con cái đi làm, khóa trái ngoài cửa phòng, không để cha mẹ tự tung tự tác nhà cửa hay trò chuyện với láng giềng.

Mạng xã hội còn đưa lên việc một người con ở chung cư, suốt ngày đi làm, đuổi cha ra khỏi nhà, khóa cửa. Ông suốt ngày lủi thủi ăn ngủ ở hành lang. Có nhà nhiều anh em, chia nhau mỗi người nuôi cha mẹ một tháng. Đến kỳ, cha mẹ xót xa chuẩn bị tư thế rời nhà con này để về ở với đứa con khác. Người kia đến đón trẻ thì mọi trách móc, giận hờn người này đều đổ lên đầu các bậc cha mẹ. Có người, sợ miệng đời cười chê, dằn lòng rước cha mẹ về phụng dưỡng nhưng lời nặng, tiếng nhẹ, chửi chóc mắng mè, cha mẹ âm thầm chịu đựng. Một đoạn clip trên mạng xã hội chiếu lại cảnh một người con gái tắm cho người bố ruột già yếu của mình. Chị vừa dội nước, vừa lấy ca nhựa đập lên đầu bố, miệng thì không ngớt nguyền rủa. Xem mà đau lòng!

Báo chí cũng thường kể về những đứa con ngổ ngáo, nghiện ngập bức ép cha mẹ cung phụng tiền bạc để chúng thỏa mãn ăn chơi. Không được, chúng đánh đập, thậm chí tàn sát cả bố mẹ mà không một chút nương tay. Không ít chuyện con cái đưa cha mẹ ra tòa chỉ vì tranh chấp đất, nhà, cửa cái. Đạo đức xã hội, đạo lý làm người nghĩ lại mà xót xa!

Truyện cổ kể lại việc một người phải nuôi người bố lâu ngày. Người bố đã già yếu, không giúp đỡ con cái

được gì, anh ta cầu khẩn trời đất giúp bố anh chết sớm để anh rảnh tay. Trời đất không giúp ai làm điều bất thiện, bố anh vẫn cứ sống với anh. Một ngày nọ, anh nghĩ việc đồng áng, ra vườn chặt cây tre lớn, suốt ngày cặm cuội đan một cái bội thật to, vững chắc. Đứa con anh vừa tuổi lớn, thấy anh bỏ công việc, ở nhà đan bội thì đến bên anh hỏi:

- *Bố làm gì mà đan cái bội lớn thế?*

- *Bố đan bội cho ông.*

- *Bội lớn thế làm sao ông gánh nổi cỏ về cho trâu?*

- *Không. Để ông ngồi vào đó, bố gánh ông vào rừng.*

- *Để làm gì?*

- *Bố để ông vào rừng làm mồi cho thú dữ, bố con mình rảnh tay, không còn nuôi nấng tốn kém, không còn bị ông mắng mỏ hằng ngày.*

- *Thế thì sau khi thả ông vào rừng xong, bố mang cái bội này về cho con nghe!*

- *Con yêu! Con đừng bội làm gì?*

- *Để sau này bố già, con bỏ bố vào đây, gánh bỏ bố vào rừng như ông.*

Người bố lặng người, chột tỉnh. “*Thân trước bỏ sao thì thân sau bỏ vậy*”. Đối xử tệ bạc với bố mẹ thì sau này con cái có gương soi để đối đãi lại với mình. “*Có vay, có trả*” là bài học căn bản trong luật nhân quả của nhà Phật ai cũng đã biết.

Nói chuyện ca dao, dân ca trong thời đại kỹ thuật số ngày nay, có người cho là lỗi thời, không phù hợp. Suy nghĩ đó bắt nguồn từ việc trẻ con hôm nay và ngay cả những bà mẹ trẻ, phần lớn chưa từng có cơ hội tiếp cận chuyện chiếc võng lác, cái nôi tre và những bài hò ru con thắm hồn dân tộc qua giọng à ơ của mẹ, của bà ru nhiều thế hệ trẻ thơ ngày xưa vào giấc ngủ. Đó là một thiệt thòi, sẽ trở thành khiếm khuyết khi thế hệ mới lớn đi vào khám phá tình tự dân tộc, đạo lý làm người, hồn cốt tinh hoa Việt Nam.

Đã có một thời, những câu ca dao, dân ca lắng lòng thế giới tuổi thơ bên tao nôi, nhịp võng, mở ra một chân trời yêu thương di dưỡng tâm hồn biết bao thế hệ. Một giá trị đầy tính nhân văn, nhân bản hình thành trong tuổi thơ khơi nguồn đạo hạnh nâng cao tâm hồn, trí tuệ; trở thành những chuẩn mực đạo đức, truyền thống dân tộc.

Mùa Vu-lan, nhắc lại chuyện cũ để cùng nhau hiểu thêm về giá trị luân lý trong tâm hồn dân tộc Việt. Dù sống trong thời đại nào, cha mẹ vẫn ngàn đời là cha mẹ ta. Hằng ngày, mỗi chúng ta, những người con Phật, luôn tâm niệm câu kinh “*Nam mô Đại hiếu Mục-kiến-liên Bồ-tát*”, quán chiếu gương hiếu đạo của ngài để soi sáng dẫn đường tu tập đạo hạnh của chúng ta, nguyện làm theo lời Phật dạy để tri ân những đấng sinh thành không những trong kiếp này mà liên tưởng đến muôn vạn tiền kiếp khác. ■

Sư phụ và đệ tử

CAO HUY HÓA

1 Sư phụ là vị cao tăng Thái Lan, *Ajahn Chah* (1918-1992). Sư nổi tiếng về tu thiền với pháp tu trong rừng thuộc Phật giáo Theravada. Sư sinh trưởng trong một gia đình khá giả tại miền Đông bắc Thái Lan. Sư xuất gia rất sớm và thọ giới Tỳ-kheo năm 20 tuổi. Sư theo học nhiều thầy, trong đó vị thầy Thái Lan được biết đến nhiều là Ajahn Mun. Sau nhiều năm di chuyển trong rừng, tu theo pháp khổ hạnh, sư trở về vùng gần nơi sanh trưởng và sống tại một khu rừng rậm, không có người ở, chỉ có nhiều hổ, rắn. Nhưng sau một thời gian, nhiều người biết và xin thụ huấn nên thảo am lớn dần, trở thành chùa Wat Pah Pong, gồm nhiều nhà nhỏ rải rác quanh chùa.

Sau đó tại Thái Lan hàng trăm chùa theo pháp thiền của Sư đã được hình thành do các đệ tử của Sư tạo lập. Sư đã đi thuyết pháp tại Anh, Mỹ và Canada. Một số rất đông người phương Tây đã đến Wat Pah Pong thọ giáo và nhiều người đã thọ Tỳ-kheo, trở về nước tiếp tục truyền bá Phật pháp. Chùa lớn nhất tại ngoại quốc ở tại Chihurst (1979) và Amaravati (1984), (Anh quốc) với vị Tăng gốc Mỹ Ajahn Sumedho trụ trì. Ngoài ra nhiều ngôi chùa khác cũng được thành lập tại Thụy Sĩ, Úc và New Zealand.

Ajahn Chah mất năm 1992 tại Thái Lan. Nhiều sách bằng tiếng Anh ghi lại những bài thuyết pháp của ngài đã được xuất bản, một số được dịch ra tiếng Việt và nhiều bài pháp được truyền trên mạng. Có thể kể: *Suối nguồn tâm linh (Food for the Heart: The collected teachings of Ajahn Chah)*, *Một cội cây rừng (A still forest pool: The insight meditation of Achaan Chah)*, *Thiên nhiên Tâm* (không ghi tên nguyên tác), *Trong vòng sinh diệt* (không ghi tên nguyên tác)...

2 Đệ tử là *Ajahn Sumedho* tên thật là Robert Karr Jackman, người Mỹ, sinh năm 1934 tại Seattle, bang Washington. Lúc 18 tuổi, ông đã tham gia chiến tranh Triều Tiên trong 4 năm với tư cách lính cứu thương trong Hải quân Mỹ. Ông đã đậu thạc sĩ năm 1963 về nghiên cứu Nam Á tại Đại học Berkeley, California. Sau một năm công tác xã hội tại Hội Chữ thập đỏ, Jackman tham gia vào Peace Corps (Tổ chức Hòa bình Mỹ), phục vụ tại Borneo (Indonesia) từ 1964 đến 1966 với tư cách giáo viên tiếng Anh. Trong một dịp qua Singapore, một buổi sáng ông ngồi tại quán cà-phê vỉa hè, bất chợt thấy một nhà sư đi qua và ông

thốt lên: "Một hình ảnh sao mà lý thú thế!". Năm 1966, ông trở thành người tu tập sự tại chùa Wat Sri Saket ở Nong Khai, Đông bắc Thái Lan. Ông được chính thức là Tỳ-kheo vào tháng 5 năm 1967.

Từ 1967 đến 1977 ông được nhà sư Ajahn Chah nhận làm đệ tử tại chùa Wat Pah Pong và sau này được xem như là đệ tử phương Tây nhiều ảnh hưởng nhất. Vào năm 1975 ông giúp tạo lập và trở thành tu viện trưởng tu viện quốc tế Forest Monastery, Wat Pa Nanachat ở Đông bắc Thái Lan theo truyền thống tu trong rừng của ngài Ajahn Chah, dành cho những môn sinh không phải là người Thái. Năm 1977 Ajahn Sumedho tháp tùng Ajahn Chah trong một chuyến thăm nước Anh. Sau khi nhìn thấu lợi lạc của Phật giáo cho người phương Tây, Ajahn Chah khuyến khích Ajahn Sumedho ở lại nước Anh để xây dựng một chi nhánh tu viện tại Anh. Đó chính là Cittaviveka Forest Monastery ở West Sussex.

Sau đó, ông được Tăng đoàn tại Thái Lan trao quyền truyền thừa, nhờ thế, ông đã chế lập *ten-precept pabbajja* (10 giới bắt đầu) cho dòng truyền thừa phụ nữ và thành lập tu viện cho dòng này, lấy tên Siladhara đặt tại Chithurst Buddhist Monastery, Anh.

Ajahn Sumedho cũng là tu viện trưởng của Amaravati Buddhist Monastery ở Anh, được xây dựng vào năm 1984. Amaravati là một phần của mạng lưới các tu viện và trung tâm Phật giáo của dòng truyền thừa Ajahn Chah mà ngày nay đã lan ra khắp thế giới, từ Thái Lan, New Zealand, Australia, đến châu Âu, Canada và Hoa Kỳ. Ajahn Sumedho đóng vai trò kiến tạo cộng đồng các tu viện quốc tế.

Ajahn Sumedho đã chấm dứt sự nghiệp về vang đó, trao quyền cho người khác và về sống tu hành vào tháng 11 năm 2010 tại Thái Lan.

Ajahn Sumedho là hình ảnh xuất chúng của truyền thống tu trong rừng Thái Lan. Lời dạy của Sư trực tiếp, đơn giản và thực tế. Trong những buổi nói chuyện và thuyết pháp, sư nhấn mạnh phẩm chất của nhận thức bằng trực giác tức thời và sự thâm nhập của loại nhận thức đó trong đời sống hàng ngày. Giống như nhiều giảng sư của truyền thống tu trong rừng, Ajahn Sumedho tránh cách nói trí tuệ trừu tượng về pháp Phật và hướng trọng tâm về những áp dụng tu tập, từ đó mở mang trí tuệ và từ bi trong đời sống hàng ngày. Lời khuyên nhất quán của thầy là thấy mọi sự theo



cách mà chúng hiện là, hơn là cách mà chúng ta cần hay không cần chúng như thế. Thầy được biết đến với phong cách truyền thông dẫn thân và lối nói dí dỏm, giúp người nghe dễ tu tập và tự thấy bản thân. Nhiều môn sinh ghi nhận rằng thầy lôi cuốn người nghe với tính hài hước ý nhị, lan tỏa sự ân cần thương mến, thường thường đan xen trong pháp thoại là những chuyện vui từ kinh nghiệm tu tập của nhà sư trong cuộc đời.

Ajahn Sumedho đã viết nhiều sách Phật giáo, và một trong những sách nổi tiếng về thiền là *Sound of Silence* (Âm thanh của im lặng), *Intuitive Awareness* (Nhận thức trực giác). Người đọc có thể tìm thấy rất nhiều bài trên mạng của sư.

3 Sư phụ và đệ tử thể hiện hai hình ảnh trái chiều: Sư phụ bé nhỏ còn đệ tử thì lênh khênh, sư phụ là người phương Đông còn đệ tử là người phương Tây. Trở ngại về ngôn ngữ, truyền thống văn hóa và tôn giáo khiến ban đầu trò khó tiếp cận với Phật giáo, thế mà chỉ qua một cái nhìn đầu tiên tại một quán cà-phê tại Singapore về nhà sư Theravada, trò đã có thiện cảm đạo Phật tức khắc. Phải chăng đó là cái duyên để Ajahn Sumedho dẫn thân vào con đường tu, trở thành nhà sư Theravada ở Thái Lan?

Ông đã tu tập qua năm mùa mưa an cư và như vậy là đã xong thời kỳ tập sự để trở thành một vị Tỳ-kheo. Một cách tự nhiên, ông rời thầy và tu viện rồi đi hành hương ở Ấn Độ, sống hạnh khổ thực trong năm tháng. Chính trong thời gian này, ông bắt đầu nghĩ sâu sắc về thầy Ajahn Chah, về những năm tháng được sự chăm sóc và dạy bảo ân cần của người thầy.

Ông nhớ lại:

“Sư phụ rất thấp nhỏ, tôi cao sừng sững bên cạnh sư phụ. Khi chúng tôi thỉnh thoảng được sống với nhau, thật là ngạc nhiên, bởi vì sự hiện diện vĩ đại của người. Cảm giác đó về sư phụ như thế đã lôi cuốn mọi người. Vì vậy, tôi mong muốn thăm sư phụ trong túp lều vào buổi chiều, hay những khi có thể, tôi muốn hưởng được nhiều cơ hội nên tôi hay đi quanh quẩn. Một lần tôi hỏi sư phụ điều gì ở nơi sư phụ lôi cuốn mọi người, thì người nói, “*Cực nam châm của tôi*”. Sư phụ dùng cực nam châm của sư phụ để lôi cuốn mọi người, vì thế sư phụ có thể dạy pháp cho mọi người. Người đã dùng phẩm chất lôi cuốn đó không phải cho cái ngã của người, mà cho việc giúp đỡ mọi người”.

Ông tin sư phụ của mình thực sự là sứ giả của Đức Phật, và tự xem mình, một gã đàn ông phương Tây, trong thế kỷ này, may mắn được sống với pháp Phật, được nghe những lời dạy tinh khiết của sư phụ. Lòng

biết ơn thầy dâng tràn, ông nhận ra là hãy trở về Thái Lan và diện kiến thầy. “Với chủ tâm đó, tôi đã trở về sau năm tháng ở Ấn Độ và đến tuân phục thầy. Đó là một sự cung hiến hoan hỷ, không phải là một sự hẹp hòi, bởi vì nó đến từ lòng biết ơn về những gì tốt đẹp mà tôi đã nhận.” Từ đó, ông tu tập thiền ngày càng tăng tiến; những gì trước đây ông cho là khó, như định tâm, thì nay trở nên dễ, và đời sống vui tươi hơn.

Cũng vì gần gũi sư phụ, ông đã thâm nhập nếp sống phương Đông, gần gũi với mọi người, và nhất là từ lòng biết ơn và báo đáp sư phụ, ông đã thấm đượm lòng biết ơn cha mẹ.

Trong nếp sống thực dụng và đề cao tự do cá nhân ở phương Tây, trước đây ông không có tình cảm sâu sắc với cha mẹ và không nghĩ đến báo đáp công ơn cha mẹ, cho dầu cha mẹ ông đã vất vả lo cho cuộc sống của gia đình. Ngược lại, người cha cũng khá lãnh đạm với con, không bao giờ biểu lộ tình thương hay cảm xúc tích cực về đứa con. Tình hình càng không tốt đẹp khi cha mẹ già yếu. Thầy Ajahn Chah đã nhận định xác đáng về sự hẩm hiu của người già trong xã hội phương Tây:

“Thình thoảng khi bài giảng của tôi đề cập đến sinh, lão, bệnh, tử, nhiều người không thích. Đặc biệt ở phương Tây, khi bạn nói về những chuyện đó, người ta đứng dậy và bỏ đi. Họ không muốn già... Ở những xứ phương Tây, chuyện đó trở nên tục lệ bỏ rơi người già, vì thế những người trẻ có thể sống với cuộc sống riêng của họ. Dĩ nhiên những người trẻ rồi cũng sẽ già, quá già, và rồi đến phiên họ cũng bị bỏ rơi. Khi chúng ta trẻ, chúng ta nên nhìn và ngẫm nghĩ về người già. Đây là nghiệp. Có phải không? Tôi cố gắng giải thích điều đó cho người phương Tây, rằng nếu bạn bỏ rơi con người, bạn cũng sẽ bị bỏ rơi. Mọi người, già và trẻ, đều kết nối nhau, như kết nối của dây xích.”

Tất nhiên, vị Tỳ-kheo Ajahn Sumedho đã vượt qua biên giới Đông Tây và thấm nhuần lời dạy của Phật, để ghi đậm lời dạy đó trong một bài giảng về nhớ ơn cha mẹ:

Ngay cả nếu một người công mẹ trên vai này, công cha trên vai kia, và thực hiện việc đó cả trăm năm... còn hơn thế nữa, nếu một người đưa cha mẹ mình lên người cai



trị tối cao, có quyền hành tuyệt đối trên vùng đất rộng lớn với bầy kho tàng, tất cả đều không thể báo đáp đủ công ơn cha mẹ. Vì sao, nầy các Tỳ-kheo, cha mẹ cho con không biết bao nhiêu thứ: nuôi con khôn lớn, cung cấp lương thực, đưa con vào đời.

Vi vậy, nầy các Tỳ-kheo, nếu cha mẹ thiếu niềm tin, bất cứ ai khuyến khích, giúp cha mẹ dựng lại và củng cố niềm tin, hay nếu cha mẹ thiếu đạo đức, bất cứ ai khuyến khích, giúp cha mẹ dựng lại và củng cố đạo đức, hay nếu cha mẹ keo kiệt, bất cứ ai khuyến khích, dựng lại và củng cố lòng quảng đại, hay nếu cha mẹ thiếu hiểu biết, bất cứ ai khuyến khích, dựng lại và củng cố trí tuệ cho

cha mẹ - những loại người như thế xứng đáng đền đáp công ơn cha mẹ.

Vị Tỳ-kheo Sumedho đã trở về nhà, thăm người cha trong những ngày còn lại của người:

“Lần cuối cùng tôi về thăm cha tôi, tôi cố gắng tạo không khí đầm ấm trước khi cha tôi mất. Trong mười năm cuối cùng của cuộc đời, cha vô cùng đau khổ và trở nên bực bội. Cha bị viêm khớp nặng, đau đớn và lại

bị chứng Parkinson. Cuối cùng cha phải vào viện dưỡng lão. Cha hoàn toàn bị tê liệt. Cha có thể nhấp nháy mắt và nói chuyện, nhưng toàn thân cứng đờ. Cha bực tức về những gì xảy ra cho cha bởi vì trước đó cha tôi là người khỏe mạnh, độc lập. Khi tôi thăm cha, cơ thể của cha cần phải được kích thích một chút, vì thế tôi nói, ‘Để con xoa bóp chân cha.’ ‘Không, không, tôi không cần’ cha bảo. ‘Cha nằm lâu ngày bị lở, da cần được xoa bóp, cha cứ để con làm.’ Cha vẫn từ chối, nhưng tôi vẫn thuyết phục: ‘Việc dễ chịu thôi mà!’ ‘Vậy con muốn làm à?’ ‘Vâng.’ Tôi bắt đầu xoa chân, cổ, vai, tay, mặt; cha thực sự thích xoa thân thể như vậy. Đó là lần

đầu tiên tôi đụng đến thân thể cha. Tiếp xúc với thân thể là vô cùng ý nghĩa, đó là biểu lộ của cảm xúc. Tôi nghĩ rằng với hành động đó, cha tôi thực sự thương tôi, nhưng tôi không biết nói gì. Một lòng biết ơn vô hạn...”

Đó là lòng biết ơn đối với bậc sinh thành, một lòng biết ơn sâu sắc với từ bi và trí tuệ của người sư giả Như Lai, thấm nhuần nếp sống đạo hạnh của người thầy Ajahn Chah. ■

Tài liệu sử dụng:

- Wikipedia tiếng Anh, tiếng Việt.
- *The Gift of Gratitude*, Ajahn Sumedho, trên tạp chí mạng *The Tricycle*, Spring 2006.

Chuối trở buồng

TRẦN BẢO ĐỊNH

1 Má mắt trước hòa bình.

Ngày về, tôi nghe chòm xóm kể lại: “Mảnh đạn pháo ‘mỏ côi’ từ căn cứ Đồng Tâm bắn đã cắt lia sự sống của má tôi!”. Ngõ nhà ba gian hai chái lợp lá dừa nước thuộc mấy đời người, giờ chỉ còn lại mớ tro tàn bay tứ tán. Lần hồi, xóm giềng giúp tôi dựng lại ngôi nhà trên nền đất cũ, cái nền đất mơ ước hòa bình và thắm máu mẹ tôi.

“Bây! Dựng nhà xong, cháu nhớ trồng chuối lập vườn nha!”, bác Hai nhắc; chắc là bác sợ tôi quên.

Tôi nói trả treo: “Trồng chuối cũng chỉ là cách nuôi ma quỷ. Người ta nói, đêm đêm chúng hiện về kêu, tiếng kêu khóc rợn người!”

Bác cười sặc sụa, buồng thông một câu: “Ngày trước, má cháu muốn biến khu đất vườn tạp này thành vườn chuối!”

Tôi bối rối, nhớ lại.

Bến nước nhà tôi ngó qua bên kia là doi đất Hốc Đùn¹ giữa đôi bờ sông Bảo Định. Sanh thời, má tôi thích trồng cây chuối, mặc kệ người ta hay chê bai: trồng chuối là “trồng chú nhúi” (!?). Nhớ có lần má nói: “Hòa bình, má sẽ lập vườn trồng chuối; mà chuối đó phải mang thương hiệu ‘Chuối Bến Chùa!’”.

“Chuối có nhiều giống. Vậy, má tính trồng giống chuối nào?”, tôi hỏi

Má chọt cười: “Giống chuối nào má cũng trồng, không phân biệt”.

Má giải thích: “Tùy đất chọn giống, không thể tùy giống chọn đất”.

Rồi má nói thông: “Con người ta thì cũng vậy thôi! Tùy việc chọn người, không thể tùy người chọn việc”.

Lát sau, má nói chắc chắn: “Xẻo đất vàm Bến Chùa này được bồi lắng bởi phù sa hỗn dung từ hai dòng sông Tiên và sông Vàm Cỏ Tây, nên có khả năng giúp các giống chuối nhanh chóng phát triển, tươi tốt”.

Giờ thì tôi thực hiện điều mong ước của má!

Giống chuối cao đòi hỏi không gian, giống chuối lùn thì không. Buổi trưa bóng đứng, tàu lá chuối buồn rử nắng. Bàng khuâng, tôi nhìn đọt và búp chuối chênh

vênh phơi cái nõn nà, khiến kẻ chặt lòng cũng không thể không là khách tình si.

Buột miệng, tôi ngâm nga:

*Tự bển hơi xuân, tốt lại thêm
Đầy buồng lạ, màu thâu đêm
Tình thư một bức phong còn kín
Gió nơi đâu, gượng mở xem².*

Những bông chuối lay động; tiếng xạc xào nửa như hớ hênh, nửa như khấp nép run rẩy rụng cuống hoa. Nhớ và thương má tôi, người đã trở thành thiếu phụ trong những ngày đầu binh lửa qua làng. Mặc vớng dưới tán cây vú sữa, tôi đọc đi đọc lại “Suối về Hoa nghiêm”³, và từ nơi sâu thẳm của đứa con đã lên tuổi lão, tôi trào dâng niềm xúc cảm, bởi:

*Mẹ mãi muôn đời mẹ của con
Dù Nam Hải cạn Thái Sơn mòn
Trái tim in bóng THỜI mơ MỘNG
Tuổi ngọc ngà vương nét lệ son.*

mà thi sĩ Trần Quê Hương đã vắt máu tim mình dệt thành những vần thơ về Mẹ!

Trong tâm tưởng, tôi nghe tiếng róc rách của suối, tiếng gọi rạt rào về cõi HOA NGHIÊM bằng những trang kinh quý báu cho người.

Bỗng dưng, tôi nhớ chuyện nhà:

- Trời khuya rồi đó, con!, má nhắc tôi.

- Dạ!

Dòng sông quê bàng bạc trắng sương.

Tôi lững thững bước qua thềm cửa, hình như bóng trăng lẻo đẻo theo sau níu gót chơn. Tôi ngoái lại, trăng xoay mặt về phía vườn chuối, và trắng xoài mình bơi ra vàm rạch Bến Chùa mênh mông nước.

- Con đi ngủ đây, má!

Nói là nói vậy, chớ thiệt ra, tôi nào có ngủ nghe gì được đâu. Bởi lẽ, trong tôi co cụm bao điều trần trở, và dần trải những dự phóng tương lai bất định của trai thời loạn: Chiến tranh!

Tiếng pháo gầm xa như tiếng sấm nổ của cơn mưa đầu mùa. Má tôi lụm cụm ngói dậu.

- Bây! Ngủ thức, con?





Nguồn: chuoinet

Nằm im, tôi giả đờ ngủ.
 - Cái thằng nầy, thời giấc già mà mới đó đã ngủ say rồi!
 Má cần nhẫn, sự cần nhẫn pha lẫn tiếng thở dài ngao
 ngán bom đạn.
 - Xuống tầng-xê, nhanh lên, con!
 Má lay chun tôi theo nhịp thúc giục.
 Tiếng súng nổ như bấp rang ở hướng cầu Bến Chùa.

Hoàn cảnh cũ tuy đã xa lắc xa lơ, nhưng tôi không thể nào quên và cũng không thể nào không nhớ đoạn thơ trong bài thơ *Mười năm con lớn* của tập thơ tôi đang đọc:

Con nhớ mỗi lần nghe súng, mỗ
 Đâu đàn ngoại gọi "Dậy con ơi!"
 Dậy liền xuống đất chun hầm trốn
 Lo lắng nằm run... vái Phật Trời.

Và, đêm thổ huyết trăng vàng úa, tạt nguyên trên quê hương tôi!

2 Vườn chuối mướt xanh, cây chuối đã ba mùa trở bông kết trái thành buồng trên mảnh đất từng bị đạn bom chà đi xát lại, và nay vẫn còn phảng phất mùi thuốc súng. Tôi giạt mình, ngâm ngùi khi đọc thơ ông:

Nước nhà gặp thuở can qua
 Chiến chinh máu lửa chan hòa lệ dân
 Vì tình chung gác tình thân
 - Em ơi! Hãy nhớ duyên trần trăm năm...

Lời người ra đi dặn dò người ở lại, và người ở lại cũng dặn dò người ra đi: "Mau về, con khóc đợi chàng đó nghen!", trong "mắt đăm châu tràn" tiễn "người đi tận mù tâm sương ngàn...". Những câu thơ mang nội hàm bình dị không hẳn là bình dân, rất dung dị đời thường đã rót vào lòng người đọc sự thổn thức không thể cưỡng lại.

Chàng thi sĩ - đứa con yêu dấu của rạch Bến Chùa, vùng đất từng nổi tiếng mặn Hồng Đào một thuở - đã đắp y bung bát đi khắp nẻo đường quê hương, và chàng gửi lại "Suối về Hoa nghiêm" với hai khúc đoạn "Tình ca 25 năm" với "Cây Tùng - Phương Hồng Cỏ và Biển Khơi". Tôi thẩn thờ nhìn bông hoa chuối màu tím trước cơn gió dữ tạo tiếng gió xé lòng tử biệt:

Con gái hai mươi thành thiếu phụ
 Khóc tình chưa cạn lệ chia ly
 Rồi nay lại khóc thân đơn lẻ
 Anh hỡi! Sao mà vội sớm đi?

Phận người trong kiếp trầm luân chìm bể khổ, và ông đã ngộ ra từ cái giác nơi trái tim tinh khôi khi bước vào tuổi mười ba. Dưới bầu trời xanh và mây trắng, ông mất cha rồi mất mẹ, thân côi cút nương tựa ngoại... những ngày! Ông tìm về... Về HOA NGHIÊM bằng tất cả tấm chơn tình tận hiến.

Đêm đồng bằng xuống nhanh như cố xua đuổi ngày. Trăng - Trời trong thể trạng Trời - Trăng, và nếu vì một lý do nào đó, Trời - Trăng thiếu Mặt - Nước, thì Trời - Trăng kia cũng chẳng còn ý nghĩa gì đối với thế gian. Mẹ tạo con chứ con thì không thể tạo mẹ. Tôi đã đọc thơ thi sĩ Trần Quê Hương cho bác Hai và bà con trong xóm cùng nghe. Thơ của ông chẳng khác nào ban mai mỗi nắng, truyền ấm áp và quang hợp sự sống. Đó là điều cảm nhận không riêng gì của bác Hai mà của cả mọi người. Với thiên hạ, chẳng xa lạ gì ông; với người Mỹ Tho dưới mái tịnh xá Ngọc Tường trong chiến tranh hay hòa bình, thì ông mãi mãi vẫn là người thân ruột rà. Người ta trọng ông vì cái nghĩa, mến ông bởi cái tình, thương ông từ cái chất phác, hồn hậu; và nhút lè, ông cúi mình xuống nâng mọi người giác ngộ cái cần giác ngộ trong côi vô thường. Vì vậy, thơ ông không cần dụng công chắt lọc chữ gọi là sang hoặc hàn lâm mà vẫn đi vào lòng người đọc bằng sự nhẹ nhàng, tinh tế như lời ru của mẹ, như câu hò, câu ca dao thấm đượm tình quê.

Tôi nói nhiều về thơ ông, có lẽ do chủ quan và cũng có lẽ do đồng cảm. Song, phải thú nhận rằng tôi không cảm được nước mắt khi chạm vào thơ ông viết về Mẹ!

Mẹ ông hay mẹ tôi, hoặc bất cứ bà mẹ nào trong thế

gian này, chắc đều có cùng mẫu số chung là “*banh da xé thịt*” để con!

Ông bộc bạch tâm tình:

*Hỡi ơi! Rêm nhức cùng da thịt
Mẹ lại vì con cam chịu mà.*

Cho tới lúc ông chào đời:

*Vừa ra lòng mẹ oe oe khóc
Tiếng khóc con xua hết tủi hờn!*

Tự dung, tôi liên tưởng cây chuối vườn nhà - chỉ là chúng sinh - vậy mà nó cũng phải trải qua thời khắc “*banh da xé thịt*” để trở buồng; đồng thời cho ra đời mầm sống mới, gìn giữ giống nòi! Tôi đã nhớ ra, có lần bác Hai chỉ vẽ: “*Chuối chỉ trở buồng về đêm!*”.

Khi tôi hỏi: “*Vi sao?*”.

Thì thông thả, bác nói chậm rãi: “*Đêm càng sâu, không khí càng lạnh, nhứt là dưới phần gốc chuối và từ đây, cái lạnh truyền khắp thân cây. Thân cây chuối run bần bật và phát tán thanh âm nghe như tiếng nghiêng ken két!*”.

Rồi bác mới nói thêm rằng những người yếu bóng vía, nghe thanh âm đó giữa đêm khuya khoắt có thể điếng hồn chết giấc.

Tôi ê răng. Bác cười: “*Đó là tiếng kêu rên của bẹ bắp chuối đang lúc bung quày chuối non chào đời!*”.

Tôi xén lên, nhận ra cái ngờ ngẩn: “*Vậy mà, cháu...!*”.

“*Cháu tưởng rằng trồng chuối là nuôi ma quỷ?*”, bác đỡ và nổi lời tôi.

*Chết ngắt đôi giờ cho con mẹ
Lọt lòng ra khỏi bến tình nhau.*

Câu thơ của ông đã gợi trong tôi hình ảnh chẳng khác gì buồng chuối non bung ra khỏi bẹ bắp, thật kỳ lạ - mà cũng rất kỳ diệu - mơ hồ tựa người chui ra, và không rõ bắp chuối lấy nước trong vắt ở đâu mà nhũ thành giọt, thành giọt... giống như nước ối của mẹ sanh con. Cái “*bến tình nhau*” của thi sĩ là mối dây vi diệu cột chặt tình mẫu tử phải đạo làm người. Tôi thương cảm thi sĩ như tôi thương cảm tôi, bởi thi sĩ và tôi, cả hai đều không còn cha mẹ, để:

*Đêm đêm thấp ngọn đèn trời
Cầu cho cha mẹ sống đời với con.*

(Ca dao)

Trong vòng đời nghiệt ngã, thi sĩ đã tự giác nhi giác tha:

*Phải tự lòng mình trau luyện lấy
Tự mình thức tỉnh trước đời mình
Trăm năm hồ để ai còn thấy
- Sinh giả danh hễ, tử giả sinh?*

Đêm tàn. Trời sáng hửng, và thi sĩ đã:

*Giã từ nhân thế trần gian giả
Năm tháng phiêu bồng thoáng tháng năm.*

3 Thực tại, người ta thường ngộ nhận bệnh “*chùn đọt chuối*” với bông hoa chuối, nó giống nhau mà không phải nhau. Bông hoa chuối màu tím, thiên hạ hay gọi là “*màu tím buồn châu thổ*” vì thương nhớ mẹ. Cây chuối trở bông sau hơn nửa năm hoặc cả năm trồng. Bác Hai dặn tôi không được cắt tỉa lá xung quanh bông chuối. Bác nói: “*Dưới ánh nắng mặt trời, lá bảo vệ bông chuối!*”.

Thiên nhiên tuyệt diệu!

Cái tuyệt diệu của thiên nhiên là *cây chuối cần nước*. Mất nước, cây chuối khô héo, lụn tàn rồi chết. Nhưng nếu nước ngập tràn gây úng thì cây chuối không thể sống. Sự cân bằng môi sinh đối với chúng quan trọng biết dường nào. Và lại, cây chuối cần đủ không gian sống, chất lượng sống trên vùng đất vốn trù phú, phù sa màu mỡ của đồng bằng sông Cửu Long.

“*Đừng tiếc chồi nhỏ dù rất nhiều, cháu cứ mạnh tay chặt bỏ!*”, bác Hai khuyến cáo và biểu tôi chọn để lại một chồi vượt trội hơn các chồi khác. Bác nói: “*Đó là cách tốt nhứt giữ cho cây khỏe mạnh và buồng chuối trĩu trái, thơm ngon!*”.

Quê tôi, gọi buồng là nải và mỗi nải chuối có nhiều trái. Khi bông chuối thu hẹp cánh, buồng chuối lộ lộ trên quày thì tôi cắt bỏ những phần thừa ở cây chuối. Có lẽ, một câu thơ, một bài thơ hay tập thơ chắc là cũng vậy thôi, và thi sĩ Trần Quê Hương đã làm được điều đó một cách tinh tuyền hết sức tự nhiên đối với thi phẩm “*Suối về Hoa nghiêm!*”!

Bắp chuối, chính là bông đực; và bông đực không khả năng sinh sản nên người ta phế bỏ. Khi lá cây chuối bắt đầu rụng và chóp bông nhỏ trên đầu trái chuối khô héo là lúc thu hoạch trái. Bác Hai chỉ chặt nhất dao giữa thân cây chuối, tôi làm chưa đúng, bác cần nhắc: “*Đã biểu chặt chéo giữa cây phía đối diện buồng chuối!*”, rồi bác nói thêm: “*Uốn cong cây rồi cắt buồng!*”.

“*Cháu nhớ giữ lại một chồi cây, nó sẽ thay cây mẹ ở ngày mai!*”, bác Hai cẩn thận nhắc chừng tôi.

Đêm quê nhà.

Trăng Vu-lan bồng bênh, đùng đục sương xứ sở. Nằm nghe tiếng chuối *nghiến ken két* trở dạ ngoài vườn, tôi băng khuâng trong nỗi cảm hoài “*Suối về Hoa nghiêm*” qua từng câu thơ của thi sĩ Trần Quê Hương. Với tôi, như thế đã quá đủ chất liệu làm nên trang sử thi về Mẹ thuần khiết tâm hồn Việt! ■

Chú thích:

1. Nay là ấp 5, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

2. Thơ Nguyễn Trãi, *Ba tiêu (cây chuối)*, trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa Học Xã Hội, 1976).

3. Tuyển tập thơ *Suối về Hoa nghiêm - Tặng phẩm dâng đời - Tâm hồng mười phương* (trích), Trần Quê Hương, Nxb Tổng Hợp, 2015.

Văn Miếu Huế

và bia Tiến sĩ triều Nguyễn

TÔN THẮT THỌ

Văn Miếu Huế còn được gọi là Văn Thánh. Đây là miếu thờ được triều đình nhà Nguyễn lập ra để tôn vinh các thánh hiền của Nho giáo như Khổng Tử, Mạnh Tử... Cũng như ở Hà Nội, trong khuôn viên Văn Miếu, bên cạnh là trường Quốc Tử Giám; nơi đào tạo nhân tài cho chế độ.

Văn Miếu Huế được xây dựng từ thời chúa Nguyễn (1558-1775) và đã thay đổi vị trí qua ba địa điểm khác nhau. Cụ thể là dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) miếu lập tại làng Triều Sơn. Năm 1766, chúa Nguyễn Phúc Thuần dời đến làng Lương Quán phía hữu ngạn sông Hương; sau đó dời về làng Long Hồ ở tả ngạn, nơi này nay còn dấu tích là nhà thờ Khải Thánh gần chợ Kim Long, Huế.

Năm 1808, thấy chỗ đất xây Văn Miếu ở làng Long Hồ không được rộng rãi mỹ quan, vua Gia Long (1802-1820) đã chọn một nơi thích đáng để xây dựng miếu thờ cho uy nghi và quy mô hơn. Nhà vua quyết định chọn vị trí ở một ngọn đồi thấp nằm giữa chùa Thiên Mụ và Văn Miếu cũ, cũng sát tả ngạn sông Hương, tức vị trí hiện nay. Khu đất này trước thuộc thôn An Bình, làng An Ninh phía Tây kinh thành Huế. Việc xây dựng miếu được tiến hành từ ngày 17/4/1808 đến ngày 12-9 cùng năm thì hoàn thành. Nhà vua đã cho làm các đồ tự khí mới và khắc các bài vị để thờ thay tượng thánh cho tăng phần trang nghiêm. Đối với việc thờ phụng, triều Nguyễn cho lập bài vị bằng gỗ (còn gọi linh vị, mộc chủ, thần chủ) để thờ và buộc tất cả các địa phương nơi nào thờ Khổng Tử bằng hình tượng đều phải thay thế bằng bài vị mộc chủ, còn các tượng thì phải lựa chọn nơi sạch sẽ chôn đi. (Đây là một cách nhìn khá đặc biệt của triều Nguyễn. Họ cho rằng thờ bằng hình tượng là thiếu trang trọng, thiếu lễ độ đối với người đã khuất, cho nên ngay cả bàn thờ các vua Nguyễn cũng không hề thờ bằng hình tượng).

Khi làm lễ khánh thành, vua Gia Long sai vị quan ở Bộ Lễ là Nguyễn Gia Cát soạn bài văn bia ghi lại lịch sử xây dựng các Văn Miếu ở Huế từ trước đến bấy giờ với những thay đổi về kiến trúc cũng như trong nghi thức thờ cúng.

Bài văn được khắc vào bia đá và dựng trước Văn Miếu, nhưng khoảng đầu thế kỷ XX tấm bia này đã bị thất lạc. Nguyên văn bài viết trước đây được lưu trữ tại thư viện trường Quốc Tử Giám trong Thành Nội Huế nhưng sau đó cũng đã bị mất. Hiện nay chỉ còn bản dịch ra tiếng Pháp của hai cụ Nguyễn Văn Trinh và Ứng Trinh đăng trong *Bulletin des Amis Du Vieux Hué* (BAVH) năm 1917. Nội dung bia ghi lời nhà vua nhắc lại quá trình tạo dựng Văn Miếu đã có từ thời chúa Nguyễn Phúc Chu, nhưng đất nước phải trải qua một thời gian dài chiến tranh loạn lạc nên việc thờ cúng đã bị gián đoạn. Đến nay đất nước đã hòa bình, đây là thời điểm để xây dựng lại vững chắc các giá trị xã hội. Vua nghĩ rằng sự thịnh vượng của đất nước nhờ vào văn minh, tài năng lỗi lạc của các Thánh nhân được thờ ở Văn Miếu; đó là nền tảng của sự phát triển các tài năng văn học, là biểu tượng của những định chế về phong tục, văn hóa, lễ nghi, do đó miếu cần được xây cất mới để xứng đáng với giá trị của nó. Phần cuối văn bia vua cho rằng Đạo giáo của Thánh hiền là bất tử như trời đất. Sự phát triển của một triều đại tương xứng với nền văn minh, và đưa ra ánh sáng nguồn gốc của Đạo giáo không nơi nào tốt hơn là thờ cúng ở Văn Miếu.

Lúc mới làm Văn Miếu, vua Gia Long định cứ mỗi năm hai lần - một vào mùa xuân và một vào mùa thu - nhà vua thân hành đến tế lễ. Sau đó lại ấn định cứ ba năm một lần, vào những năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất, vua thân đến tế, còn các năm khác cử viên quan Bộ Lễ đến tế thay.

Khi còn nguyên vẹn, nơi đây có gần 20 công trình lớn như: Văn Miếu (điện thờ), Đông Vu, Tây Vu, Thần Trù, Thần Khố, Hữu Văn đường, Duy Lễ đường, nhà Thổ công, Đại Thành môn, Văn Miếu môn, Quan Đức môn, Linh Tinh môn, La thành, bến Vua ngự...

Từ Đại Thành môn nhìn vào phía trong, ngay chính giữa có ngôi đại điện thờ Khổng Tử gọi là Đại Thành điện. Đây là kiến trúc trọng yếu của Văn Miếu, toàn bộ được dựng trên một nền cao, dài chừng 32m, rộng 25m. Cấu trúc của ngôi đại điện theo lối trùng thiềm điệp ốc truyền thống của Huế. Ở hai bên trước điện Đại Thành,

dựng hai ngôi nhà đối diện nhau là Đông Vu và Tây Vu đều bảy gian. Trước sân miếu, có hai nhà bia, bên phải có tấm bia khắc bài văn bia của Thánh tổ Nhân Hoàng đế (vua Minh Mạng) dụ *Cung giám bất đắc liệt tấn thân* (vua dụ về việc Cung giám không được liệt vào hạng quan lại). Bia ở nhà bia bên trái khắc bài văn bia của Hiến tổ Chương Hoàng đế (vua Thiệu Trị) dụ *Ngoại thích bất đắc thân chính* (vua dụ về việc bà con bên ngoại của vua không được tham gia triều chính).

Phía ngoài cổng Đại Thành, bên trái có Hữu Văn đường; bên phải xây Duy Lễ đường. Đây là những ngôi nhà kiểu một gian hai chái dùng để vua quan nghỉ chân, sửa soạn lễ phục trước khi vào tế ở miếu. Phía trước là hai dãy gồm 32 tấm bia, khắc tên 293 vị Tiến sĩ triều Nguyễn.

Trước cổng Văn Miếu, gần bờ sông có cửa Linh Tinh gồm bốn trụ xây bằng gạch, phần trên trang trí pháp lam. Tấm biển ở giữa phía trước có đề bốn chữ Hán lớn *Đạo tại lưỡng gian* (Đạo giữa Trời Đất); mặt sau đề bốn chữ Hán tương đương *Trác việt thiên cổ* (Vượt cao ngàn xưa). Hai bên khu vực trước cổng Văn Miếu có tấm bia *Khuynh cái hạ mã* (Nghiêng lọng xuống ngựa).

Về 32 tấm bia Tiến sĩ thì trong suốt thời kỳ Gia Long (1802-1819) chỉ có các khoa thi Hương, nên chưa dựng tấm bia Tiến sĩ nào ở Văn Miếu. Từ thời Minh Mạng (1820-1840) trở đi mới mở các khoa thi Hội nên bia Tiến sĩ ở đây bắt đầu có. Các *Tiến sĩ để danh bi* bằng đá lẵn lượt được dựng lên ở sân Văn Miếu trong thời gian gần 100 năm từ năm 1822 đến tận năm 1919 là năm có khoa thi Hội cuối cùng dưới thời vua Khải Định. Ngày nay chúng ta vẫn còn đọc được tên họ, tuổi tác, quê quán của những vị đỗ Tiến sĩ chánh bằng đá từng đóng góp trí tuệ và công sức cho đất nước và địa phương như Phan Thanh Giản, Phan Đình Phùng, Tống Duy Tân, Nguyễn Xuân Ôn, Dương Khuê, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh, Ngô Đức Kế, Nguyễn Việt Song, Huỳnh Thúc Kháng... Cũng như các triều đại trước, thông qua việc dựng bia, triều Nguyễn muốn vinh danh những người có ý chí vươn lên trong học tập và nhắc nhở trọng trách của kẻ sĩ đối với triều đình, với quốc gia. Những tấm bia đều khắc rõ họ tên quê quán của các vị đỗ Tiến sĩ và khẳng định thêm về sự đóng góp, công trạng của họ đối với đất nước.

Trong tổng số 32 bia thì có 31 bia khắc 292 vị tiến sĩ đỗ ở 39 khoa và một bia khắc tên vị tiến sĩ đặc cách là Bùi Ân Niên.

Có ba bia khắc chung ba khoa, đó là:

- Khoa thi Nhã sĩ năm Ất Sửu (1865), khoa thi Tiến sĩ Thường khoa năm Mậu Thìn (1868), khoa thi Tiến sĩ Ân khoa năm Kỷ Tỵ (1869) khắc chung một bia.

- Khoa thi Tiến sĩ năm Tân Mùi (1871), khoa thi Tiến sĩ năm Ất Hợi (1875), khoa thi Tiến sĩ năm Đinh Sửu (1877) khắc chung một bia.

- Khoa thi Ân khoa năm Kỷ Mão (1879), khoa thi Thường khoa năm Canh Thìn (1880), khoa thi Ân khoa năm Giáp Thân (1884) khắc cùng một bia.



Có hai bia khắc chung hai khoa, đó là:

- Khoa Nhâm Thìn (1892), khoa Ất Mùi (1895) khắc chung một bia.

- Khoa Mậu Tuất (1898), khoa Tân Sửu (1895) khắc chung một bia.

Tác giả Thu Trang Nguyễn Thị Mai trên tạp chí *Di sản Văn hóa Vật thể* số 1(34)- 2011 cho biết: Hiện tượng khắc chung bia Tiến sĩ trên có thể do tác động của hoàn cảnh chính trị- xã hội đất nước lúc bấy giờ. Kể từ năm 1858, quân Pháp nổi tiếng súng đầu tiên trên bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng) mở đầu cho sự xâm lăng của đế quốc Tây phương. Triều đình nhà Nguyễn đứng trước nhiều thử thách phải đối phó, do vậy, việc quan tâm đến học hành, khoa cử nói chung và việc dựng bia cho các khoa thi có phần nào không chu tất.

Trải qua bao biến thiên của lịch sử, Văn Miếu Huế chẳng những không được tu sửa mà còn bị thiên nhiên cũng như con người phá hoại mỗi thời mỗi ít, càng lúc càng nặng, cơ hồ chỉ còn 32 tấm bia Tiến sĩ bao mùa mưa nắng mòn dần theo thời gian. Gần đây, kể từ năm 1996 địa phương đã có nhiều nỗ lực trong việc bảo tồn di tích này, những tấm bia đã được dựng lại ngay ngắn và làm nhà bia che chắn. Văn Miếu không còn nét hoang tàn đổ nát như trước.

Cũng như Văn Miếu và 82 bia Tiến sĩ Thăng Long- Hà Nội, Văn Miếu Huế và 32 bia Tiến sĩ tại đây là một biểu tượng độc đáo của nền giáo dục nước ta trong giai đoạn vương quyền nhà Nguyễn trị vì. Việc lập Văn Miếu và dựng bia Tiến sĩ nhằm nhắc lại cụ thể sự tôn trọng việc học, đề cao nhân tài của đất nước và những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, để từ đó mọi tầng lớp nhân dân thấy rằng ai cũng có thể tiến thân bằng con đường học vấn, một nền học vấn đề cao đức hạnh. Do đó, có thể nói rằng những tư tưởng về đạo đức và lối sống của sĩ tử ngày trước, kết hợp với bản sắc văn hóa truyền thống đã góp phần hình thành nên một nền tảng vững chắc trong đời sống tinh thần của người Việt Nam hôm nay. ■

Tài liệu tham khảo:

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* T1, Nxb KHXH, 1969.

- Bulletin des Amis Du Vieux Hué (BAVH) năm 1917.

- Thái Văn Kiểm, *Cố đô Huế*, Nxb Đà Nẵng, 1994.

- Phan Thuận An, *Kiến trúc cố đô Huế*, Nxb Thuận Hóa, 2001.

- Tạp chí *Di sản văn hóa vật thể* số 1 (34)- 2011.

* Ảnh tác giả chọn

Ký ức mùa thu

HUỲNH THỊ KIM CƯỜNG

Lá rơi miền ký ức
Mùa thu về mênh mông
Dấu chân buồn dĩ vãng
Đi qua chiều hư không

Em về qua ngõ vắng
Giọt nắng chiều băng khuâng
Rớt trên làn tóc rối
Bầy sẻ nâu lặng thẳm

Bông cúc vàng thương nhớ
Người về đâu xa xôi
Bản tình ca ngày cũ
Còn rung ngân phím đàn

Mùa thu về bối rối
Bàn tay nào chông chênh
Con đường về phố nhỏ
Hương hoa sữa nồng nàn

Giọt mưa thu nhẹ nhẹ
Ướt tà áo em bay
Mùa vàng bao thương nhớ
Hỏi người đã về chưa?



Chờ thu

TỊNH BÌNH

Hạ tàn thôi bật lời ve
Chờ thu bóng cúc đầu hè đợi mong
Lam chiều ngọn khói đi rong
Trách chi ả gió chưa chồng mãi chơi

Bờ ao vụng bóng trăng rơi
Môi con cá đớp ngỡ lời sương khuya
Phên thưa hờ khép gió lùa
Tình thư để ngỏ... mấy mùa lãng quên...

Hạ tàn thu đã kẻ bên
Sợi ngâu ướt mắt buồn tênh nhớ người
Ngang trời một tiếng chim rơi
Còn không chút nắng hong phơi nỗi niềm...?

Quên sầu... sầu lại sầu thêm...
Tơ tình trót vương buồn tim bồi hồi
Sông xưa lỡ hẹn thề bồi
Vàng trắng mười sáu lẻ loi lặng thẳm...

Những chiều mây trắng...

TRẦN VĂN THIÊN

Có những chiều mây trắng dọc triền sông
Ta lang thang nhật hạnh hao gió bắc
Gom nụ cười gói trong hương cỏ mật
Ngày sót lại nửa vàng trắng mơ màng

Thương mắt sông đợi một chuyến đò ngang
Chiều mây trắng lung chùng khúc hát
Chuyến đò nhớ thương cả đời trôi dạt
Có ngược dòng về bến cũ ấu thơ?

Ai có còn rao bán những giấc mơ
Giữa chợ người bao dấu chân xuôi ngược
Những thác ghềnh bủa vây ta hụt bước
Một ngày về quay quắt nhớ quê hương

Nhớ dáng mẹ hao gầy những tình sương
Gánh mặt trời trên đôi vai năm tháng
Người bán thanh xuân nuôi đàn con thơ dại
Ngọn đèn dầu leo lét gió liêu xiêu

Có những chiều mây trắng bến cô liêu
Ta cài vào mây lời ru còn dang dở
Cánh võng ấu thơ đọng đưa trong miền nhớ
Bầy mưa trở về ngồi khóc giữa mênh mông...

Đổ rác hư không lên mái chùa

MIÊN ĐỨC THẮNG

Khi tâm hồn ta xao xuyên hư hao
Ta cứ muốn lụi sâu vào đường cụt
Hân hoan nhận đêm tối lung linh
Ngồi vắt kiệt trí nhớ lung linh huyền ảo.

Khi tâm hồn ta xao xuyên, dậy thì những mối nghi ngờ
Sung mã ảo tượng con người ác
Ta lại muốn đổ rác hư không lên mái chùa
Xào xạc ngựa xe trên đường bê mạch

Luân lưu xoa dịu ám ảnh thời gian
Ta lại muốn đổ rác hư không lên mái chùa, thiện thiện vun bồi
Bất diệt đời thường đời thường em ơi.



Tự khúc ngày về...

NGUYỄN CHÍ NGOAN

Cánh chèo qua ngõ lặng thầm
Ngày xưa mắt biếc xa xăm những chiều
Đồng làng sợi khói liêu xiêu
Tan vào cánh gió
con diều đứt dây.

Bóng người dào dạt chân mây
Vội tay vấp phải ngày gầy lặng im
Ầu ơ câu hát bên thềm
Bện mùa ký ức
võng đêm ru hời.

Trèo lên dốc nắng chơi vơi
Nghe trong nỗi nhớ những rời rạc đau
Soi vào mặt nước cầu ao
Bóng trắng vỡ vụn
Xanh xao cõi mình.

Cánh cò vượt gió lặng thình
Bên sông tiếc một ánh nhìn buông trôi
Con đò gác mái xa xôi
Tôi về úp mặt
Bãi bồi sông quê.

Hạnh phúc đơn giản

TRẦN HOAN

Hạnh phúc đôi khi thật đơn giản
Chiều qua nhà bên đón con về
Nghe đầu tiên sĩ trời Tây đó
Xa quê từ thuở mới lên mười

Hạnh phúc đôi khi thật đơn giản
Bà Tư xóm dưới khỏe hẳn rồi
Bao năm ông Tư lặn lội đó
Lên rừng hái lá trị ung thư

Hạnh phúc đôi khi thật đơn giản
Bà Năm bán vé số đầu ngõ
Người ta trúng cho được vài trăm
Xây căn nhà nhỏ dưỡng tuổi già

Hạnh phúc đôi khi là đơn giản
Sáng nay cháu mình được phần thưởng
Một chiếc xe đạp đẹp đó nha
Tôi về chạy một vòng quá đã

Hạnh phúc đơn giản là thế đó
Của cái bạc tiền chẳng thể đo
Người người hạnh phúc ta hạnh phúc
Mong ai cũng sẽ được ấm no.



Miền đất tôi qua

Nữ già làng Tây Nguyên

TRẦN VỌNG ĐỨC

Gia làng là thực thể độc đáo ở Tây Nguyên, hội tụ nhiều phẩm chất như uy tín, am hiểu luật tục, quan tâm tới cộng đồng. Suốt nhiều năm qua, trong hàng chục chuyến đi ngang dọc khắp năm tỉnh Tây Nguyên (gồm Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng), tôi đã có dịp gặp gỡ, trò chuyện, uống rượu với rất nhiều già làng. Mỗi người một vẻ nhưng độc đáo bậc nhất đó là già làng người Ja Rai có tên K'Sor H' BLăm, làng Krông, xã Ia Mơr, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, bởi đây là một phụ nữ.

Từ Quốc lộ 14, theo Tỉnh lộ 675 về hướng Tây khoảng 50km là đến trung tâm xã Ia Mơr. Cung đường đất đỏ không xa nhưng cách trở, vì nắng thì mù bụi, mưa lại trơn lầy, đầy ổ voi. Mùa mưa không thể xác định được thời gian đi đường. Xã có diện tích hơn 43 ngàn hecta, (rộng hơn một nửa tỉnh Bắc Ninh), dân số chỉ hơn 1.700 người, trong đó hơn 80% là dân tộc Ja Rai, có 22km đường biên giới với Campuchia. Nhà dân đa số vách gỗ, mái ngói, nền đất, hàng rào gỗ dựng tượng trưng, heo gà chui ra vào thoải mái. Thời xưa, không nhà nào có hàng rào, cả làng như một gia đình. Nay thì đã khác, tính tư hữu, riêng tư đang lấn dần.

Căn nhà của bà K'Sor H' BLăm, trước đây là nhà sàn bằng gỗ, rộng ba gian ở chính giữa làng. Già làng bao giờ cũng là đàn ông, việc một phụ nữ được tôn vinh làm già làng là rất bất thường nhưng lại là bình thường trong trường hợp bà K'Sor H' BLăm.

Cụ Rơ Lan Miêng bảo tôi: *"Làng có rất nhiều đàn ông, ông nào cũng khỏe lắm. Nhưng chúng tôi chỉ phục mỗi bà BLăm thôi. Bà ấy đi theo cách mạng, biết nhiều, lại rành phong tục, nói chuyện là bà con tin theo ngay. Chọn bà BLăm làm già làng là trúng cái ý của bà con lắm"*.

Chủ tịch xã Ia Mơr, anh Rơ Lan Chiêm nói thêm: *"Làng không phải không có nam giới nhưng không ai uy tín bằng bà Blăm, dân làng rất tin tưởng bà"*.

Dân làng tôn vinh và các cấp chính quyền, ban ngành cũng công nhận vai trò của nữ già làng kể từ năm 1990. Có điều, cả bốn bằng khen ghi nhận thành tích của bà treo trên vách nhà đều viết không thống nhất về tên gọi của già làng. Bằng khen của Mặt trận Tổ quốc tỉnh Gia Lai, ký ngày 20/1/2006, gắn giống tên bà nhất, nhưng lại ghi nhầm "Bà K'Sor H' BLăm" thành "Ông K'Sor HBLăm". Một sự quan liêu có chút ngộ nghĩnh, đáng yêu!

Sinh năm 1945, khi vừa tròn 17 tuổi, độ tuổi các thiếu nữ Tây Nguyên tính chuyện chồng con nhưng có

gái K'Sor H' BLăm lại xin theo cách mạng. Năm 1967 BLăm được đưa ra miền Bắc học tập và sau ba năm trở về lại Tây Nguyên, làm công tác vận động cách mạng cho bà con dân tộc, binh vận, tham gia nhiều chiến dịch lớn trong vùng. Sau hơn 21 năm trong quân ngũ, năm 1983 bà về hưu với quân hàm thượng úy.

lạ Mơ là xã đặc biệt khó khăn, đất rộng người thưa, hạ tầng chậm phát triển, thiên nhiên khắc nghiệt, trình độ dân trí thấp, phương thức canh tác lạc hậu. Trở về làng, K'Sor H' BLăm là người tiên phong làm kinh tế và hướng dẫn bà con canh tác, chăn nuôi, ăn ở hợp vệ sinh, sinh đẻ có kế hoạch, bớt say sưa rượu, thuốc và đặc biệt không nghe lời kẻ xấu. Bà là người làm kinh tế giỏi nhất xã, biết trồng lúa nước, khoai mì, bắp, điều, VAC (vườn - ao - chuồng). Một thời gian dài, ngoài trồng trọt chăn nuôi, bà còn đi bán phế liệu là vỏ đạn bom thời chiến tranh, còn đầy rẫy trên núi rừng. Đàn bò hơn 20 con của già làng là điểm tựa đầy nghĩa tình của bà con. Già làng cho người nghèo mượn bò mẹ. Khi bò sinh con, bà con được giữ lại bé, trả lại bò mẹ để già làng tiếp tục cho người nghèo khác mượn. Mùa giáp hạt, già làng mở kho lúa nhà mình, cứu giúp bà con nghèo. Cả năm làng trong xã đều có người vay vốn, mượn bò của già làng. Có hộ mấy năm sau chưa hoàn trả được vốn vay, bà cũng châm chước bỏ qua.

Có một câu chuyện xuất phát từ đói nghèo và hủ tục mà già làng K'Sor H' BLăm thường giấu kín trong lòng. Theo phong tục xưa của người Ja Rai, trẻ sơ sinh nếu là sinh đôi, hoặc bị dị tật, hoặc mẹ chết trong khi sinh, thì đứa trẻ phải bị bỏ đi, bằng cách chôn sống hoặc bỏ vào rừng sâu. Đối diện nhà già làng là nhà bà Siu Dinh. Năm 1994, vào tuổi 34, bà Siu Dinh sinh đứa con thứ sáu tại nhà với sự trợ giúp của nữ già làng. Trẻ bé không thuộc diện sinh đôi, không bị dị tật và mẹ nó thì rất khỏe. Tuy nhiên, bà Siu Dinh quyết định bỏ thằng con còn đỏ hỏn vừa lọt lòng, bởi chị thằng bé, tức là đứa con thứ năm của bà, chưa tròn một tuổi...

Kể lại nguyên do của quyết định này, bà Siu Dinh nói với tôi: *"Nhà khó khăn quá, vườn điều không có trái. Hai chị em nó giành nhau bú, làm sao nuôi nổi. Rồi làm sao cùng một lúc bỗng được cả hai đứa đi làm rẫy. Mình cúng Giàng rồi, bỏ đi một đứa cũng không sao"*.

Khi biết ý định bỏ con của bà Siu Dinh, bà K'Sor H' BLăm, trong vị thế già làng, đã hết sức can ngăn, khuyên nhủ. Bà bảo, làm như vậy là giết người, vi phạm pháp luật, nếu quá khó khăn thì nhà nước và già làng cho lúa gạo. Thấy bà Siu Dinh vẫn còn ngần ngại, già làng đành đổi chiến thuật, xin thằng bé về làm con nuôi. Giàng co thuyết phục suốt nhiều ngày, cuối cùng bà Siu Dinh đành xiêu lòng. Đem thằng bé về nhà nuôi, nữ già làng hết mực thương yêu, chăm sóc con. Suốt thời trẻ trung dần thân vì quê hương đất nước, K'Sor H' BLăm chưa một lần có con, chưa một lần lấy chồng. Sống cùng một cô em gái, em trai là liệt sĩ, già làng xem thằng bé như con đẻ của mình.



Chỉ sau vài tháng, khi thằng bé càng lớn càng kháu khỉnh, khỏe mạnh thì bà Siu Dinh đổi ý kiến, sang nhà già làng K'Sor H' BLăm đòi lại con. Già làng khóc thầm, giao lại đứa bé cho mẹ ruột. Bà Siu Dinh đặt tên cho thằng bé là Siu Biă. Theo tiếng Ja Rai, Siu Biă có nghĩa là "Giàng co", để ghi nhớ về một sự kiện khó quên trong đời. Đối với già làng, vượt qua nỗi buồn là niềm vui vì đã đưa một sinh linh từ cõi chết về với cõi đời, khơi dậy lòng mẫu tử linh thiêng từ bà mẹ một thời tuyệt vọng. Siu Biă bây giờ đã là chàng trai khỏe mạnh, rất đẹp trai, mắt to, mũi cao, tóc và lông mày rậm, rất giỏi chơi cồng chiêng, biết làm rẫy, trồng cao su, nuôi lại mẹ và chị em, là trụ cột chính của gia đình. Sau Siu Biă, bà Siu Dinh còn sinh thêm ba đứa con nữa, không bỏ đứa nào.

Già làng không phải là chức vụ, không cha truyền con nối, không bổng lộc mà là quyền uy gắn liền với đời sống tâm linh và sinh hoạt buôn làng. Năm tháng vụt trôi, ký ức một thời hào hùng, hết lòng vì cộng đồng, luôn là ngọn lửa sưởi ấm lòng nữ già làng K'Sor H' BLăm, một cánh chim cô đơn, kiêu hãnh sải cánh giữa núi rừng Tây Nguyên. ■

* Ảnh của tác giả.

Y đức qua cái nhìn của

Sinh viên Y khoa



ĐỖ HỒNG NGỌC

Một khảo sát nhanh của chúng tôi, Bộ môn Y đức - Khoa học Hành vi tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch TP.HCM, dành cho sinh viên y khoa năm thứ 6 (năm cuối) vài năm trước đây để chuẩn bị cho một hội thảo về y đức, được tổ chức hàng năm cho SV ở trường. Có sáu câu hỏi cho khảo sát này, và dưới đây là câu hỏi đầu tiên: “Em nghĩ gì về vấn đề y đức của ngành y chúng ta hiện nay?” vẫn còn rất nhiều trăn trở để suy gẫm cho một niên học mới tại các trường y.

Trân trọng cảm ơn các BS.Trương Trọng Hoàng, Minh Trang, Kiều Chinh, Thanh Ngân cùng của bộ môn đã nhiệt tình hỗ trợ.

Dưới đây xin trích một phần những câu trả lời của sinh viên:

Em nghĩ gì về vấn đề y đức của ngành y chúng ta hiện nay?

SV1

Không được tạo điều kiện.

Báo chí thì chờ chục soi mói.

Bác sĩ thì nhiều áp lực: bệnh nhân đông, lương, chuyên môn.

SV2

Khó nói lắm. Lượng bệnh nhân phải khám quá nhiều, muốn khám kỹ, dặn dò kỹ cho bệnh nhân hiểu cũng khó khăn. Các bác sĩ hằng ngày thấy bao nhiêu ca bệnh phức tạp, hiểm nghèo, thấy người chết như cơm bữa, nếu không hơi máu lạnh một chút thì làm sao có thể bình tĩnh đưa ra y lệnh được. Riết rồi chỉ số EQ cũng thấp đi.

Thêm nữa, hờ cái là bị chụp hình, quay lén, rồi cánh nhà báo đưa tin để câu like. Bị thiếu tôn trọng thì làm sao có tinh thần nữa.

SV3

Rõ ràng là y đức hiện nay bị chi phối bởi quá nhiều yếu tố tác động. Sinh viên ra trường đa số ai cũng mang trong mình một tiêu chí “tích cực”. Vậy đâu là yếu tố tác động, có thay đổi được không?

SV4

Theo quan điểm cá nhân của em, y đức của ngành y chúng ta hiện nay đang bị chi phối quá nhiều bởi bốn chữ: cơm - áo - gạo - tiền. Sở dĩ như vậy vì sau khi học sáu

năm ở đại học với nhiều thời gian và công sức bỏ ra, cái mà bác sĩ nhận được hiện nay là đồng lương không xứng đáng với những gì phải trải qua. Y đức chỉ thực sự đúng với tên gọi của nó khi những người làm nghề thầy thuốc không phải lo lắng quá nhiều cho cuộc sống của họ.

SV7

Em nghĩ rằng một số bác sĩ còn rất kém về vấn đề này. Theo em, do cách cư xử của bác sĩ đối với người bệnh kém khiến người dân bức xúc mà dẫn đến việc không tôn trọng bác sĩ nữa. Bản thân em khi đi làm sàng cũng rất bức xúc với cách mà một số bác sĩ đối xử với bệnh nhân, xem mình như kẻ bề trên và ban ơn cho người bệnh chứ không phải xem bệnh nhân như những “người thầy” nữa.

SV8

Theo em vấn đề y đức hiện nay có nhiều điểm cần phải lưu tâm, sự vô cảm trước bệnh nhân, không còn xem bệnh nhân như người nhà, thiếu tôn trọng đồng nghiệp, thiếu sự đoàn kết trong y giới. Nếu nhìn một cách bi quan thì hầu hết, những điều trong lời thề Hyppocrate chúng ta đều đang lãng quên hay thậm chí là vi phạm nặng nề.

SV11

Theo em nghĩ, con người ta sống và làm việc ai cũng cần có đạo đức. Đạo đức con người không bị ràng buộc bởi các chuẩn mực xã hội mà phụ thuộc vào chính bản thân của mỗi người. Vì vậy, dù là ai, làm gì, bất cứ ngành nghề nào, cũng cần có cái “đức” của chính mình chứ không phải chỉ ngành y. Do đó, “y đức” cũng chỉ là một phần của đạo đức con người, đối với những người làm ngành y và đạo đức con người là điều ai cũng cần phải có để có thể làm điều tốt cho mình, cho người khác. Sở dĩ em đặt việc làm điều tốt cho mình lên trước là vì em nghĩ rằng chúng ta ai cũng rất ích kỷ, luôn coi trọng bản thân hơn người khác nên đa phần làm gì cũng đều là vì mình trước khi vì người khác. Nhưng điều đó không có nghĩa là mình là người xấu. Đôi khi mình giúp đỡ một ai đó, người ta vui mình cũng vui theo thì đó có phải chăng cũng là những việc mình có thể làm vì bản thân mình, để sống được nhẹ nhàng, thanh thản, vui vẻ. Những người làm ngành y cũng vậy, không ai trong chúng ta

muốn bệnh nhân của mình trở nặng, hay có biến chứng hay thậm chí là mất đi bệnh nhân. Khi có những tình huống đó xảy ra, người ta hay đổ lỗi cho y đức, thực tế dù có hay không có y đức thì em nghĩ cũng không một nhân viên y tế nào muốn điều đó xảy ra cả, vì đó hoàn toàn không phải là điều tốt gì cho bản thân ai hết. Còn nếu muốn nói về đạo đức của con người nói chung và người nhân viên y tế nói riêng thì em nghĩ, điều chung nhất mà tất cả chúng ta ai cũng phải làm, ai cũng phải có, đó là không làm hại tới người khác. Thực tế, em nghĩ y đức hay đạo đức có phạm vi rất rộng, đó còn là cách mình cư xử với người khác như thế nào, cách mình đối mặt với những điều sai trái ra sao... nhưng chung quy, tất cả chúng ta ai cũng vậy, con người ai cũng có điều tốt và điều xấu, và nếu đòi hỏi y đức thì cần phải đòi hỏi đạo đức của cả xã hội như thế nào. Còn con người, thì chúng ta nên tự ý thức về đạo đức và trách nhiệm của mình, chứ đó không phải là thứ có thể kêu gọi hay hô hào mà có thể thay đổi được.

SV13

Rất tệ, nhưng căn nguyên không phải ở từng bác sĩ mà là cách quản lý của lãnh đạo khoa phòng, bệnh viện... đến cả ngành y tế. Em nghĩ rằng hầu hết con người (không nói riêng nhân viên y tế) đều hướng thiện, và bản thân em nhận thấy rằng sự suy đồi đạo đức ngành y thường có tính hệ thống (trong cùng một khoa hay một bệnh viện).

SV14

... Em muốn nói rằng người bác sĩ ngày nay ở Việt Nam phải lo toan quá nhiều, trước tiên là bệnh nhân, rồi phải lo cho gia đình với đồng lương ít ỏi, rồi phải lo làm sao cho phù hợp qui chế phức tạp của bệnh viện và của Bộ Y tế...

Chưa hết, bác sĩ ở Việt Nam còn phải dè chừng các nhà báo không hiểu chuyện và những cá nhân hung dữ sẵn sàng đánh bác sĩ - người đang ra sức cứu người nhà họ. Trong vô vàn khó khăn, em nghĩ sẽ là vô cùng khó khăn cho bất cứ bác sĩ nào có thể giữ trọn vẹn lời thề y đức được; cho dù lòng họ không xấu.

Em tin rằng hầu như tất cả bác sĩ đều muốn cứu được người bệnh mà mình đang điều trị, dù có ai dạy họ về y đức hay không đi nữa... Có quá nhiều thứ ảnh hưởng đến người bác sĩ, giữ được cái tâm trong sáng như hồi còn là sinh viên là rất khó.

SV15

Hành hung bác sĩ, không tôn trọng bác sĩ. Bác sĩ ngày càng bị mất giá, bị xúc phạm nhân phẩm.

Xã hội đối đãi không công bằng với bác sĩ, lương thấp, trách nhiệm nặng nề.

Không ai đứng ra bảo vệ bác sĩ.

SV16

Bên cạnh sự suy đồi về đạo đức con người của xã hội ngày nay, vấn đề đạo đức trong các ngành nghề đòi hỏi chữ đức hàng đầu như ngành y, nghề giáo đang được

quần chúng nhân dân theo dõi sát sao, soi mói đủ điều mà thiếu kiến thức chuyên môn cũng như cái nhìn khách quan và sự quan tâm, giúp đỡ một cách thực tế từ cộng đồng cũng như sự thấu cảm dành cho những người phải gánh trên vai những áp lực nặng nề của việc cứu người lẫn nuôi sống gia đình.

SV20

Theo em, y đức của ngành y chúng ta hiện nay đã bị chi phối nhiều mặt ví dụ: tiền lương, các nguyên tắc làm việc trong cộng đồng, tính an toàn của bác sĩ trong ngành y, bạo hành y tế. Về nguyên tắc là bác sĩ phải có tâm chữa bệnh hết mình như cầu lương y như từ mẫu. Tuy nhiên hiện tại xã hội lên án nhiều vị bác sĩ làm việc vì tiền, có tiền mới chữa bệnh, nhưng em nghĩ mỗi người đều có lương tâm và ai cũng muốn mình giúp người, chẳng ai muốn hại người cả nhưng tại sao bác sĩ không được quyền kiếm tiền. Sinh viên ra trường ai cũng mong muốn có được lương bổng tốt như những bạn không theo ngành y (...).

SV21

Theo em, y đức là đạo đức của người thầy thuốc. Y đức biểu hiện bằng quan hệ của thầy thuốc- bệnh nhân. Rắc rối của quan hệ thầy thuốc và bệnh nhân đến từ sự phòng thủ của cả thầy thuốc lẫn bệnh nhân. Thật ra, bản thân em từng là một bệnh nhân, và cũng là người đi hỏi bệnh nhiều lần nên em hiểu được cảm xúc của cả hai đối tượng.

Với thầy thuốc, họ sợ phải đưa cái dở trong giao tiếp và chuyên môn của mình ra, biện hộ dưới dạng không có thời gian, môi trường không phù hợp mà qua loa cho xong chuyện. Với bệnh nhân, họ sợ phải gặp lang băm, không được tôn trọng, bị lừa lấy tiền.

SV25

Em nghĩ y đức giống như môn giáo dục công dân của cấp 2, 3. Tính lý thuyết cao, nhưng thực tiễn lại thấp. Nhưng xét cho cùng, y đức cũng là đạo đức, phải đào tạo từ nhỏ, nếu như đạo đức kém thì học y đức cũng như học giáo dục công dân... vô ích!

SV26

Thưa thầy, theo em y đức của ngành y chúng ta hiện nay đang bị xuống cấp trầm trọng! Bác sĩ, điều dưỡng ngày nay đa phần đã không còn quan tâm đến bệnh nhân bằng cái tâm chân thành nữa! Họ chỉ đặt mình vào vai trò người ra các chỉ định cận lâm sàng, ra toa thuốc mà không nghĩ đến hoàn cảnh mỗi người mỗi khác, và còn rất nhiều sự bất công trong cách đối xử giữa nhân viên y tế và bệnh nhân... Và cả khu vực khám dịch vụ trong các bệnh viện đã là một biểu hiện của sự không công bằng cho bệnh nhân rồi!

SV27

Sau năm năm học ở trường y, quan niệm về y đức của em thay đổi nhiều lắm. Em xin lỗi thầy, nhưng em xin viết vài dòng cảm xúc của em.

Từ năm lớp 12 em quan niệm một bác sĩ là người sẽ biết hy sinh luôn cố gắng giúp đỡ bệnh nhân, khoác lên

mình áo blouse trắng là mục tiêu của em lúc đó, em nỗ lực hết mình để thi đậu trường y.

Bước vào năm nhất gia đình em rất hạnh diện về em, em được tiếp xúc với một môi trường học tập mới hoàn toàn khác với gì 12 năm học trước đó, từ cách học đến cách thi cử. Bây giờ em ước rằng lúc đó có ai đó hướng dẫn sinh viên Y1 cách học đại học như thế nào, cảnh báo tội em về những gian nan trong sáu năm tới như thế nào, thay vào đó là để các bộ môn như giải phẫu, mô phôi di truyền vui đập tội em trong ngõ ngành, đến bây giờ nghĩ lại thật kinh hoàng...

Ngày trước em có tìm hiểu về hệ thống dạy học ngành y ở các nước phát triển, em rất thắc mắc tại sao họ bắt tất cả các sinh viên ngành y phải học bốn năm khoa học cơ sở, em nghĩ bốn năm đó là bước đệm để họ chín chắn hơn trong suy nghĩ và thay đổi cách học tự học ở bậc đại học. Chúng em mới 18 tuổi đầu còn bỡ ngỡ ở ngôi trường đại học còn đang hạnh diện tự hào về bản thân, bị vui đập như thế thì liệu có sang chấn tâm lý không? Em không biết các bạn như thế nào nhưng em thì em bị hụt hơi, chỉ ráng theo kịp các bạn cho kịp lịch trình học của nhà trường. Như vậy em có đủ năng lực không? Em cũng không dám chắc sau khi ra trường em có phạm sai lầm nào không? Rồi em có giữ được y đức không?...

Lúc trước học trung học em không nghĩ gì về tiền bạc đâu... vì gia đình em chu cấp đầy đủ, lên bậc đại học chi tiêu nhiều hơn nên bắt đầu em nghĩ về tiền bạc nhiều hơn, lúc đi thực tập bệnh viện nhiều anh chị đàn anh chia sẻ kinh nghiệm, em nhớ có anh bác sĩ nội trú vừa làm giảng viên vừa làm bác sĩ thu nhập khoảng 10 triệu một tháng, ảnh tính sơ sơ nếu trừ khoảng ba, bốn triệu chi tiêu hàng tháng dư khoảng 6 triệu mỗi tháng thì sau 20 năm ảnh mới mua nổi nhà vùng ven thành phố, ảnh kể bạn ảnh nhiều người bỏ ngành đi làm trình dược viên, làm bệnh viện tư với mức lương cao hơn... Nếu em nói em không quan tâm tới tiền bạc thì em nói dối rồi, ai mà không phải lo kinh tế xây dựng gia đình phải không thầy, nếu lương bác sĩ Việt Nam mà cứ đà này thì các bác sĩ giỏi đều bỏ bệnh viện công đi làm bệnh viện tư hết quá!

Việc chia hai loại khám dịch vụ và khám bảo hiểm là em thấy vi phạm y đức rồi chứ nói chi xa, tại sao phân biệt đối xử bệnh nhân? Vẫn là bài toán bệnh nhân đồng bệnh viện thiếu chỗ, thiếu bác sĩ... Giờ thì xây hai bệnh viện Nhi đồng và Ung bướu TP rồi tuyển sinh đại trà cho đủ chỉ tiêu bác sĩ, mà không cần quan tâm năng lực, ngày xưa chỉ tiêu bác sĩ là 400 ở Phạm Ngọc Thạch, giờ đã gần 1.000, chất lượng có đảm bảo? ...

Bác sĩ thì cũng có người này người kia, có người điềm tĩnh có người nóng nảy, bệnh nhân đồng, một ngày ở phòng khám ung bướu có thể lên vài trăm bệnh nhân mỗi phòng khám, mỗi bệnh nhân chưa được hỏi bệnh đến 3 phút đã viết cho giấy đi xét nghiệm các loại, không một lời giải thích, đã vậy nhiều xét nghiệm không cần thiết.... bệnh nhân hỏi thì người bác sĩ điềm tĩnh thì

cũng trả lời một hai câu, bác sĩ nóng tính thì cộc cằn quát tháo,... chắc em làm trong môi trường đó em cũng sẽ stress như vậy quá thầy ơi!

Còn nhiều nhiều điều em cũng muốn nói lắm... nhưng em xin kết ở đây. Đối với em, y đức của ngành y chúng ta hiện nay đang xuống cấp... cần cải cách việc giáo dục đào tạo sinh viên y hiện nay...

SV30

Theo em, ngành y là ngành đặc biệt, vì công việc của chúng ta liên quan trực tiếp đến sức khỏe con người. Không ai có thể sống hết đời mà chưa từng vài lần mắc bệnh, không nhiều thì ít, ai cũng có nhu cầu được chăm sóc sức khỏe. Do đó, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ y tế hay y đức như mình vẫn gọi là điều không thể thiếu. Không những vậy, giữa đời thường bộn bề nỗi lo của cuộc sống, chúng ta cần hết sức tinh táo và nghị lực để giữ gìn cái tâm của người thầy thuốc trước những cám dỗ của tiền bạc, quyền lực. Nói cách khác, làm sao trọn lòng với bệnh nhân mới là điều hay!

SV33

Hiện nay, thông qua các kênh thông tin truyền thông đại chúng, hình ảnh người bác sĩ dần xấu đi trong suy nghĩ người dân. Trước khi em học y và tới tận năm 3 thì vấn đề y đức mới nổi cộm lên và vẫn là đề tài nóng bỏng cho các trang báo hiện nay với một số vấn đề như: chuyên môn bác sĩ kém để xảy ra tử vong... bác sĩ khám sơ sài để xảy ra sự cố... rồi tác phong bác sĩ khi khám bệnh... rồi bác sĩ không có y đức khi không chữa bệnh cho bệnh nhân không có tiền... Chẳng lẽ y đức của các bác sĩ đi xuống? Thật khó để kết luận vì thật sự là một phần do nhân viên, một phần rất nhiều yếu tố còn lại như: qui định, quy chế, tiền lương, thưởng, áp lực công việc, công sức bỏ ra so với thành quả có được...

SV35

Vấn đề muôn thuở, đặc biệt khi mà đồng tiền càng ngày càng mất giá (lạm phát - giá cả và chi phí tăng, lương không cao, cuộc sống khó khăn, phát sinh vấn đề).

Một vấn đề nhức nhối khác mới xuất hiện: góc nhìn phiến diện, tiêu cực, muốn giật tit... của một số nhà báo, phóng viên lợi dụng công nghệ, đưa thông tin tràn ngập và không chọn lọc... ảnh hưởng ít nhiều đến nhân viên y tế nói riêng và ngành y tế nói chung.

Sự kiểm soát an ninh lỏng lẻo, biện pháp xử phạt chưa đủ nặng để răn đe những thành phần gây rối, phá hoại, đe dọa thiệt hại về người và của, làm gián đoạn trong công tác khám chữa bệnh của các nhân viên y tế. Ví dụ: sau những sự việc nhân viên y tế bị đuổi đánh, xúc phạm hay thậm chí bị trả thù thì việc thực hành chữa bệnh cho những đối tượng có liên quan trong các cuộc ẩu đả, thanh toán đang gặp khó khăn.

Tóm lại, vấn đề y đức luôn là đề tài muôn thuở và hơn lúc nào hết thì trong giai đoạn hiện nay, vấn đề này lại càng trở nên nhạy cảm hơn và đáng báo động hơn. ■



Thiên đàng thơ ấu

TRẦN VĂN THIÊN

Đôi lần, trong khoảnh khắc, ánh mắt tôi bắt gặp ngọn khói lam quần quanh nhấp nhòa trên hành tre cong vút rồi tan vào nền chiều màu ghi sẫm; tựa như một chuyến viễn du hóa thân vào đất trời. Trong làn khói mênh mang ấy, tôi lại thấy bóng ngoại cần mẫn ngồi giặt áo bên vành giếng đất nung lún phún rêu xanh. Mái tóc ngoại phất phơ những sợi bạc như những cọng khói trắng bay lác, không biết là do những mộng ảo nhớ thương hay khói chiều bảng lảng làm tôi cay mắt. Kho tàng ký ức hun đúc nên những nỗi nhớ xao xác gọi tên quê nhà. Tôi tự hỏi lòng, liệu bao đứa trẻ quê ngày ấy khi bước xa dần cái khoảng trời rạ rơm lấm lem bùn đất, có mấy người quay đầu lại mà nhớ về thiên đàng ấu thơ?

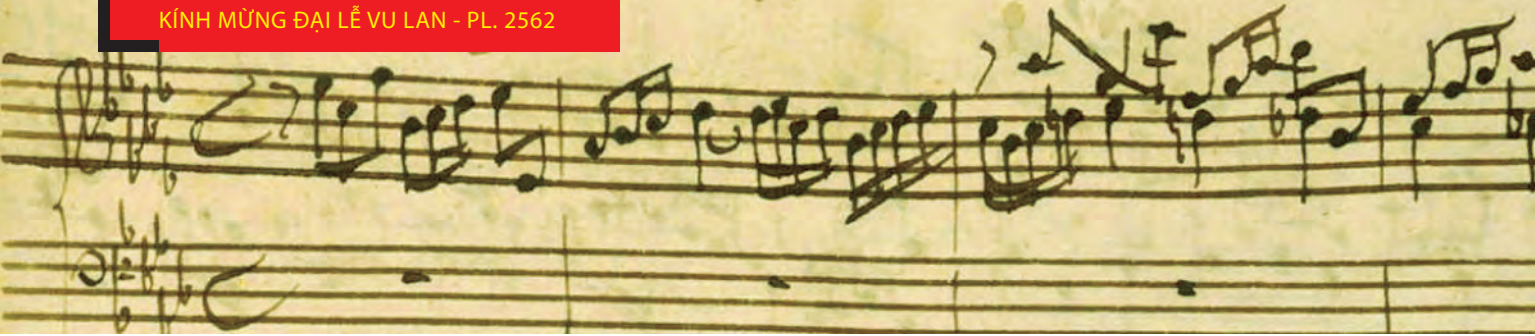
Còn với riêng tôi, nơi ấy chính là chiếc khung cửi của lòng yêu thương dệt nên một tâm hồn đan xen những hoa văn ký ức, là con thuyền chở bao mộng ước trong veo vượt thời gian giữa biển đời sóng gió. Thiên đàng ấu thơ, nơi mà tôi đã gieo vào đó bao mầm nhớ xanh nguyên, chính là vườn chuối xứ của ngoại. Mỗi khi nhớ về khung trời ấy, mạch nguồn hồi ức được khơi dậy từ hơi ấm bàn tay ngoại lại chảy về phía tôi, vỗ về bình yên tâm hồn giữa cõi người đa đoan mịt mờ. Những làn sóng ngọt lịm hương hoa cỏ dung dưỡng ấu thơ, bằng ngọn gió chở lời ru của ngoại, bằng vị chuối chín mùi mẫn ngấm trong từng vạt nhớ khẽ rung rinh. Tôi hồn nhiên bước vào nơi gói ghém những an nhiên, chiếc kim thời gian bỗng quay ngược về vạch kẻ khi tôi lên mười, và khuôn mặt tháng năm thoảng chốc trở lại tựa vạt cỏ non mới nhú.

Tôi biết dù lòng có tha thiết muốn níu lại khoảng trời mẫu nhiệm ấy, thì bằng cách này hay cách khác, bụi thời gian cùng bao sản chai do đá sỏi cuộc đời mang lại, sẽ lấy đi ít nhiều những mảnh nhớ trong hành trang ký ức mà tôi đã cố gói vào đó thật đầy. Nhớ quên nhấp nhòa những khuôn mặt mới và cũ, tôi làm sao có thể đi ngược lại khi chuyến tàu thời gian vốn dĩ không có vé khứ hồi. Nên tôi chọn cách viết ra những dòng chữ xem như là sử

giả của vương quốc ấu thơ, sẽ giữ lại giúp tôi một khoảng trời nhỏ nào đó của hồi ức, mà tôi không dám chắc mình đủ khả năng sẽ mang chúng theo đến tận tuổi xế chiều. Để một sớm mai yên tĩnh, có ai đó sẽ thành thơ ngồi bên cửa sổ trên tầng cao gác mái, nhấp một ngụm trà thơm và cân bằng lại chính mình trước những chông chênh đường đời. Và hẳn là bằng những hoài niệm quá vãng mà từng dòng chữ nhòe mờ đã lưu giữ trước bao biến cố. Thiên đàng ấu thơ ở lại sau lưng, lâu nay vẫn khuất xa hun hút sẽ trở nên gần gũi quá đỗi, trong chính trái tim này.

Tôi khẽ nhắm mắt, cánh hoa ký ức lại nở dạt dào hương thời gian, theo gió ngấm vào từng kẽ tóc như mở ra những con đường dẫn bước chân thiên di về lại chốn yên bình. Bên gộc củi khô chất đầy năm tháng, cánh cửa được bện bằng lá dừa cũ kỹ mở lối ra thiên đàng ấu thơ. Ở đó, căn nhà chòi lợp từ lá chuối tạm bợ đã được dựng lên sau những trưa hè trốn ngủ, che chở bao mộng ước nguyên khôi tựa vạt nắng non tơ đầu ngày. Đám trẻ quê tay chân lấm đất sẽ lén rời khỏi nhà mà rộn rã đến hòa vào cuộc chơi, bắt chập cái nắng âm thầm quét lên những sợi tóc loe hoe một màu vàng đồng. Chúng tôi chơi trốn tìm sau những vạt lá chuối phủ lòa xòa trước thân cây bóng nẩy, loay hoay tìm từng hòn gạch ẩn dưới lớp lá khô chơi ô ăn quan, rồi sẽ sà vào lòng ngoại mà nâng niu từng quả chuối chín. Niềm thiếu hồn nhiên tôi gửi lại nơi ấy, để khi lạc lõng giữa xứ người xa lạ, tôi còn khoảng riêng để mình được nương náu.

Làm sao tôi cảm lòng được khi ngày trở về, thiên đàng ấu thơ chỉ còn lại một khoảng trời xơ xác đang cố chen giữa những tầng cao? Tôi đứng ngơ ngác trước những tàn phai năm tháng, giữa bao hồi tiếc bủa vây mà thấy lòng mình dờn dợn mông mênh niềm xa xót. Dẫu biết rằng làm thế nào đánh đổi được thời gian để chuộc lại những ngày xưa vốn không thoát khỏi quy luật đổi đời; mà sao những giọt nước mắt bỗng dưng đổ nhòa trước hoàng hôn, nghèn nghẹn... ■



Thi sĩ dương cầm

LÊ HẢI ĐĂNG

Những người chơi piano hiếm ai không biết đến Chopin. Ông như biểu trưng của cây đàn, được mệnh danh là nhà thơ của cây đàn piano. Frédéric Chopin sinh ngày mùng 1 tháng 3 năm 1810¹ tại Zelazowa Wola, cách thủ đô Warsaw 46km về phía Tây, cha là Nicolas Chopin người Pháp, mẹ là Justyna Krzyzanowska người Ba Lan. Thân thế và sự nghiệp của Chopin dường như gắn liền với cây đàn piano như một định mệnh. Và định mệnh ấy bắt đầu từ rất sớm. Lúc 6 tuổi, vào một đêm thanh vắng, khi chị em đã lên giường đi ngủ, Chopin lén ra ngoài phòng khách, kê mấy cuốn sách lên ghế để ngồi vào đàn chơi bản nhạc nghe thấy trong mơ. Nghe tiếng đàn vắng vắng phát ra từ phòng khách, bà Justyna thức dậy thắp nến và đã chứng kiến cảnh tượng khiến mình ái ngại hơn là vui mừng. Cậu con trai chưa từng học nhạc đang chơi piano một cách mạch lạc. Bà kể câu chuyện cho chồng nghe. Ông Nicolas Chopin không giấu nổi niềm vui thốt lên rằng: “Đó là chỉ dẫn của định mệnh”².

Chopin từng được coi là thần đồng âm nhạc; 8 tuổi đã có buổi biểu diễn trước công chúng; 12 tuổi bắt đầu sáng tác, tác phẩm đầu tay là một bản Rondo. Năm 1826, Chopin chính thức vào học Nhạc viện Warsaw. Tại ngôi trường này, cậu càng có biểu hiện phi phàm. Thầy Jozef Elsner, lãnh đạo nhà trường, từng nhận xét về bản Nocture và Rondo của Chopin, rằng “... nghệ sĩ xem thường các quy tắc do hai nguyên nhân: hoặc là anh ta hoàn toàn không biết quy tắc, hoặc là anh ta biết rất rõ những quy tắc ấy. Nhưng Chopin lại là người thuộc loại có biết quy tắc đấy!”. Sau đó là hàng loạt sáng tác đưa người thầy của Chopin đi từ ngạc nhiên đến sửng sốt.

Chopin là nhà soạn nhạc đầu tiên dành cả cuộc đời phụng sự cây đàn piano. Mặc dù vào khoảng thời gian theo học thầy Jozef Elsner tại Nhạc viện Warsaw, Chopin từng lên kế hoạch sáng tác nhạc kịch. Bấy giờ, nhạc kịch

là thể loại thời thượng, được nhiều nhà soạn nhạc thử sức. Mùa thu năm 1828, Chopin lên đường sang Đức. Chuyến đi này để lại nhiều ấn tượng cho cậu, đặc biệt là việc chứng kiến sự thành công của Mendelssohn (1809-1847) qua vở nhạc kịch “Giấc mộng đêm hè”. Chopin mua hai bản tổng phổ nhạc kịch “Giấc mộng đêm hè” ở hiệu sách tại Đức, một bản tặng thầy Elsner, một bản dùng làm tài liệu nghiên cứu.

Trở về từ Berlin, thầy Elsner tỏ vẻ nghiêm khắc hơn với Chopin. Năm thứ nhất, thầy đánh giá trò “rất có năng lực”, lên năm thứ hai thì ghi: “Có năng khiếu hiếm có”, bước sang năm cuối, trong cuộc tranh luận với người thầy cùng khoa, Elsner khẳng định “Chopin là một thiên tài âm nhạc”. Ông nói với trò: “Con đã trưởng thành đến mức có thể bắt tay vào công việc thực sự”. Chopin chưa hiểu ý thầy lắm và Elsner nhấn mạnh: “Piano dĩ nhiên là một nhạc cụ tuyệt diệu và hơn nữa là một nhạc cụ cần thiết cho chúng ta. Nhưng không nên sáng tác suốt đời chỉ cho một nhạc cụ thôi. Hãy nhường việc đó cho những nhạc sĩ tâm thường mà tư tưởng của họ không vượt xa quá dây phím đàn”³.



Rõ ràng, Chopin chịu sức ép từ thầy để chuẩn bị cho việc sáng tác opera. Mùa đông năm đó, Niccolò Paganini (1781-1840), nghệ sĩ violon người Ý tới Warsaw biểu diễn. Sự kiện này gây ảnh hưởng lớn đến sự nghiệp Chopin. Buổi biểu diễn của Paganini diễn ra trong một khán phòng chật kín khán thính

giả. Nó gây ấn tượng mạnh mẽ cho người đương thời. Tiếng đàn ma quái, “xuất quỷ nhập thần” của Paganini thu phục hoàn toàn khán thính giả thành phố, trong đó có Chopin. Nơi nào Paganini đi qua dường như đều để lại những lời bình phẩm nhuộm màu sắc huyền thoại, thậm chí bị coi là dính dáng với ma quỷ! Điều đó cho thấy Paganini đã ảnh hưởng như thế nào đối với nhiều nhà soạn nhạc, từ Chopin đến Liszt, từ Schumann (1810-1856) đến Glinka (1804-1857)... Bỏ qua lời lẽ mang tính chất thù địch, Paganini đã mở ra một thời đại, một cuộc cách

mạng trong kỹ thuật và nghệ thuật diễn tấu. Chopin nhận thấy khả năng biểu cảm vô cùng phong phú của violon. Trong tay Paganini, nó tựa như một dàn nhạc và Chopin cũng muốn làm điều đó đối với đàn piano. Ấn tượng về Paganini khiến cho Chopin càng thêm kiên định, theo đuổi mục tiêu gắn bó thủy chung với đàn piano suốt một cuộc đời.

Cậu bắt tay thực hiện chuỗi tác phẩm mang tính hệ thống. Trước tiên, Chopin gửi đến người thầy đáng kính của mình bản Etude. Theo thông lệ, Etude là một hình thức để luyện tập kỹ thuật; trước đó, người học trò yêu của Beethoven (1770-1827) là Czerny đã đặt nền móng. Đến Chopin, Etude hoàn toàn thoát khỏi bộ khung cứng nhắc của kỹ thuật thuần túy để vươn tới chân trời nghệ thuật vô biên. Cảm bản thảo và nghe Chopin đàn xong, Elsner đã thốt lên: *"Đúng Paganini rồi! ... một hình thức ấy thôi, nhưng nhờ nội dung mới mà được đổi mới"*.

Mùa thu năm 1829, Chopin đến Vienna biểu diễn và đã giành được sự mến mộ của khán thính giả qua tác phẩm biến tấu *"La ci darem la mano"*. Ngày 1 tháng 11 năm 1830, Chopin chính thức rời Ba Lan bước vào chuỗi ngày tha hương. Trước tiên, Chopin trở lại Vienna, nơi từng chứng kiến sự thành công của mình. Nhưng kinh đô âm nhạc của châu Âu một thời đã mất đi vẻ huy hoàng. Trong lúc đó, thủ đô Warsaw lại rơi vào tay Sa hoàng. Tháng 9 năm 1831, Chopin tiếp tục lên đường tới Paris thủ đô của nước Pháp. Nghe nói, bản Etude *"Cách mạng"* đã ra đời trên cuộc hành trình này.

Paris là một sân khấu lớn của châu Âu, nơi thường xuyên nổ ra các cuộc cách mạng về tư tưởng, để cao quyền tự do. Tại đây, Chopin tham gia nhóm nghệ sĩ tiến bộ, gồm có Franz Liszt (1811-1886), một pianist kiêm nhà soạn nhạc người Hungary; Heinrich Heine (1797-1856), nhà thơ Đức; Honoré de Balzac (1799-1850), George Sand (1804-1876), nhà văn Pháp... Bầu không khí tự do sáng tạo và ngập tràn khuynh hướng nghệ thuật của thủ đô Ánh sáng tiếp thêm sức mạnh cho Chopin hoàn thành nhiều tác phẩm quan trọng. Có thể nói, đa số sáng tác của ông ra đời trong những năm tháng sống tại Paris. Ngoài trừ mấy chục ca khúc phổ thơ thuở niên thiếu và giai đoạn cuối đời lấy chất liệu dân ca Ba Lan, còn lại đều viết cho đàn piano, đáng kể như: 2 Concerto, 2 sonate, 18 Polonaise, 56 Mazurka, 19 Valtz, 19 Nocturne, 4 Impromptu, 5 Rondo, 6 khúc Biến tấu, 4 Ballade, 4 Scherzo, 19 ca khúc, hai tuyển tập Etude và Prelude...

Cả Etude và Prelude của Chopin không còn mang dáng dấp của khúc luyện tập hay nhạc dạo thuần túy. Chúng trở thành tác phẩm chứa đầy giá trị nghệ thuật, hội tụ cả kỹ xảo lẫn vẻ đẹp về giai điệu, hòa thanh... Bằng *Tuyển tập Etude*, Chopin thực sự tạo nên cuộc cách mạng về kỹ thuật diễn tấu. Khác với kỹ thuật nền tảng mà Czerny đặt nền móng, Etude của Chopin vươn tới khả năng biểu cảm phong phú, thể hiện tính đa dạng, kết hợp việc chạy lướt và các quãng... Tác phẩm ẩn chứa nhiều dư địa cho

sự sáng tạo, mang hình tượng nghệ thuật rõ ràng. Ngoài Etude đánh số thứ tự theo truyền thống, còn có nhiều tác phẩm gắn với tiêu đề, như Op 10 có: *"Waterfall"* số 1; *"Chromatique"* số 2; *"Tristesse"* số 3; *"Torrent"* số 4; *"Black Keys"* số 5; *"Lament"* số 6; *"Toccatà"* số 7; *"Sunshine"* số 8; *"Arpeggio"* số 11; *"Revolutionary"* số 12... Chúng là bằng chứng cho những ý tưởng ẩn chứa đằng sau tác phẩm. Nếu như Etude của Czerny dành cho những người bước chân vào ngôi đền âm nhạc thì Etude của Chopin chính là sách gối đầu giường của các nghệ sĩ. Từ lâu, Etude của Chopin đã được đưa vào giảng dạy ở khoa piano tại các nhạc viện, đồng thời trở thành tác phẩm độc lập trong chương trình biểu diễn. Có thể nói, Chopin đã mở ra *"Etude cách mạng"* để dẫn tới Johannes Brahms⁴ (1833-1897), Camille Saint Saens (1835-1921) và đặc biệt là Alexander Nikolayevich Scriabin (1871-1915). Scriabin giống như hình ảnh tái sinh của Chopin phóng chiếu qua chuỗi tác phẩm Etude, Prelude. Mặc dù ngôn ngữ của hai người rất khác nhau, nhưng tinh thần dường như có sự tiếp nối kỳ diệu.

Khác với thời kỳ Baroque, trên bầu trời âm nhạc nổi lên hai vì tinh tú sáng chói là Bach và Handel, đến thời kỳ Cổ điển, ba ngôi sao lớn Haydn, Mozart và Beethoven tụ hội về thành Vienna. Những tên tuổi này đã che khuất nhiều nhân vật khác. Còn tới thời kỳ Lãng mạn, khắp đất trời châu Âu xuất hiện nhiều ngôi sao lớn. Mỗi người đều kiến tạo cho mình một thành tựu mang phong cách riêng. Chopin đã đưa âm nhạc Ba Lan ra thế giới, từ Polonez đến Mazurka, từ Nocture đến Ballad... Tất cả đều mang đậm dấu ấn, phong cách đặc trưng của âm nhạc Ba Lan, bổ sung và làm phong phú thêm cho kho tàng âm nhạc kinh điển thế giới.

Đối với các nhà soạn nhạc vĩ đại, họ đều giống nhau ở một điểm: xuống trần gian thực hiện sứ mệnh lịch sử. Những năm cuối đời, Chopin sống trong tình trạng bệnh tật triền miên. Nắng ấm của miền Nam nước Pháp cũng không cứu vãn nổi trái tim băng giá. Sau khi Ludwika, người chị cả, nhận được bức điện báo về tình trạng nguy cấp của người em; bà tức tốc lên đường tới Paris. Đó chính là lần cuối cùng Chopin gặp một người thân trong gia đình trên chuyến khởi hành của cuộc đời. Trái tim Chopin đã ngừng đập rạng sáng ngày 17 tháng 10 năm 1839. Trái tim ấy được người ta đưa về quê hương Ba Lan để tưởng nhớ một nhà soạn nhạc đã dành cả cuộc đời cống hiến cho cây đàn piano. ■

Ghi chú:

1. Trong Giấy chứng nhận rửa tội của Chopin, do giáo xứ địa phương lập, ghi Chopin sinh ngày 22 tháng 2 năm 1810.

2&3. Ôx-Giê-Khốp-Xkaia: *"Sô-panh"*, Nxb Văn Hóa, Hà Nội năm 1983, tr.15.

4. Brahms có 51 khúc Etude làm sâu sắc thêm tính chất kỹ thuật của đàn piano mà Czerny đã đặt nền móng, nhưng chính Etude số 6 của ông là phiên bản Etude số 10 của Chopin với sự gia tăng quãng 3 và 6 ở bè giai điệu.



Nơi cỗ xe Thần Mặt Trời

HÒ ANH THÁI

Cỗ xe thời gian

Thời xưa, thủy thủ đi trên vịnh Bengal, không cần nhìn la bàn hoặc hải đặng mà vẫn biết đang tiến gần đến vùng Konark, bờ Đông Ấn Độ. Cái mốc mà họ nhắm tới là một công trình đồ sộ sừng sững trên bờ biển. Hắc Tự. Chùa Đen. Chùa Đen kia rồi.

Chính xác ra, đấy chẳng phải là chùa, đấy là ngôi đền thờ Thần Mặt Trời Surya của đạo Hindu. Tòa tháp chính cao bảy mươi mét, về sau đã đổ. Hiện còn tòa tháp cao bốn mươi mét, kiến trúc như hình cỗ xe bằng lửa của Thần Mặt Trời. Vẫn còn đấy tượng bảy con ngựa kéo xe, tượng trưng cho bảy ngày trong tuần. Vẫn đấy hai mươi tư bánh xe tượng trưng cho hai mươi tư giờ của một ngày. Mỗi bánh xe có đường kính ba mét, không

chỉ là trang trí hoa văn kiểu truyền thống Orrisa, mà toàn bộ trục bánh xe cùng các nan hoa hợp thành một chiếc đồng hồ mặt trời. Người xưa dựa vào bóng nắng của các nan hoa mà xác định được các giờ trong ngày, thậm chí dựa vào bóng trăng để biết giờ trong đêm.

Tôi đứng trước một cái bánh xe thời gian của Thần Mặt Trời để chụp tấm ảnh lưu niệm. Trong khuôn viên đền có nhiều thợ ảnh chuyên nghiệp, hành nghề trong thời buổi ai cũng có một cái điện thoại có thể tự chụp ảnh, thợ ảnh cũng biết chuyển đổi cho hợp thời. Họ gợi ý khách đưa điện thoại cho họ chụp giúp, thậm chí còn hướng dẫn góc độ đẹp, hướng dẫn tư thế cho khách như đạo diễn làm với diễn viên. Tôi cũng được một anh thợ ảnh như vậy đến giúp, khoản thù lao cho

mười kiểu ảnh chỉ là tượng trưng, nhưng làm vui cho cả đôi bên. Nhớ, năm 2001 họa sĩ Trần Đại Thắng đã lấy từ sách tư liệu tấm ảnh bánh xe thời gian này làm nền cho bìa tập truyện *Tự sự 265 ngày* của tôi, khi ấy được nhiều người khen là cái bìa có tính biểu tượng.

Đền Mặt Trời được xây vào năm 1255 dưới triều hoàng đế Narasimhadev để nhất để kỷ niệm chiến thắng trước quân đội Hồi giáo. Nhưng sự lộng lẫy và hoành tráng của nó chỉ được ba thế kỷ, rồi bị các vị hoàng đế Hồi giáo Mughal đến tàn phá. Họ bóc dỡ hết vòm đồng trên nóc đền, khiến cho tòa tháp chính sụp đổ từng phần cho đến khi sập hoàn toàn năm 1869. Phần còn lại của ngôi đền bị lãng quên dưới nhiều tầng cát bụi và cây cối, mãi đến năm 1901 mới được khai quật và phục chế như hiện tại.

Giống như nhiều đền thờ Hindu, trên toàn bộ bề mặt ngôi đền bao phủ 22.000 pho tượng đá, miêu tả đời sống con người và thần thánh. Ngay ở mặt tiền đã có thể thấy những nhóm tượng nam nữ giao hoan. Một quan niệm của người Ấn Độ cổ: trước khi bước vào chính điện, thì chuyện sắc dục phải được bỏ lại ở bên ngoài. Nhưng cũng có quan điểm phản bác: chính các thần cũng được miêu tả trong cảnh giao hoan trên các bức tường ngoài. Lại có thuyết cho rằng Ngọc Hoàng Indra là người phong tình, và các bức tường trang trí cảnh trai gái giao hoan sẽ khiến Indra nổi lòng bao dung mà không giáng sấm sét vào đấy.

Ở vùng này còn có đền Jagannath, ngôi đền thiêng bậc nhất của đạo Hindu, nhưng dù có đến đây, người ngoại đạo cũng không được phép vào, vì vậy ta nên nán lại lâu một chút ở đền Mặt Trời, hưởng cho bằng hết, từ vẻ đẹp hoành tráng của kiến trúc cho đến từng chi tiết điêu khắc tinh tế: những hạt cườm và nếp áo mỏng vũ nữ trên những pho tượng đá.

Không dành cho ngoại đạo

Dù sao tôi cũng đi tiếp tới đền Jagannath, cách đó 35 km. Người hành hương xếp hàng dài nhiều cây số, chờ ít nhất nửa ngày trời mới vào được. Đang là mùa đông, nhiệt độ đêm và sáng là 14 độ C, nhưng lúc giữa trưa thế này là 28 độ. Ở bên đền Mặt Trời, tôi nói tiếng Hindi và người bán vé tưởng tôi là người Ấn, bèn bán cho cái vé 30 rupee, trong khi vé cho người nước ngoài là 200 rupee. Nhưng bây giờ thì cánh bảo vệ ở đền Jagannath không nhầm, họ đoán tôi là người Hàn, người Tàu, tức là ngoại đạo, không thể vào ngôi đền thờ Hindu khắc kỷ. Đến thế thì không thương lượng được nữa, tôi đi sang thư viện Raghunandan gần đó, nghe nói du khách thường được cho phép lên nóc thư viện để ngắm sang khu đền. Nhưng hôm nay chủ nhật, thư viện đóng cửa. Lại nghe nói chủ nhật có một khách sạn cho khách lên sân thượng để ngắm vọng. Rốt cuộc, tôi tìm được một cửa hàng vải lụa Kashmir trên tầng hai đối diện. Làm như xem vải, thấy chiếc khăn đẹp



định mua thì hóa ra khăn ở trong cả bộ salwar kameez, phải mua đủ cả khăn, áo, quần. Nhưng rồi không mua mà vẫn được chủ hàng rộng lượng cho chia máy ảnh qua tường kính để chụp ngọn tháp ngôi đền ở bên kia.

Đền Jagannath được xây năm 1198 để thờ một kiếp trần của Thần Bảo Vệ Vishnu. Ngọn tháp hình xoáy ốc cao 58 mét, trên đỉnh tháp có lá cờ và hình bánh xe pháp của thần Vishnu. Khu đền có biên chế 20.000 người sống bằng đồng lương công nhật của ban quản lý. Bếp ăn trong đền được coi là bếp to nhất thế giới với 400 đầu bếp để phục vụ khách hành hương. Chỉ riêng người phục vụ cho các hoạt động tế lễ đã là 6.000 người, hàng ngày họ phải tắm gội cho tượng, phục sức cho tượng, đeo tràng hoa và làm đủ các thủ tục thiêng cho hàng trăm pho tượng thần.

Đền thờ Hindu nhìn chung rộng mở cho người của tất cả các tôn giáo, không phân biệt. Nhưng cũng có những ngôi đền thuộc giáo phái khắc kỷ như đền Jagannath này. Như ngôi đền Lingaraj ở thủ phủ Bhubaneswar, cao hơn năm chục mét, cũng cấm người không theo Hindu giáo. Thực tế là sự ngăn cấm người ngoại đạo cũng làm giảm nhiệt tình của du khách nước ngoài. Họ chỉ còn biết đến đây để ngắm ngôi đền từ bên ngoài, để cảm nhận sự sùng đạo nhiệt thành, rồi chọn bãi biển Puri ngay cạnh đó để giải khuây.

Hàng năm vào khoảng tháng Sáu hoặc tháng Bảy, tức là tháng nóng nhất, nhiệt độ ngoài trời trên 40 độ C, ở đây diễn ra lễ hội Rath Yatra, vận chuyển xa giá của thần từ đền Jagannath sang đền Gundicha trong cùng thành phố. Một đám rước gần triệu người rùng rùng bám theo. Cổ xe bằng gỗ cao 14 mét, 16 bánh xe, mỗi bánh xe đường kính 2 mét. Cổ xe thiêng nặng hàng tấn, lăn rầm rập qua phố phường, bánh xe nghiêng lún đường như vậy mà ngày xưa người tử vì đạo nước mắt chan hòa, lao thẳng thân mình vào dưới những bánh

xe. Thân thể nát nát, nhưng người cuồng nhiệt coi như vậy là tinh thần được siêu thoát lên thiên đường hầu hạ thần Vishnu. Sau này người Anh đến cai trị, cho đây là hủ tục và dùng luật pháp để cấm. Mỗi năm có lễ hội, người ta phải huy động lực lượng cảnh sát ngăn chặn những người tử vì đạo có thể thừa lúc cảnh sát sơ hở để quăng thân mình vào dưới những bánh xe.

Sau lễ hội kéo dài bảy ngày, gọi là kỳ nghỉ hè của thần, cỗ xe được kéo trở lại đền Jagannath và được phá bỏ. Gỗ được chuyển sang làm củi cho nhà bếp hoặc đưa ra bãi hỏa táng. Các pho tượng thần lấy từ xa giá xuống thì được đem chôn. Lễ hội năm sau, người ta thiết kế cỗ xe mới, tạc những pho tượng mới.

Thông điệp hòa bình

Bang Odisha, trước năm 2011 mang tên Orrisa, thuở xưa vốn là lãnh địa của vương quốc Kalinga. Đây là một vương quốc của những truyền thuyết bi thảm. Tín đồ Phật giáo chắc luôn nhớ tên hoàng đế Ashoka (A-dục),



người thống nhất được toàn cõi Ấn Độ ở thế kỷ III trước dương lịch, và có công truyền bá đạo Phật ra nước ngoài. Nhưng trước đó, Ashoka đã phải tiêu diệt anh em ruột của mình để giành ngai vàng, rồi ngài đã gây ra cuộc chiến hủy diệt vương quốc Kalinga, thân người làm nghẽn dòng sông bao quanh kinh thành. Cuộc chiến đẫm máu đã khiến Ashoka sám hối, và ngài cải sang đạo Phật, gửi con trai và con gái mang nhánh cây bồ-đề của Phật sang trồng ở những nước láng giềng như Sri Lanka. Kết cục có hậu của thiên sử này là ngài còn cho xây rất nhiều chùa chiền trên xứ Ấn, cho khắc nhiều bia đá ghi nhớ những nơi chốn liên quan đến đời Phật và các thánh địa Phật giáo.

Thủ phủ Bhubaneswar còn bảo tồn được một tấm bia đá được vua Ashoka cho dựng vào năm 260 trước dương lịch, chỉ cách thành phố 8km. Trên ngọn đồi nhỏ, tôi vừa trèo lên thì thấy hình đầu một con voi thò ra từ một tảng đá. Chụp ảnh tượng voi xong, tiếp tục trèo lên, hỏi đám nam thanh nữ tú đi qua có biết chỉ dụ của vua Ashoka ở đâu, thì người nào cũng ngỡ ngác. Họ đến đây vắng cảnh trên đồi, đầu có biết lịch sử thế nào. Một lát thì người lái xe đuổi theo lên, anh ta bảo chỉ dụ ở dưới chân đồi cơ. Thì ra đây chính là tảng đá to mà trên đỉnh tạc pho tượng con voi tôi đã chụp ảnh lúc nãy. Sườn tảng đá khắc chữ Ấn cổ là chỉ dụ của vua Ashoka, khuyến dụ dân xứ Kalinga về hòa bình, khoan dung, ưu đãi chế độ thuế cho người dân ở nơi từng là chiến địa đẫm máu. Sườn tảng đá này bây giờ được xây một bức tường kính ốp bên ngoài để không bị mưa gió bào mòn. Thấy tôi áp máy ảnh vào tường kính, một người đàn ông tiến lại bảo ông sẽ mở cửa cho vào bên trong mà chụp. Thế là gặp may, đúng ý nguyện.

Ở ngọn đồi bên cạnh là ngôi bảo tháp do người Nhật xây vào năm 1972. Tháp gọi là Shanti Stupa, bảo tháp Hòa Bình, trắng toát trên đỉnh đồi, hình trụ, trên đỉnh là vòm tròn. Bốn phía bảo tháp là tượng Phật, bao tròn quanh tháp là nhiều phù điêu kể chuyện đời Phật.

Phật giáo ra đời ở Ấn Độ hơn 2.500 năm trước. Dưới thời hoàng đế Ashoka ở thế kỷ III trước dương lịch, tôn giáo chủ trương phi bạo lực và không sát sinh đã được truyền bá khắp xứ Ấn, rồi trở thành tôn giáo quốc tế. Phật giáo sau thời Ashoka tiếp tục được hơn ba trăm năm hưng thịnh, rồi đạo Bà-la-môn, tiền thân của đạo Hindu, mới phục hồi. Xứ Ấn bây giờ, 1.000 người dân mới có 7 tín đồ Phật giáo. Nhưng ảnh hưởng Phật giáo còn in đậm trong nhiều lĩnh vực, trong nếp tôn trọng sự sống muôn loài, không sát sinh, thể hiện qua việc chính đa số người Hindu cũng thực hành ăn chay.

Cũng còn thể hiện ở chỗ, nơi những bánh xe của cỗ xa giá thần thánh Hindu rầm rập nghiền lún mặt đường thì vẫn tồn tại trên đỉnh đồi những khuyến dụ ôn hòa của vua Ashoka xưa, cùng ngọn tháp Hòa Bình mang thông điệp từ bi luôn hướng xuống thành phố. ■

** Ảnh của tác giả.*



Hoạt động văn hóa du lịch tâm linh trong mùa Vu Lan hiếu hạnh ở Suối Tiên

NGUYỄN BÔNG - DƯƠNG ĐẠT



Lễ cúng dường chư tôn đức tại Long Hoa Thiên Bảo



Quảng trường Phật Địa Mẫu

Tháng Bảy (ÂL) mưa ngâu với lễ trọng Vu-lan báo hiếu phụ mẫu ân. Sài Gòn không còn nắng gắt nhờ những cơn mưa bất chợt xuất hiện nhiều hơn, nên tiết trời mát mẻ, tạo cho chúng ta tâm hồn thoải mái, hưng phấn. Đây cũng là dịp cho bạn cùng gia đình tổ chức đi du lịch ở Suối Tiên; nhằm tận hưởng không gian bình an với những bóng cây mát rượi cùng làn gió thoang thoảng hương hoa và hít thở không khí trong lành! Nếu bạn có thiện tâm xin dành thời gian để lắng lòng, trải nghiệm và tham gia các hoạt động tâm linh được tổ chức ở nơi đây cũng như các bạn trẻ được tham gia vui chơi, giải trí thỏa thích với nhiều tiết mục mới lạ để tạo niềm vui trước khi bước vào năm học mới.

Từ ngàn xưa, ông cha ta luôn tôn vinh giá trị đạo đức, lòng hiếu thảo, truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” với bốn ơn trọng như: “**Ân cha mẹ, ân Tam bảo Sư trưởng, ân đất nước xã hội, ân chúng sanh vạn vật**” và câu ca dao luôn nhắc nhở: “*Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*”; với hình bóng mẹ hiền tần tảo, nuôi nấng khổ nhọc cho ta được lớn khôn... Do đó, trong ngày Rằm tháng Bảy các chùa cũng như ở lễ hội Suối Tiên đều diễn ra chương trình rất dễ thương “*cài hoa lên áo*”; nếu bạn còn mẹ sẽ được đón nhận hoa hồng, mắt mẹ là hoa trắng; cho nên phận làm con cần phải thấm thía câu: “*Những ai còn mẹ xin đừng làm mẹ buồn, xin đừng làm mẹ khóc*,” kéo sau khi mẹ mất rồi thì hối hận cũng đã muộn!

Năm nay, Suối Tiên tổ chức trang trọng **Đại lễ Vu-lan - Mùa hiếu hạnh 2018** tại Long Hoa Thiên Bảo vào ngày **25-8-2018** (nhằm ngày Rằm tháng Bảy ÂL). Phật tử và du khách sẽ được kết thiện duyên với chư tôn đức Tăng Ni, cùng chứng kiến tái hiện vẻ đẹp cao quý của Đức Phật và Tăng đoàn qua hình ảnh “**Tri bình Khất thực**” của chư tôn đức Tăng và các vị

sẽ quần tụ thọ thực ở dưới tôn tượng của Đức Phật tại Đại Bồ Đề Quang Minh. Du khách còn được tham gia vào **Lễ cúng thí Giàn**, nghi thức mang đậm nét Nam Bộ; được thầy đồ tặng chữ thư pháp; tham gia các trò chơi dân gian... Suối Tiên còn tặng bạn *Dây ước nguyện* (trong ngày Rằm), tượng trưng cho sự mong cầu tốt lành cho cha mẹ tăng thêm phước thọ, gia đạo bình an, vạn sự hanh thông... Trong ngày đại lễ, du khách được dự đại tiệc *buffet chay* miễn phí và đã được xác lập kỷ lục Việt Nam là “*Đại tiệc buffet chay có số lượng người tham dự nhiều nhất*” vào năm 2008.

Qua những nỗ lực cống hiến không ngừng của Suối Tiên về trí tuệ và sức lực đã đạt được sự tin yêu, đánh giá của chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử và du khách gần xa: “*Suối Tiên - Không gian văn hóa tâm linh mẫu nhiệm*” cho nên đã có rất nhiều đoàn hành hương du lịch tâm linh của các đạo tràng (như đạo tràng chùa Giác Ngộ...) và nhiều trường học, tập thể CBCNV các cơ quan trong nước và khách nước ngoài đến tham quan du lịch. Đạt được thành quả trên nhờ Suối Tiên biết kết hợp hài hòa giữa du lịch văn hóa vui chơi giải trí (và các công trình không ngừng đổi mới) cùng với du lịch tâm linh qua các thắng tích như: Đại Bồ Đề Quang Minh Cảnh, Đài Thánh tượng Quan Thế Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn, Quảng trường Phật Địa Mẫu... Đền thờ Vua Hùng Vương, vua Đinh Tiên Hoàng, Hai Bà Trưng, Hưng Đạo Đại vương... .

Suối Tiên được xem là miền đất quý của tứ linh, là điểm du lịch lý tưởng cho du khách và gia đình và là nơi luôn mang lại sự an vui tâm hồn và tốt lành cho sức khỏe; như người bạn Việt kiều cùng đi du lịch Suối Tiên với chúng tôi, vui vẻ nhận xét:

*Suối Tiên xứng tâm Đông Nam Á
Giải trí - tâm linh thật tuyệt vời.*



Chư Tăng đang kinh hành (tái hiện hình ảnh cao quý Đức Phật và Tăng đoàn)



Thầy đồ cho chữ thư pháp



Buffet chay

a shining home

Citrine
Apartment



nơi trái tim là tổ ấm

Ngôi nhà là kết quả từ những nỗ lực của các thành viên để có thể sở hữu nó. Nhà không chỉ là nơi để ở mà còn là nơi để mọi thành viên sum vầy, cùng ghi nhớ những khoảnh khắc kỷ niệm trong đời.

Citrine Apartment là dự án có vị trí đẹp, tọa lạc ngay mặt tiền đường Tăng Nhơn Phú, P. Phước Long B, Q.9, TP.HCM với khu dân cư sầm uất, đối diện là Khu phức hợp Phước Long Spring Town 3,7ha (được Thuduc House đầu tư phát triển và bàn giao cho cư dân từ năm 2014), ngay cạnh trường Cao đẳng Công thương TP.HCM, chỉ cách ga Bình Thái của tuyến Metro Bến Thành - Suối Tiên khoảng 500m.

Bảng giao căn hộ dự kiến
12/2019



Chủ đầu tư

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN NHÀ THÙ ĐỨC
Hotline: 0917 39 81 89 - 0933 05 45 68
www.thuducouse.com



Vina-Giày



22 Năm Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao

Vina-Giày Mùa Bảo Hiểm

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY VIỆT

* 61 Đinh Tiên Hoàng, P3, Quận Bình Thạnh
Tel: (028) 35103956 - (028) 38031193
+ 180 - 182, Lý Chính Thắng, P9, Q3
Tel: (028) 39319786 - (028) 39319787
Fax: (028) 39318343

*Trần Huy Liệu, P12, Q. Phú Nhuận
Tel:(028) 38 446 355

* 55 Hai Bà Trưng , P6, Q1
Tel: (028) 38271009

*269 Trường Chinh, P14, Q.Tân Bình
Tel: (028) 38490956

*608 Nguyễn Đình Chiểu, P3, Q3
Tel:(028) 38351407

*638 Nguyễn Đình Chiểu, P3, Q3
Tel:(028) 38331230
Fax:(028) 38331245

* 406A Cách Mạng Tháng 8, Q3
Tel : (028) 39316534

* 216B - 216C Quang Trung, P10, Gò Vấp
Tel: (028) 38941621

*TTTM AEON - Tân Phú Celadon, Tầng 1, F.29-30
30 Đường Bờ Bao Tân Thắng, Q.Tân Phú.

*TTTM AEON VINCOM Palaza Q.9, Tầng 2, L2-17
50 Lê Văn Việt, P.Hiệp Phú, Q.9

*TTTM BigC An Lạc, Tầng Trệt, Shop 3A
1231 QL 1A, P.Bình Trị Đông, Q. B.Tân

*TTTM BIG C City Land, Tầng Trệt, Shop 10A
99 Nguyễn Thị Thập, P.Tân Phú, Q.7

*TTTM VINCOM Palaza Gò Vấp, Tầng 3, L3-6
12 Phan Văn Trị, P.7, Q.Gò Vấp

* 45 Ông Ích Khiêm, Q11

www.vinagiay.vn



KÍNH MỪNG ĐẠI LỄ VU LAN



☎ 0947 798 186 📱 Song Hỷ Trà 🌐 songhytra.com

Đang phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
đồng bộ, tập 1 & 2 năm 2017



Mọi chi tiết xin liên hệ
Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q. 3, TP.Hồ Chí Minh
Phòng Phát hành: (84-28) 3 8484 335
ĐT: 0906 934 252 (Ngô Văn Thông)



DU LỊCH HOA SEN

DU LỊCH QUỐC TẾ HOA SEN

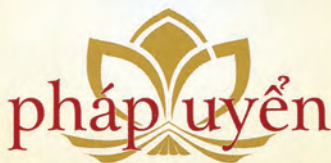
☎ Liên hệ: 0904999571 - 01239017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)

🏠 Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM 🌐 Website: www.dulichhoasen.vn

- ✓ Ấn Độ - Nepal: 14 ngày (PT: 1.350 USD, Tăng Ni: 1.050 USD)
- ✓ Ấn Độ - Nepal: 12 ngày (PT: 1.100 USD, Tăng Ni: 1.000 USD)
- ✓ Singapore - Malaysia - Indonesia: 10tr900 (6N)
- ✓ Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam - Cao Hùng: 10tr500 (5N)
- ✓ Myanma - Bago - Thuylin - Yan Gon: 10tr900 (4N)
- ✓ Campuchia - Thái Lan - Lào - Myanmar: 8tr900 (12N)
- ✓ Hàn Quốc - Seoul - Nami - Everland: 13tr990 (4N)
- ✓ Nhật Bản - Juji - Tokyo: 27tr500 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Vạn Lý Trường Thành: 11tr590 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Trương Gia Giới: 17tr390 (6N)

**Kính Mừng Đại Lễ Vu Lan
PL.2562**

Đặc biệt CHUYÊN TỔ CHỨC CÁC TOUR: MỸ, NHẬT, ĐÀI LOAN, HỒNG KÔNG, SING, BHUTAN VÀ SILANKA...



D H A R M A G A R D E N

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



Nhà hàng chay HOA KHAI

*Khung cảnh thoáng mát, lịch sự, sang trọng
Phục vụ điểm tâm, cà phê, nước giải khát...
Nhiều món chay thuần khiết từ cao cấp đến bình dân
Nhận đặt tiệc chay: cưới hỏi, sinh nhật, họp mặt liên hoan*

Kính Mừng Đại Lễ Vu Lan - PL.2562

Số 124-126 Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM
ĐT: (08) 36 021 025 – Email: veg.hoakhai@gmail.com



- Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...
- Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**
- ĐT: **0913 810 082**
- Email: bongnguyen.vhpg@gmail.com

Kính
Möng
Ñai
Leã
Vu
Lan



Hoatien

Thông tin liên hệ:
CÔNG TY TNHH SX-TM HOA TIÊN
Showroom: 496/48B Dương Quảng Hàm,
phường 6, quận Gò Vấp, TP.HCM
Tel: 028.6264 6003, hotline: 0918 397 820
Website: www.hoatien.vn

*Nhân mùa Vu Lan báo hiếu,
Sân Mây kính chúc Quý khách cùng gia đình
luôn an lành và hạnh phúc*

Nhà hàng chay Sân Mây

Sân mây
NHÀ HÀNG CHAY

771 Lê Hồng Phong (nối dài), P.12, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại : 3507 1628 - 01278 99 2009
www.sanmayrestaurant.com

Sân Mây Café - Nhà hàng chay

Sân Mây CAFE

155 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM
Điện thoại : 08 3910 3939 - 01278 77 11 55
www.sanmaycafe.com

Sân Mây Huế

08 Thanh Tịnh, P. Vỹ Dạ, Tp. Huế
Điện thoại : 0931 9999 72
www.sanmayrestaurant.com





Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (028) 584 82612 - 0909 025469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

○ **Website:** nhahangchayvietan.com

○ **Email:** nhahangchayvietan.com

Trân trọng kính mời

Phong Thủy Khâm Thiên

- Tư vấn phong thủy Nhà cửa, Công ty, Phân xưởng,...
- Xem và luận đoán con người qua Tử Vi, Bát Tự, Quẻ Dịch...
- Xem ngày Cưới, ngày Khai trương, Động thổ, Nhập trạch,...
- Tư vấn số Điện thoại, Đặt tên, sử dụng Vật phẩm phong thủy theo khoa học.

Đặc biệt

Thường xuyên khai giảng các lớp Phong Thủy, Tử Vi, Nhân tướng, Lớp luyện Thư Pháp Hán Ngữ, lớp Hán ngữ cổ.

➤ Chi tiết liên hệ **Chiêm Tinh Gia Dương Đạt.**
0911.000.222 - 0911.166.186

www.tuvikhamthien.com

pháp uyển

D H A R M A G A R D E N

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
028. 35 035 579 - 028. 36 026 818 - 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com

SAIGON SQUARE - HOANG THANH Center

HỒNG THẢO

Chuyên sí & lẻ, đặc biệt sản xuất theo yêu cầu các loại một hồng:
Túi xách, ba lô, cặp laptop, vali,...

ΚΙΝΗΤΗ ΜΕΤΡΗΣΗ ΕΙΣΕΛΕΥΣΗ

ĐC: Shop 41B tầng trệt (first floor)
77 - 89 Nam Kỳ Khởi Nghĩa St., Dist.1
HP: 0909098618 (Mrs.Thảo) - 0908662107 (Mr.Hồng)
Email: hongthao268@yahoo.com.vn

HOA VẢI CAO GẤP - RAU CỦ QUẢ NHÂN TẠO - BÌNH CHÀU - QUÀ TẶNG - GÂY THÔNG GIẢNG SINH VÀ VẬT DỤNG TRANG TRÍ



Hình hài con khi còn là hạt bụi
lớn dần lên qua tay Mẹ bao dung

Men Flower Flower Gift *Kính Mừng Đại Lễ Vu Lan PL 2562*



187/14-15 Điện Biên Phủ
P. Đa Kao Q.1 HCMC
Tel 028 38 239 159 / 38 243 912

KÍNH MỪNG ĐẠI LỄ VU LAN PL.2562

ASA[®] VÌ MÔI TRƯỜNG CỦA BẠN - www.asavn.vn

ASA[®]

Nước Lau Bàn Thờ
Tranh - Tượng Thờ Cúng



Nước Cắm Hoa ASA[®]

Hoa tươi
gấp 2 lần



Hiện có mặt tại
Co.op Mart,
Vinnmart,
Aeon Citimart,
Auchan,...

ASA[®]

Khử Mùi
Thật Sự

Hiện có mặt tại
Co.op Mart,
Vinnmart,
Aeon Citimart,...



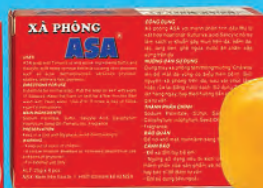
ASA[®] Ratpel

Bảo vệ sức khỏe và môi trường



Từ tinh dầu thiên nhiên

XÀ PHÒNG ASA[®] HIỆU QUẢ VỚI TINH DẦU MỪ U



Chiết xuất từ lá cây Khuynh Diệp,
cây Bạc Hà, cây Sả, vỏ cây Quế,
nhiều loại cây khác...



ASA[®] KEM XOA BÓP

Tinh dầu thiên nhiên 100%

HƯƠNG SẠCH MARIN - THƠM SẠCH TỪ TÂM

HƯƠNG CAO CẤP - GIÁ PHÙ HỢP



Hương Sạch MARIN là sản phẩm hương thấp được làm từ rễ Hương Bài, vỏ Bời Lồi và mùn cưa gỗ Nhãn.

Sản phẩm MARIN nói KHÔNG với chất tạo mùi (hương liệu); chất tạo cháy (Kali Nitrat); chất chống mốc (Butyl Cellosolve) và chất giúp hương cuốn tàn (Axit Photphoric) tạo ra làn khói cực kỳ độc hại cho người hít phải. Hương Sạch MARIN thơm thanh tịnh, ít khói, đã được Bộ Y Tế kiểm định an toàn.



Mừng lễ Vu Lan 2018, Hương Sạch MARIN miền Nam thực hiện chương trình tặng hương THẤP THỦ & CẨM NHẬN từ ngày 15/8 đến 9/9/2018 (nhằm 5/7 đến 30/7ÂL). Quý khách tại TP. HCM quan tâm đến dòng nhang sạch Hương Bài MARIN, vui lòng liên hệ 090 246 0007 để được tư vấn nhận mẫu thử.

Thông tin sản phẩm; Hệ thống bán lẻ;
Chương trình ưu đãi, vui lòng tham khảo:
Website: www.huongsachmarin.vn
Hotline miền Nam: 090 246 0007



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Địa chỉ: 896A/10 Hậu Giang, P.12, Q.6, TP.HCM - Web: dulichsenan.com

Liên hệ: 08.6275.2790 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - 0938.912.417 (Ms.Thanh Lan)

- Ấn Độ - Nepal - Tiểu Tây Tạng: 17N16Đ: Phật tử: 1.350 USD, Quý Tăng Ni: 1.050 USD
- Ấn Độ - Nepal - Tứ Động Tâm: 12N11Đ: Phật tử: 1.250 USD, Quý Tăng Ni: 1.000 USD
- Singapore - Malaysia - Indonesia: 6N5Đ: 10,9 triệu
- Hàn Quốc - Seoul - Nami - Jeju: 6N5Đ: 16,8 triệu
- Campuchia - Thái - Myanmar - Lào: 12N11Đ: 9 triệu
- Đài Loan - Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Thái Lan: 5N4Đ (buffe 86 tầng): 5,490 triệu
- Myanmar - Yangon - Tầng Đá Vàng - Thanlyin: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Xuyên Việt: 17N17Đ: 7,5 triệu

Đặc biệt:
hỗ trợ lưu đãi cho
khách nhóm, đạo tràng.

SGPK®

A Brand Of Excellence

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN PHÚ KIM

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp si và lễ:

- Móc khóa, quà lưu niệm
- Quà tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466 - (028)3880 9766

Email: saigonphukim@gmail.com

Website: www.sgpk360.com

Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM



VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 22.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

Isala
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

MỪNG KHAI TRƯƠNG

SIÊU THỊ PHẬT GIÁO ISALA



ƯU ĐÃI LÊN ĐẾN
30%

- TƯỢNG PHẬT
- THIÊN TRÀ
- PHÁP KHÍ
- TRANG SỨC
- HƯƠNG ĐẠO
- ĐÁ PHONG THỦY

☎ 332 - 334 Nguyễn Chí Thanh, P. 5, Q. 10, TP. HCM 📍 54 Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm, HN
☎ 1900 6601 | 0905 966 903 - 0903 288 112 🌐 www.isala.vn 📱 www.fb.com/sieuthiphatgiaoisala



DIỆU TƯỢNG AM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

**XINH
MỪNG
ĐẠI
LỄ
VU
LAN
2018**



TƯ VẤN THIẾT KẾ KHÔNG GIAN THỜ CÚNG - THIÊN TRÀ NGHỆ THUẬT



382B-D-F-G, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. HCM

0902 848 363



KÍNH MỪNG ĐẠI LỄ VU LAN PHẬT LỊCH 2562



MUA HÀNG
TRỰC TUYẾN

www.hoasengroup.vn



TÔN HOA SEN

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



ỐNG NHỰA HOA SEN

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



ỐNG KÉM HOA SEN

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



**ỐNG KÉM NHÚNG NÓNG
HOA SEN**

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA